



Tổng cục Thống kê



TỔNG QUAN VỀ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

TỔNG QUAN VỀ
LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM
PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đang ở trong thời kỳ dân số vàng khi mà dân số trong độ tuổi lao động cao gấp 2 lần dân số ngoài độ tuổi lao động. Hằng năm, dân số trong độ tuổi lao động tham gia thị trường lao động chiếm tỷ trọng khá cao, khoảng trên 75%. Mặc dù vậy, phần đông người lao động của Việt Nam vẫn còn phải đang chấp nhận làm các công việc dễ tổn thương, không được đóng bảo hiểm xã hội, không có hợp đồng lao động. Đó là việc làm phi chính thức.

Đối với một quốc gia có dân số đông và nền kinh tế phát triển thấp như Việt Nam, việc làm phi chính thức là một phần không thể thiếu góp phần quan trọng trong quá trình giải quyết việc làm và tạo thu nhập cho người lao động. Mặc dù tình trạng phi chính thức có tác động khá tiêu cực đến thu nhập, an toàn và sức khỏe của người lao động nhưng đôi khi họ vẫn buộc phải làm công việc phi chính thức như là một lựa chọn không thể khác để đảm bảo cuộc sống mưu sinh trong bối cảnh các điều kiện phúc lợi xã hội còn hạn chế hoặc thu nhập từ công việc chính thức không đảm bảo.

Nhiều năm qua, Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực để phát triển kinh tế, giải bài toán chính thức hóa lao động có việc làm phi chính thức nhằm đảm bảo việc làm tử tế cho người lao động nhưng tình trạng người lao động bị buộc phải làm các công việc phi chính thức, thiếu bền vững nhiều năm qua vẫn chưa được cải thiện đáng kể, đặc biệt trong 2 năm vừa qua, 2020-2021, dưới sự tác động mạnh mẽ của cơn bão đại dịch Covid 19.

Để có bức tranh tổng quan về thực trạng lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam, đặc biệt là qua 2 năm chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid 19, Tổng cục Thống kê với sự hỗ trợ kỹ thuật của văn phòng ILO Việt Nam biên soạn báo cáo “Tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam”. Trên cơ sở thông tin được thu thập từ điều tra lao động việc làm hàng năm, báo cáo đi sâu phân tích một số đặc trưng cơ bản của lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam theo các chiều cạnh khác nhau; báo cáo cũng đánh giá các yếu tố tác động đến tình trạng làm việc phi chính thức của lao động và trình bày một số kiến nghị nhằm cải thiện chất lượng lao động Việt Nam, góp phần đảm bảo việc làm tử tế hơn cho người lao động. Ngoài phần biểu tổng hợp và các phụ lục, kết cấu và nội dung Báo cáo được trình bày trong 4 chương.

Chương I. Khái niệm, phương pháp đo lường và nguồn số liệu để tính chỉ tiêu thống kê lao động phi chính thức

Chương II. Đặc điểm của lao động phi chính thức Việt Nam

Chương III. Ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đến lao động phi chính thức

Chương IV. Kết luận và kiến nghị.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự hỗ trợ kỹ thuật của văn phòng ILO, sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình biên soạn Báo cáo Tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức này. Rất mong sự hợp tác quý báu đó sẽ được duy trì và phát huy để các Báo cáo tiếp theo tiến hành thuận lợi và thành công hơn./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	i
DANH MỤC BIỂU VÀ HÌNH	v
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vii
TÓM TẮT NỘI DUNG VÀ CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH	ix
CHƯƠNG I. KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG, NGUỒN SỐ LIỆU TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC	1
1.1. Khái niệm và ý nghĩa của chỉ tiêu thống kê lao động phi chính thức	2
a) Khái niệm	2
b) Ý nghĩa	3
1.2 Phương pháp đo lường của Việt Nam	4
1.3. Nguồn thông tin tính lao động phi chính thức	6
CHƯƠNG II. ĐẶC ĐIỂM CỦA LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC VIỆT NAM	7
2.1. Quy mô và cơ cấu lao động phi chính thức	8
2.2. Thu nhập của lao động phi chính thức	16
2.3. Số giờ làm việc	18
2.4. Hợp đồng lao động và bảo hiểm xã hội	20
a) Hợp đồng lao động	20
b) Bảo hiểm xã hội	21
2.5. Thâm niên trong công việc	22
2.6. Các yếu tố tác động đến lao động phi chính thức	22
CHƯƠNG III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID19 ĐẾN LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC	25
3.1 Ảnh hưởng đến xu hướng	26
3.2 Ảnh hưởng đến tình trạng thiếu việc làm	31
3.3. Ảnh hưởng đến thu nhập của lao động có việc làm phi chính thức	33
CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	37
4.1. Kết luận	38
4.2. Kiến nghị	39
BIỂU TỔNG HỢP	41
PHỤ LỤC	69

DANH MỤC BIỂU VÀ HÌNH

DANH MỤC BIỂU

Biểu 1:	Lược đồ khung lý thuyết về lao động phi chính thức của ILO	3
Biểu 2:	Đo lường lao động phi chính thức theo ICLS17 và ICLS20 áp dụng tại Việt Nam	5
Biểu 3:	Quy mô lao động có việc làm chính thức, phi chính thức theo khung khái niệm, năm 2021	9
Biểu 4:	Quy mô, cơ cấu và tỷ lệ lao động phi chính thức	11
Biểu 5:	Quy mô và cơ cấu lao động phi chính thức theo vùng kinh tế xã hội, năm 2021	11
Biểu 6:	Thu nhập của người lao động thành thị/nông thôn và giới tính	16
Biểu 7:	Thu nhập của người lao động theo vị thế việc làm , năm 2021	17
Biểu 8:	Một số chỉ tiêu về thời gian làm việc theo vị thế việc làm, năm 2021	19
Biểu 9:	Tỷ lệ lao động làm việc quá 48 giờ của lao động làm công hưởng lương chính thức/phi chính thức theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2021	19
Biểu 10:	Cơ cấu lao động chính thức/phi chính thức làm công hưởng lương chia theo loại hợp đồng lao động và giới tính, năm 2021	20
Biểu 11:	Cơ cấu lao động làm công hưởng lương phi chính thức	21
Biểu 12:	Mô hình hồi quy xác định xác suất trở thành lao động có việc làm phi chính thức	23
Biểu 13:	Tỷ lệ lao động phi chính thức theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, giai đoạn 2017-2021	29
Biểu 14:	Tỷ lệ lao động phi chính thức theo ngành kinh tế, giai đoạn 2017-2021	29
Biểu 15:	Tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm nghề, giai đoạn 2017-2021	31
Biểu 16:	Thu nhập bình quân của lao động phi chính thức, giai đoạn 2017-2021	33

DANH MỤC HÌNH

Hình 1:	Lao động phi chính thức làm việc tại các khu vực chính thức, phi chính thức và hộ gia đình, năm 2021	10
Hình 2:	Cơ cấu và tỷ lệ lao động phi chính thức ở khu vực thành thị và nông thôn, năm 2021	10
Hình 3:	Tỷ lệ lao động phi chính thức, tỷ trọng lao động trong ngành NLNTS và tỷ lệ hộ nghèo, năm 2021	12
Hình 4:	Tỷ lệ lao động phi chính thức chia theo nhóm tuổi, năm 2021	13
Hình 5:	Tỷ lệ lao động phi chính thức chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và giới tính, giai đoạn 2019 – 2021	14
Hình 6:	Cơ cấu lao động phi chính thức chia theo 21 ngành kinh tế, năm 2021	14
Hình 7:	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của 21 ngành kinh tế, năm 2021	15
Hình 8:	Cơ cấu lao động chính thức, phi chính thức theo nghề, năm 2021	15
Hình 9:	Thu nhập bình quân và tỷ lệ lao động có thu nhập thấp theo khu vực ngành kinh tế và giới tính, năm 2021	18
Hình 10:	Cơ cấu lao động phi chính thức theo loại hình bảo hiểm, năm 2021	21
Hình 11:	Lao động phi chính thức theo thâm niên làm việc, năm 2021	22
Hình 12:	Quy mô dân số và số lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên, giai đoạn 2019-2021	26
Hình 13:	Tỷ lệ lao động phi chính thức, giai đoạn 2017-2021	27
Hình 14:	Tỷ lệ lao động phi chính thức của 6 vùng kinh tế xã hội, giai đoạn 2017-2021	27
Hình 15:	Tỷ lệ lao động phi chính thức chia theo giới tính, giai đoạn 2017-2021	28
Hình 16:	Tỷ lệ lao động phi chính thức trong khu vực chính thức, giai đoạn 2017-2021	28
Hình 17:	Tỷ lệ lao động phi chính thức theo vị thế việc làm, giai đoạn 2017-2021	31
Hình 18:	Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động chính thức, lao động phi chính thức, giai đoạn 2017-2021	32
Hình 19:	Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức theo vùng kinh tế-xã hội, giai đoạn 2017-2021	33
Hình 21:	Tỷ lệ lao động có thu nhập thấp hơn theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2019 và 2021	34
Hình 21:	Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập thấp theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2019 và 2021	35

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

COVID 19	Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi-rút corona gây ra
HTX	Hợp tác xã
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
ICLS	Hội nghị quốc tế về thống kê lao động
NLNTS	Nông lâm nghiệp và thủy sản
SNA	Hệ thống tài khoản quốc gia
TCTK	Tổng cục Thống kê
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
NN	Nông nghiệp

TÓM TẮT NỘI DUNG VÀ CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

Lao động có việc làm phi chính thức hay còn gọi là lao động phi chính thức đã và đang trở thành mối quan tâm đối với các nhà nghiên cứu và những người làm chính sách. Năm 2016, dựa trên kết quả của cuộc điều tra lao động việc làm trong nhiều năm, lần đầu tiên Tổng cục Thống kê đã biên soạn báo cáo “Lao động việc làm phi chính thức năm 2016”, báo cáo đã đưa ra các phương pháp đo lường ở Việt Nam và cái nhìn tổng quát về lao động phi chính thức. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay phạm vi đo lường về việc làm cũng như về lao động phi chính thức có sự thay đổi, chính vì vậy Tổng cục Thống kê đã biên soạn báo cáo “Tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam” nhằm: (i) Khái quát khái niệm, phương pháp tính lao động phi chính thức theo thông lệ và tiêu chuẩn quốc tế; (ii) Trình bày một số đặc điểm về lao động phi chính thức của Việt Nam dựa trên phương pháp đo lường mới; và (iii) Phân tích một số tác động tiêu cực của đại dịch Covid 19 đến lao động phi chính thức xét theo quy mô, số giờ làm việc và thu nhập bình quân.

VỀ ĐẶC TRƯNG CỦA LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

1. Năm 2021, Việt Nam có 33,6 triệu lao động có việc làm phi chính thức, chiếm tới 68,5% tổng số lao động có việc làm. So với một số nước trong khu vực như Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, tỷ lệ lao động phi chính thức của Việt Nam thấp hơn, tuy nhiên so với nhiều nước trên thế giới tỷ lệ này của Việt Nam vẫn ở mức cao.
2. Lao động phi chính thức của Việt Nam không chỉ làm việc trong khu vực phi chính thức mà còn làm việc khá đông trong khu vực chính thức. Trong năm 2021, Việt Nam có gần 6 triệu lao động phi chính thức trong khu vực chính thức, trong đó 47,8% nằm trong hộ sản xuất kinh doanh cá thể và 36,9% là trong các doanh nghiệp tư nhân, đây là vấn đề cần phải được các cơ quan chức năng tiếp tục quan tâm và lưu ý.
3. Khu vực nông thôn đang chịu nhiều yếu tố hơn so với khu vực thành thị với gần ba phần tư lao động phi chính thức của Việt Nam cư trú ở nơi đây. Tỷ lệ lao động phi chính thức ở khu vực nông thôn cao hơn khá nhiều so với khu vực thành thị, 77,9% so với 52,0%.
4. Có mối tương quan theo hình chữ V giữa độ tuổi và tình trạng phải làm việc phi chính thức của người lao động. Người lao động ở độ tuổi quá trẻ (từ 15 – 19 tuổi) hoặc đã qua độ tuổi lao động (60+) thường phải chấp nhận làm các công việc thiếu bền vững, dễ bị tổn thương hơn lao động ở các nhóm tuổi khác.
5. Năm 2021, có đến 42 trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ lao động phi chính thức trên 70%, thậm chí nhiều tỉnh còn trên 80% (26 tỉnh) và dường như có mối liên hệ thuận chiều giữa tỷ lệ lao động phi chính thức với tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực NLNTS và tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh. Những tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao với tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực NLNTS cao thường sẽ có tỷ lệ lao động phi chính thức cao. Ngược lại, những tỉnh phát triển tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất có tỷ trọng lao động trong nông nghiệp nhỏ thì tỷ lệ lao động phi chính thức cũng ở mức thấp hơn.
6. Đặc trưng của lao động phi chính thức là có trình độ chuyên môn thấp. Trình độ càng cao thì tỷ lệ lao động phi chính thức càng giảm, xu hướng này quan sát được qua nhiều năm và ở cả hai giới, nam và nữ.

7. Hầu hết (hơn 90%) lao động làm việc trong các ngành ngành NLNTS; Xây Dựng; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình đều là lao động phi chính thức. Ở khu vực nông thôn tình trạng này thậm chí còn nghiêm trọng hơn. Lao động phi chính thức ở khu vực nông thôn làm việc trong các ngành này đều ở mức trên 96%. Riêng ngành NLNTS, con số này còn đạt mức 99%. Nghĩa là người lao động nếu làm việc trong các ngành này, đặc biệt ở khu vực nông thôn, sẽ phải làm các công việc dễ bị tổn thương và không được bảo trợ bởi các chính sách pháp luật về lao động.
8. Lao động phi chính thức thường làm các công việc giản đơn, ít đòi hỏi trình độ kỹ năng hoặc trình độ chuyên môn kỹ thuật. Khoảng 35,3% lao động phi chính thức làm nghề giản đơn, chiếm tỷ trọng cao nhất các nhóm nghề.
9. Thu nhập từ công việc chính của lao động phi chính thức trong năm 2021 là 4,4 triệu đồng, chỉ bằng một nửa thu nhập của lao động chính thức (8,2 triệu đồng). Gần một nửa (47,0%) số người lao động phi chính thức có mức thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng¹.
10. Số giờ làm việc thấp cộng với thu nhập không được đảm bảo khiến nhu cầu làm thêm việc của lao động phi chính thức cao hơn rất nhiều so với lao động chính thức. Có 3,5% người lao động phi chính thức thiếu việc làm, trong khi đó, tỷ lệ này ở lao động chính thức chỉ có 1,6%, thấp hơn 2 điểm phần trăm so với tỷ lệ của lao động phi chính thức.
11. Năm 2021, có 35,6% lao động làm công hưởng lương phi chính thức làm việc vượt quá 48 giờ/tuần, cao hơn 10,1 điểm phần trăm so với lao động làm công hưởng lương chính thức (25,5%).
12. Đa số lao động phi chính thức không có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng không bằng văn bản (chiếm gần 79%) và chỉ có 15,3% là có hợp đồng lao động. Với thực tế này, lao động phi chính thức sẽ phải đối mặt với tình trạng không bảo đảm về việc làm, yếu tố trong thỏa thuận tiền lương, không được hưởng các chế độ phúc lợi và không được bảo đảm đầy đủ các điều kiện lao động.
13. Tỷ lệ lao động có hợp đồng lao động từ 1 tháng trở lên nhưng không có bảo hiểm xã hội vẫn chiếm một tỷ trọng không nhỏ. Trong khu vực chính thức, có đến 20,8% lao động làm công hưởng lương có kí hợp đồng lao động nhưng không được đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.
14. Có đến 97,8% lao động phi chính thức không tham gia vào bất kì một loại hình bảo hiểm nào, 35,5% trong số họ là lao động làm công hưởng lương. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (2,1%) người lao động phi chính thức cho biết họ có tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội TN của người lao động tăng rất chậm trong hai năm qua (từ 1,6% năm 2019 lên 2,1% năm 2021). Điều này cho thấy nhiều người lao động chưa nhận thức được tầm quan trọng của BHXH và các chính sách của BHXH chưa thực sự hấp dẫn đối với người lao động.
15. Việc làm phi chính thức vốn được coi là những việc làm bấp bênh, thiếu tính ổn định, tuy nhiên nhiều lao động vẫn chấp nhận gắn bó với công việc này trong thời gian dài. Có tới 41,1% lao động phi chính thức đã làm công việc thiếu ổn định này từ 3 đến 9 năm và 39,1% làm từ 9 năm trở lên. Hạn chế về trình độ chuyên môn kỹ thuật có thể là nguyên nhân khiến lao động phi chính thức không thể chuyển đổi công việc của mình mặc dù thu nhập từ công việc đó đôi khi không đảm bảo điều kiện sống tối thiểu.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID 19 ĐẾN LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC

16. Sự bùng phát và diễn biến khó lường của đại dịch Covid19 trong năm 2020 và 2021 đã đảo chiều xu hướng giảm của tỷ lệ lao động phi chính thức đã diễn ra nhiều năm trước đó. Năm 2021, tỷ lệ lao động phi chính thức là 68,5%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2020.

1, Quy định tại Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ,

17. Lao động phi chính thức ở khu vực thành thị chịu tác động tiêu cực bởi đại dịch Covid 19 hơn lao động ở khu vực nông thôn. Trong giai đoạn khi chưa có sự tác động của dịch Covid19, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức của khu vực thành thị có xu hướng giảm và luôn thấp hơn ở khu vực nông thôn. Tuy đến năm 2021 tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức khu vực thành thị tăng lên đến 4,21%, tăng gần gấp 2 lần so với năm trước, vượt qua cả tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn.
18. Diễn biến phức tạp của đại dịch Covid19 cũng đồng thời làm gián đoạn đà tăng trưởng thu nhập của lao động nói chung và lao động phi chính thức nói riêng sau nhiều năm. Từ năm 2017 đến năm 2019, thu nhập của lao động phi chính thức đã dần được cải thiện với mức tăng từ 3,80 triệu đồng/tháng vào năm 2017 lên 4,53 triệu đồng/tháng vào năm 2019. Tuy nhiên, trong hai năm 2020 và 2021, mức thu nhập bình quân này liên tục giảm. Điều này làm tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng năm 2021 tăng thêm 8,3 điểm phần trăm so với năm 2019.
19. Nữ giới làm công việc phi chính thức không chỉ có thu nhập bình quân thấp hơn nam giới mà trong đại dịch Covid19 họ còn chịu tổn thương nhiều hơn nam giới với mức thu nhập giảm khá sâu. Trải qua 2 năm đại dịch, thu nhập bình quân của nữ giới giảm hơn 100 nghìn đồng/tháng. Trong khi đó, mức giảm của nam giới chỉ là 26 nghìn đồng/tháng.



CHƯƠNG I

KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG, NGUỒN SỐ LIỆU TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC

1.1. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA CHỈ TIÊU THỐNG KÊ LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC

a) Khái niệm

Khái niệm về khu vực phi chính thức lần đầu tiên được chính thức thông qua năm 1993 tại Hội nghị quốc tế về thống kê lao động lần thứ 15 (ICLS 15). Khái niệm này sau đó đã được đưa vào áp dụng trong Hệ thống tài khoản quốc gia sửa đổi (SNA 1993). Đây là khái niệm được xây dựng dựa trên đặc trưng của các đơn vị sản xuất (tiếp cận theo hướng cơ sở) hơn là dựa trên đặc trưng liên quan đến người lao động (tiếp cận theo hướng lao động) và được đánh giá là cách tiếp cận hữu ích đối với việc phân tích và mô tả thị trường lao động cũng như nền kinh tế quốc gia. Với cách tiếp cận đó, khu vực phi chính thức là *những cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của các hộ gia đình và không được thành lập với tư cách pháp nhân riêng, không độc lập với các hộ gia đình hoặc các thành viên hộ gia đình sở hữu chúng. Các cơ sở này không có bảng tài khoản hoàn chỉnh (kể cả bảng cân đối tài sản và nợ phải trả) để giúp phân biệt rõ ràng giữa hoạt động sản xuất của cơ sở với các hoạt động khác của chủ sở hữu và để phân tách luồng thu nhập và vốn của cơ sở với các chủ sở hữu*. Đặc điểm của cơ sở thuộc khu vực phi chính thức là hoạt động với tổ chức quy mô nhỏ, quan hệ lao động chủ yếu dựa trên lao động không thường xuyên, quan hệ họ hàng hoặc quan hệ cá nhân hơn là những quan hệ qua hợp đồng với những đảm bảo chính thức. Tài sản cố định và những tài sản khác không thuộc về cơ sở mà thuộc về chủ sở hữu đầu tư. Các cơ sở này không thể đứng ra ký hợp đồng với các doanh nghiệp khác theo đúng luật định và họ cũng không được sử dụng tư cách của cơ sở để tự trang trải các khoản nợ. Người chủ sở hữu phải tự cân đối thu chi, tự chịu rủi ro. Chi phí sản xuất không phân biệt với chi phí gia đình. Tương tự, việc sử dụng hàng hoá có giá trị như nhà cửa hay xe cộ không biệt là dành cho kinh doanh hay mục đích tiêu dùng của gia đình.

Cùng với việc thống nhất khái niệm về khu vực phi chính thức, Hội nghị ICLS 15 cũng đề cập đến việc phân loại lao động làm việc trong khu vực phi chính thức. Tuy nhiên ICLS15 đã không đưa ra một định nghĩa đầy đủ về lao động phi chính thức và chưa tính đến tình trạng lao động bấp bênh, lao động không thường xuyên trong các khu vực chính thức.

Phải đến 10 năm sau, năm 2003, tại Hội nghị quốc tế về thống kê lao động lần thứ 15 (ICLS17), khung khái niệm về lao động có việc làm phi chính thức (hay còn gọi là lao động phi chính thức) mới chính thức được giới thiệu và thông qua. Khung khái niệm này làm rõ sự khác biệt giữa lao động làm việc trong khu vực chính thức và lao động có việc làm phi chính thức (hay còn gọi là lao động phi chính thức).

Lao động làm việc trong khu vực phi chính thức là những người làm việc trong khu vực phi chính thức (căn cứ theo khái niệm về khu vực phi chính thức đã được thông qua tại Hội nghị ICLS 15).

Người lao động có việc làm phi chính thức (còn gọi là lao động phi chính thức) là *những người làm các công việc mà theo luật định hoặc trên thực tế không được pháp luật lao động bảo vệ, không phải đóng thuế thu nhập hoặc không được hưởng các chế độ bảo trợ xã hội và chế độ việc làm khác (như không được thông báo trước về việc sa thải, không được trợ cấp thôi việc, không được trả lương hàng năm hoặc không được nghỉ phép khi ốm đau, v.v.). Công việc đó thường không được khai báo, có tính chất tạm thời hoặc ngắn hạn, có số giờ làm việc hay mức lương dưới ngưỡng quy định, đôi khi không tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Theo định nghĩa này, người lao động tự làm và người chủ cơ sở được xác định là lao động phi chính thức khi cơ sở làm việc của họ thuộc khu vực phi chính thức. Tất cả lao động gia đình không được trả công trả lương đều được xác định là lao động phi chính thức. Lao động làm công hưởng lương không có hợp đồng lao động, không được người chủ sử dụng lao động chi trả bảo hiểm xã hội hoặc không có các cam kết nào đảm bảo các phúc lợi xã hội trong lĩnh vực lao động cũng được xác định là lao động phi chính thức bất kể họ làm trong cả cơ sở thuộc khu vực chính thức hay phi chính thức.*

Biểu 1: Lược đồ khung lý thuyết về lao động phi chính thức của ILO²

Khu vực	Vị thế việc làm								
	Lao động tự làm		Chủ cơ sở		Lao động gia đình	Làm công ăn lương		Xã viên hợp tác xã	
	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức
Khu vực chính thức					1	2			
Khu vực phi chính thức (a)	3		4		5	6	7	8	
Khu vực Hộ (b)	9					10			

Lưu ý:

- Các ô tô màu đen thể hiện các công việc không thể xuất hiện trong khu vực kinh tế đó.
- Các ô bôi màu xám thể hiện việc làm chính thức.
- Các ô màu trắng thể hiện các công việc phi chính thức.
- (a): Khu vực phi chính thức không bao gồm hộ gia đình thuê lao động làm công việc gia đình.
- (b): Khu vực hộ bao gồm hộ gia đình thuê lao động làm các công việc nội trợ và công việc khác phục vụ gia đình.

Lược đồ khung lý thuyết về lao động phi chính thức được sử dụng nhằm xác định chính xác lao động phi chính thức làm việc ở các khu vực khác nhau, dựa trên hai phân tổ: (i) vị thế việc làm (lao động tự làm, chủ cơ sở, lao động gia đình, lao động làm công ăn lương, xã viên hợp tác xã) và (ii) loại hình cơ sở (cơ sở chính thức, cơ sở phi chính thức hay khu vực hộ gia đình). Trên lược đồ, lao động thuộc các ô được đánh số từ 1 đến 10 đều là lao động phi chính thức.

- Lao động thuộc các ô 1, 2: lao động phi chính thức làm việc trong khu vực chính thức;
- Lao động thuộc các ô từ 3 đến 8: lao động phi chính thức làm việc trong khu vực phi chính thức;
- Lao động thuộc các ô 9,10: là lao động phi chính thức làm việc trong khu vực hộ gia đình.

b) Ý nghĩa

- Lao động có việc làm phi chính thức luôn tồn tại ở mọi nền kinh tế như một tất yếu khách quan. Đặc biệt, khi nền kinh tế gặp phải những cú sốc thì những việc làm phi chính thức như một bệ đỡ cho nền kinh tế, là nơi trú ẩn tạm thời để giải quyết vấn đề về việc làm. Tuy nhiên, đây lại là nhóm lao động yếu thế, dễ bị tổn thương, khó tiếp cận với các chính sách của nhà nước và cần phải được bảo vệ. Vì vậy việc đo lường lao động phi chính thức cũng như tìm hiểu các đặc trưng về lao động phi chính thức là cần thiết để xây dựng các chính sách phù hợp đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.
- Cùng với các chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm, tỷ lệ lao động qua đào tạo, chỉ tiêu thống kê về lao động phi chính thức sẽ cho chúng ta thấy bức tranh đầy đủ và đa sắc màu về thực trạng thị trường lao động và đặc điểm của người lao động Việt Nam, cũng chính vì lý do này trong Luật Thống kê mới nhất (năm 2021) đã bổ sung thêm chỉ tiêu này.

2, Nguồn: Concept of informal employment in Viet Nam: summary definition and criteria for determination (April 2013, updated in January 2014)

1.2 PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG CỦA VIỆT NAM

Trước năm 2021, Việt Nam áp dụng tiêu chuẩn ICLS13 để tính toán các chỉ tiêu thống kê lao động việc làm. Việc biên soạn chỉ tiêu lao động phi chính thức trong giai đoạn này không tính đến lao động trong khu vực hộ nông lâm nghiệp thủy sản (NLNTS) theo như hướng dẫn đề cập ở đoạn 16 của Hội nghị ICLS15³.

Bắt đầu từ năm 2021, Việt Nam đã chính thức áp dụng tiêu chuẩn ICLS19⁴ để biên soạn và công bố các chỉ tiêu lao động việc làm. Đồng thời tại Hội nghị ICLS lần thứ 20, các quốc gia cũng thống nhất sửa đổi hướng dẫn quy định tại Hội nghị ICLS15 đối với việc xác định việc làm phi chính thức của người lao động kể cả lao động làm việc trong khu vực hộ NLNTS. (Đoạn 28, nghị quyết ICLS15 sửa đổi⁵). Chính vì vậy, từ năm 2021, theo khuyến nghị của ILO, Việt Nam bắt đầu biên soạn và công bố các chỉ tiêu lao động có việc làm phi chính thức có tính đến lao động làm việc trong khu vực hộ NLNTS. Việc đưa nhóm lao động này vào trong phạm vi tính toán, quan sát là một bước tiến mới của Việt Nam trong việc thực hiện mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Các tiêu chí để xác định lao động phi chính thức ở Việt Nam dựa vào: (i) Đặc điểm của cơ sở, nơi người lao động làm việc (cơ sở đó thuộc khu vực chính thức, khu vực phi chính thức hay khu vực hộ gia đình); (ii) Vị thế việc làm của người lao động; (iii) Loại hợp đồng lao động mà người lao động ký kết hoặc thỏa thuận với người sử dụng lao động; tình trạng người lao động được hay không được người sử dụng lao động đóng bảo hiểm xã hội.

Xác định lao động có việc làm phi chính thức dựa trên các bước như sau:

Bước 1: Xác định cơ sở làm việc của người lao động thuộc khu vực chính thức, khu vực phi chính thức hay khu vực hộ gia đình.

Các cơ sở thuộc khu vực chính thức gồm:

- Các doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp (bao gồm doanh nghiệp nhà nước, ngoài nhà nước và doanh nghiệp nước ngoài);
- Các Hợp tác xã (HTX) và các Tổ hợp tác đang hoạt động theo Luật Hợp tác xã;
- Các cơ quan quản lý nhà nước (bao gồm cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp);
- Các đơn vị sự nghiệp (không phân biệt của nhà nước hay ngoài nhà nước);
- Các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội có tư cách pháp nhân (có quyết định thành lập, có con dấu riêng...);
- Các hộ sản xuất kinh doanh cá thể có đăng ký kinh doanh;
- Các hộ NLNTS có đăng ký kinh doanh;
- Các tổ chức quốc tế được phép hoạt động tại Việt Nam.

Các cơ sở thuộc khu vực phi chính thức gồm:

- Các cơ sở/các hộ sản xuất kinh doanh phi NLNTS không có đăng ký kinh doanh;
- Các hộ NLNTS không có đăng ký kinh doanh;
- Cá nhân làm tự do (người lái xe ôm, người bán hàng rong).

Các cơ sở thuộc khu vực hộ gia đình gồm:

- Các hộ sản xuất ra sản phẩm phi NLNTS tự tiêu dùng;
- Các hộ gia đình thuê lao động làm công việc nội trợ và các công việc khác phục vụ nhu cầu của gia đình.

3, https://ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---stat/documents/normativeinstrument/wcms_087484.pdf

4, Xem sự khác biệt giữa ICLS19 và ICLS13 tại phần Phụ lục

5, https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---stat/documents/meetingdocument/wcms_636054.pdf

Bước 2: Xác định lao động phi chính thức

Đối với người lao động làm việc ở khu vực chính thức, lao động phi chính thức bao gồm:

- Người làm công hưởng lương nhưng không có hợp đồng lao động, hoặc chỉ có hợp đồng giao khoán hoặc hợp đồng thỏa thuận bằng miệng hoặc có ký hợp đồng từ 1 tháng trở lên nhưng không được chủ sử dụng lao động đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- Lao động gia đình không được trả công, trả lương;
- Thành viên HTX không có bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Đối với người lao động làm việc ở khu vực phi chính thức, lao động phi chính thức bao gồm:

- Người chủ cơ sở;
- Người là lao động tự làm;
- Người làm công hưởng lương không có bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- Lao động gia đình không được trả công trả lương.

Đối với người lao động làm việc ở khu vực hộ: lao động phi chính thức là những người tự làm hoặc là người làm công hưởng lương (Ví dụ: lao động giúp việc, lao động làm thuê trong các hộ gia đình, ...).

Biểu 2: Đo lường lao động phi chính thức theo ICLS17 và ICLS20 áp dụng tại Việt Nam

ICLS17 (phạm vi tính loại trừ lao động làm việc trong hộ NLNTS không có đăng kí kinh doanh)		ICLS20 (phạm vi tính bao gồm toàn bộ lao động có việc làm)
Về lao động trong các khu vực		
Khu vực chính thức	• Tất cả các doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp; Hợp tác xã • Các cơ quan quản lý nhà nước/các đơn vị sự nghiệp; • Các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội có tư cách pháp nhân • Các hộ sản xuất kinh doanh cá thể có đăng ký kinh doanh; • Các hộ NLNTS có đăng ký kinh doanh; • Các tổ chức quốc tế được phép hoạt động tại Việt Nam,	• Tất cả các doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp; Hợp tác xã • Các cơ quan quản lý nhà nước/các đơn vị sự nghiệp; • Các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội có tư cách pháp nhân • Các hộ sản xuất kinh doanh cá thể có đăng ký kinh doanh; • Các hộ NLNTS có đăng ký kinh doanh; • Các tổ chức quốc tế được phép hoạt động tại Việt Nam,
Khu vực phi chính thức	• Các cơ sở/các hộ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không có đăng ký kinh doanh, (không có tư cách pháp nhân); • Cá nhân làm tự do	• Các cơ sở/các hộ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không có đăng ký kinh doanh, (không có tư cách pháp nhân); • Cá nhân làm tự do • Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản không có đăng kí kinh doanh
Khu vực hộ	• Các hộ sản xuất ra sản phẩm phi NLNTS tự tiêu dùng và Hộ thuê lao động làm các công việc nội trợ và các công việc khác phục vụ nhu cầu của gia đình	• Các hộ sản xuất ra sản phẩm phi NLNTS tự tiêu dùng và Hộ thuê lao động làm các công việc nội trợ và các công việc khác phục vụ nhu cầu của gia đình

ICLS17 (phạm vi tính loại trừ lao động làm việc trong hộ NLNTS không có đăng kí kinh doanh)		ICLS20 (phạm vi tính bao gồm toàn bộ lao động có việc làm)
Về xác định tình trạng việc làm chính thức/phi chính thức		
Lao động có việc làm chính thức	- Lao động làm công hưởng lương/Xã viên HTX có BHXH bắt buộc - Chủ cơ sở/lao động tự làm trong khu vực chính thức	- Lao động làm công hưởng lương/Xã viên HTX có BHXH bắt buộc - Chủ cơ sở/lao động tự làm trong khu vực chính thức
Lao động có việc làm phi chính thức	- Lao động làm công hưởng lương/Xã viên HTX không có BHXH bắt buộc/ Không có hợp đồng lao động/hợp đồng miệng hoặc hợp đồng giao khoán. - Chủ cơ sở/lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (loại trừ lao động trong nông nghiệp) - Lao động gia đình (loại trừ lao động trong nông nghiệp)	- Lao động làm công hưởng lương/Xã viên HTX không có BHXH bắt buộc/ Không có hợp đồng lao động/hợp đồng miệng hoặc hợp đồng giao khoán. - Chủ cơ sở/lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (bao gồm cả lao động trong nông nghiệp) - Lao động gia đình (bao gồm cả lao động trong nông nghiệp)

1.3. NGUỒN THÔNG TIN TÍNH LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC

Với sự hỗ trợ kỹ thuật của ILO, các câu hỏi để xác định lao động phi chính thức theo khung khái niệm quốc tế đã được thiết kế và đưa vào trong phiếu hỏi Điều tra lao động việc làm từ năm 2012. Hằng năm, từ năm 2016 đến nay, Tổng cục Thống kê đã chính thức công bố chỉ tiêu lao động có việc làm phi chính thức thông qua các kỳ họp báo và trên website của ngành thống kê.

Trước năm 2021, các chỉ tiêu thống kê lao động phi chính thức được công bố không bao gồm lao động làm việc trong khu vực hộ NLNTS. Từ năm 2021, theo khuyến nghị của ILO, Việt Nam bắt đầu biên soạn và công bố các chỉ tiêu lao động có việc làm phi chính thức có tính đến lao động làm việc trong khu vực hộ NLNTS. Thông qua các kỳ họp báo và trên website, Tổng cục Thống kê chính thức công bố đồng thời hai chỉ tiêu lao động phi chính thức, đó là: chỉ tiêu lao động có việc làm phi chính thức không bao gồm lao động trong hộ NLNTS không có đăng kí kinh doanh, có tên gọi **“lao động phi chính thức phi hộ nông lâm nghiệp thủy sản”**; và chỉ tiêu lao động có việc làm phi chính thức tính đến cả những người làm việc trong khu vực hộ NLNTS, với tên gọi **“lao động phi chính thức”**.

Báo cáo này sẽ phân tích chỉ tiêu thống kê lao động phi chính thức theo khuyến nghị mới nhất của ILO tức là có tính đến lao động làm việc trong hộ NLNTS. Để đảm bảo so sánh tình trạng việc làm phi chính thức của lao động qua thời gian, cơ quan thống kê Việt Nam cũng đồng thời tính toán lại các chỉ tiêu thống kê lao động phi chính thức các năm từ năm 2017 đến năm 2020 tính đến lao động trong hộ NLNTS nhưng không bao gồm lao động tự cung tự cấp.



CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM

2.1. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC

Năm 2021, Việt Nam có 33,6 triệu lao động có việc làm phi chính thức (hay lao động phi chính thức), chiếm tới 68,5% tổng số lao động có việc làm. Như vậy, với việc quan sát thêm cả nhóm lao động trong các hộ nông, lâm nghiệp thủy sản không có đăng kí kinh doanh, tỷ lệ lao động phi chính thức theo cách tính mới cao hơn cách tính trong những năm trước 2021 khá nhiều, 12,3 điểm phần trăm (68,5% so với 56,2%).

So với một số nước trong khu vực như Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, tỷ lệ lao động phi chính thức của Việt Nam thấp hơn, tuy nhiên so với nhiều nước trên thế giới tỷ lệ này của Việt Nam vẫn ở mức cao⁶. Mặc dù, lao động phi chính thức tồn tại như một tất yếu khách quan, là bộ phận của thị trường lao động khi nền kinh tế gặp khủng hoảng, tuy nhiên muốn có một nền kinh tế phát triển và bền vững không thể dựa vào thị trường lao động với tỷ lệ phi chính thức cao. Chính vì vậy, Việt Nam và các quốc gia khác đã và đang tìm cách để giảm thiểu tỷ lệ này.



6. Tỷ lệ phi chính thức của Việt Nam năm 2018 và 2019 và 2020 lần lượt là 68,9%; 68,7% và 68,2% so với Cam-pu-chia là 89,4% năm 2019; Mi-an-ma là 81,0% năm 2020; In-đô-nê-xi-a là 80,1% năm 2019; Bru-nây là 30,3%/năm 2020; Thái Lan là 65,0% năm 2018 (Nguồn: <https://ilostat.ilo.org/data/>).

Biểu 3: Quy mô lao động có việc làm chính thức, phi chính thức theo khung khái niệm, năm 2021 (nghìn người)

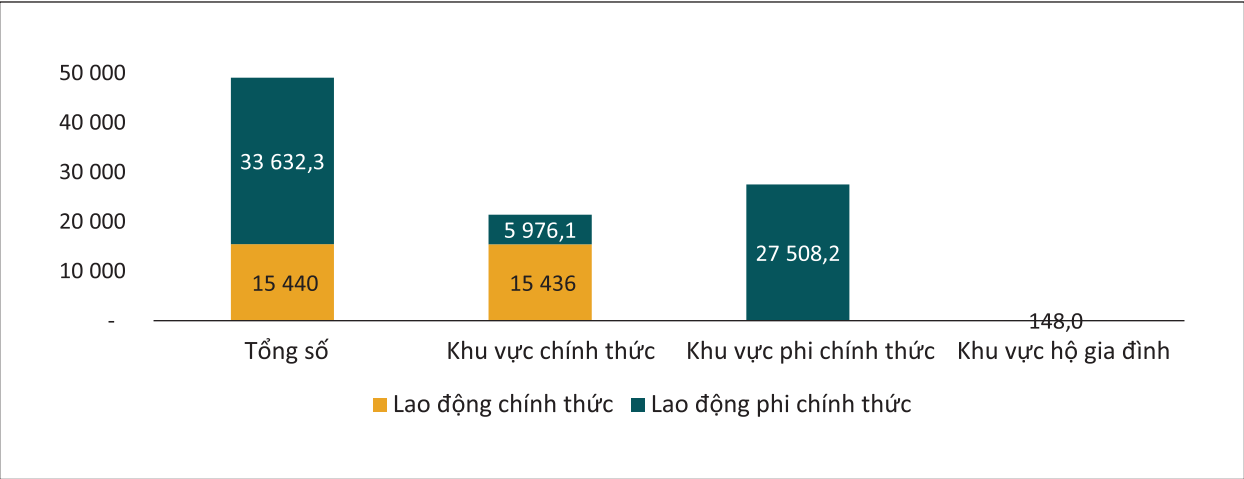
	Tổng số			Chủ cơ sở		Tự làm		Lao động gia đình	Xã viên HTX		Làm công hưởng lương	
	Tổng số	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Tổng số	49 072,0	15 439,7	33 632,3	582,8	521,9	1 634,4	15 094,5	5 739,2	1,6	7,1	13 220,9	12 269,7
Khu vực chính thức	21 411,7	15 435,6	5 976,1	582,8		1 634,4		779,8	1,6	7,1	13 216,9	5 189,3
Khu vực phi chính thức	27 512,3	4,1	27 508,2		521,9		15 094,5	4 959,4			4,1	6 932,4
Khu vực hộ	148,0		148,0				-					148,0

Hầu hết lao động phi chính thức đang làm việc ở khu vực phi chính thức (chiếm 81,8%). Số lao động phi chính thức làm việc ở khu vực khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, 17,8% ở khu vực chính thức và 0,4% ở khu vực hộ gia đình.

Trong khu vực chính thức, mặc dù số lao động phi chính thức ở trong khu vực này chỉ chiếm 17,8% tổng số lao động phi chính thức, thấp hơn rất nhiều so với khu vực phi chính thức, tuy nhiên với số lượng là gần 6 nghìn lao động phi chính thức trong khu vực này, trong đó 47,8% nằm trong hộ sản xuất kinh doanh cá thể và 36,9% là trong các doanh nghiệp tư nhân vẫn là vấn đề cần phải được các cơ quan chức năng tiếp tục quan tâm và lưu ý⁷.

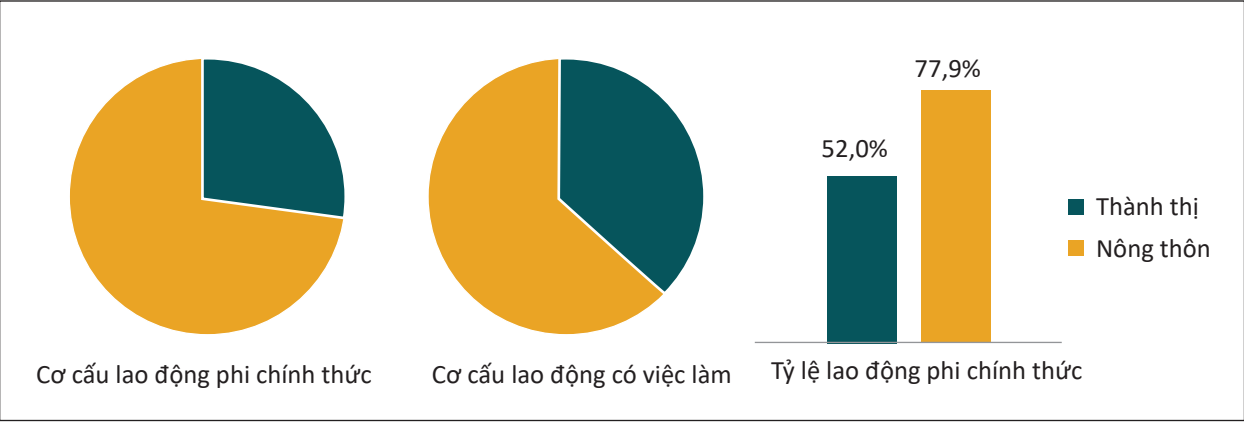
7. Vấn đề này đã được phát hiện và đề cập trong báo cáo lao động phi chính thức năm 2016 của Tổng cục Thống kê

Hình 1: Lao động phi chính thức làm việc tại các khu vực chính thức, phi chính thức và hộ gia đình, năm 2021 (nghìn người)



Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2021 cho thấy, toàn quốc có 24,4 triệu lao động phi chính thức làm việc ở khu vực nông thôn, chiếm 72,5% tổng lao động phi chính thức. Con số này ở khu vực thành thị thấp hơn rất nhiều, tương ứng 9,2 triệu người, chiếm 27,5%. Điều này một phần là do dân số ở nông thôn chiếm tỷ trọng cao hơn dân số thành thị làm cho số người làm việc ở khu vực nông thôn cao hơn ở khu vực thành thị (63,7% so với 36,3%), một phần khác là do tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ở nông thôn cao hơn rất nhiều so với ở khu vực thành thị. Ở khu vực nông thôn, cứ trong 100 người lao động đang làm việc thì có khoảng 78 người là lao động phi chính thức, trong khi đó con số này ở khu vực thành thị chỉ là 52 người. Rõ ràng, lao động ở khu vực nông thôn đang chịu nhiều yếu thế hơn so với lao động ở khu vực thành thị.

Hình 2: Cơ cấu và tỷ lệ lao động phi chính thức ở khu vực thành thị và nông thôn



Lao động phi chính thức phân bố chủ yếu tại 3 vùng kinh tế xã hội có quy mô dân số lớn của cả nước là Vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 64,8% tổng lao động phi chính thức toàn quốc.

Biểu 4: Quy mô, cơ cấu và tỷ lệ lao động phi chính thức theo giới tính, năm 2021

Giới tính/TTNT	Số lượng (nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Tỷ lệ lao động phi chính thức (%)
Toàn quốc	33 632,3	100,0	68,5
Nam	18 789,1	55,9	71,6
Nữ	14 843,2	44,1	65,0

Đáng chú ý mặc dù quy mô lao động ở Vùng Tây Nguyên thấp nhất trong cả nước (với khoảng 3 triệu người) nhưng vùng này lại sử dụng lao động phi chính thức cao nhất trong cả nước. Tỷ lệ lao động làm phi chính thức ở Tây Nguyên là 86,6%, cao hơn vùng đứng thứ hai là Đồng bằng sông Cửu Long đến 6 điểm phần trăm. Điều này có nghĩa là hầu hết lao động ở vùng Tây Nguyên chưa được bảo vệ bởi các quy định của luật lao động, của các chính sách bảo hiểm và phúc lợi xã hội giành cho người lao động.

Trong 6 vùng kinh tế xã hội, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ lao động phi chính thức thấp nhất, với 48,6%, thấp hơn nhiều so với vùng có thứ hạng liền kề là vùng Đồng bằng sông Hồng, 60,5%. Sự phát triển kinh tế sôi động, tập trung nhiều khu công nghiệp liên hợp, khu chế xuất của các doanh nghiệp lớn hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Vùng Đông Nam bộ đã tạo điều kiện tốt hơn cho thị trường lao động nơi đây, góp phần giảm việc làm phi chính thức của người lao động ở vùng này.

Biểu 5: Quy mô và cơ cấu lao động phi chính thức theo vùng kinh tế xã hội, năm 2021

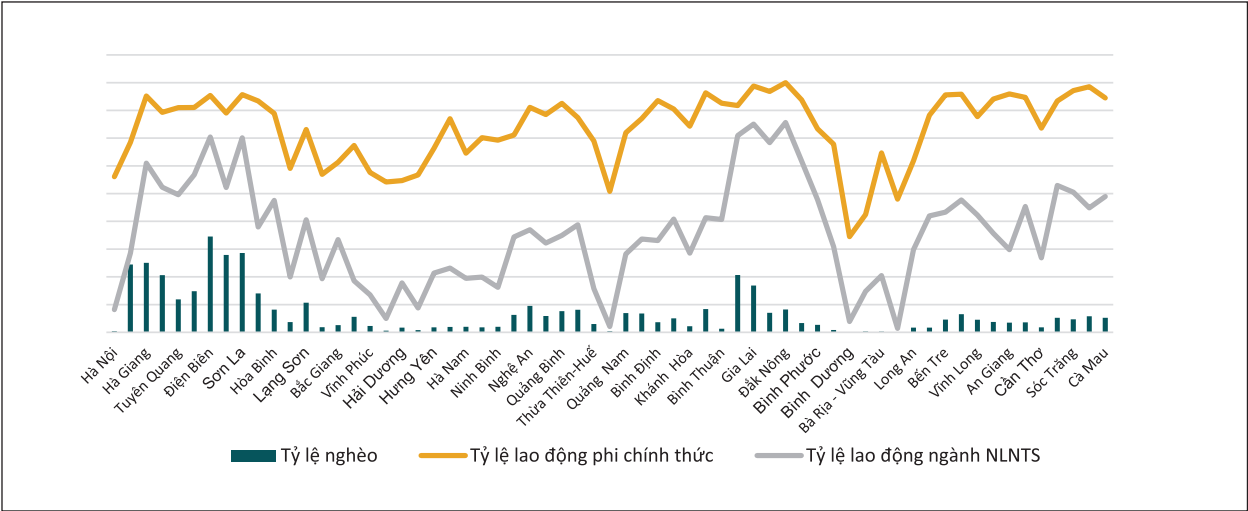
Vùng kinh tế-xã hội	Số lượng (nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Tỷ lệ lao động phi chính thức (%)
Toàn quốc	33 632,3	100,0	68,5
Trung du và miền núi phía Bắc	4 244,3	12,6	74,0
Đồng bằng sông Hồng	6 779,3	20,2	60,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	7 695,4	22,9	75,8
Tây Nguyên	3 020,4	9,0	86,6
Đông Nam Bộ	4 596,5	13,7	48,6
Đồng bằng sông Cửu Long	7 296,5	21,7	80,9

Năm 2021, có đến 42 trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ lao động phi chính thức trên 70%, thậm chí còn trên 80% (26 tỉnh).

Theo báo cáo “Nền kinh tế phi chính thức và việc làm bền vững: hướng dẫn nguồn chính sách hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang phi chính thức”, của ILO thì có sự trùng lặp thường xuyên giữa phi chính thức và nghèo đói. Thu nhập thấp và tiếp cận hạn chế với các tổ chức công khiến người nghèo không đầu tư vào kỹ năng có thể thúc đẩy khả năng có việc làm, năng suất của họ và đảm bảo bảo vệ họ khỏi những cú sốc và rủi ro thu nhập. Thiếu giáo dục và công nhận về kỹ năng hạn chế trong khu vực kinh tế phi chính thức cũng ngăn người dân nghèo tham gia vào khu vực kinh tế chính thức, trong khi sự khan hiếm các cơ hội sinh kế ở các vùng nông thôn thường đẩy những người nhập cư vào làm việc phi chính thức tại các khu vực đô thị và các nước phát triển. Sự phân biệt đối xử trên thị trường lao

động của các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ nghèo, người tàn tật, người dân tộc, người bị HIV/AIDS thường đẩy các gia đình và cộng đồng vào đói nghèo và sinh tồn qua công việc phi chính thức⁸. Điều này khá đúng với Việt Nam khi quan sát cho thấy, dường như có mối liên hệ thuận chiều giữa tỷ lệ lao động phi chính thức với tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực NLNTS và tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh. Những tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao với tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực NLNTS cao thường sẽ có tỷ lệ lao động phi chính thức cao. Ví dụ như Điện Biên có tỷ lệ lao động phi chính thức là 85,4%, lao động trong NLNTS của tỉnh này chiếm tới 70,4% và tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh là 34,5%; Sơn La có tỷ lệ lao động phi chính thức là 85,7%, tỷ trọng lao động trong NLNTS là 70,1% và tỷ lệ hộ nghèo là 28,6%, Lai Châu có tỷ lệ lao động phi chính thức là 79,1%, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp là 52,2% và tỷ lệ hộ nghèo là 27,9%, ... Ngược lại, ở một số tỉnh phát triển năng động, tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất có tỷ trọng lao động trong nông nghiệp nhỏ thì số lao động có việc làm phi chính thức cũng chiếm tỷ trọng thấp. Điển hình là các tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương với tỷ lệ lao động trong NLNTS chỉ thấp hơn 15% và tỷ lệ hộ nghèo chỉ chưa đến 0,3% thì tỷ lệ lao động phi chính thức lần lượt là 48,0%, 42,5% và 34,5%.

Hình 3: Tỷ lệ lao động phi chính thức, tỷ trọng lao động trong ngành NLNTS và tỷ lệ hộ nghèo theo tỉnh/thành phố, năm 2021 (%)



Hơn hai phần ba số lao động phi chính thức (70%) có độ tuổi từ 25-59, tương đương với sự phân bố độ tuổi của lao động có việc làm chung.

Nếu xét riêng theo từng nhóm 5 độ tuổi, ở nhóm dân số từ 15 đến 19 tuổi, tỷ lệ lao động phi chính thức khá cao, 83,7%. Tỷ lệ này giảm mạnh ở nhóm tuổi 20 đến 24 với 61,8% và bắt đáy ở nhóm tuổi 25-29, với 54,5%. Sau độ tuổi 29, tỷ lệ phi chính thức của lao động bắt đầu tăng lên và tăng mạnh từ nhóm tuổi 45-49 trở đi. Tỷ lệ này đặc biệt cao ở nhóm lao động từ 60 tuổi trở lên. Hơn 90% lao động ở độ tuổi từ 60 trở lên có việc làm phi chính thức. Rõ ràng, có mối tương quan khá chặt chẽ (hình chữ V) giữa độ tuổi và tình trạng việc làm của người lao động. Người lao động ở độ tuổi quá trẻ (từ 15 – 19 tuổi) hoặc đã qua độ tuổi lao động (60+) thường phải chấp nhận làm các công việc thiếu bền vững, dễ bị tổn thương hơn lao động ở các nhóm tuổi khác. Điều đáng lưu tâm nhất chính là sự tăng mạnh về tỷ lệ lao động phi chính thức ở nhóm tuổi từ 30 trở lên, nhóm tuổi trung niên vẫn được coi là có đóng góp chủ yếu cho nền kinh tế. Xu hướng này cũng quan sát thấy qua nhiều năm.

Có giả thiết cho rằng tình trạng này là hệ lụy của việc sa thải lao động từ 30 tuổi trở lên của một số doanh nghiệp. Tuy nhiên, các bằng chứng về vấn đề này vẫn chưa rõ và cần có thêm nhiều khảo sát chuyên sâu để tìm hiểu kỹ hơn thực trạng đáng lưu tâm này.

8. Trích từ: Báo cáo “Nền kinh tế phi chính thức và việc làm bền vững: hướng dẫn nguồn chính sách hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang phi chính thức”, của ILO xuất bản năm 2017

Năm 2017, theo kết quả khảo sát tại 64 doanh nghiệp của Viện Công nhân - Công đoàn (Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam), nhiều lao động chỉ làm việc 6-7 năm rồi nghỉ. Độ tuổi của các lao động tại thời điểm nghỉ việc thường từ 31-32 và rất ít người làm đến năm 35 tuổi. Đối tượng này chủ yếu là người lao động làm việc tại các doanh nghiệp thâm dụng lao động như dệt may, da giày, có công việc giản đơn, không đòi hỏi cao về trình độ kỹ thuật.

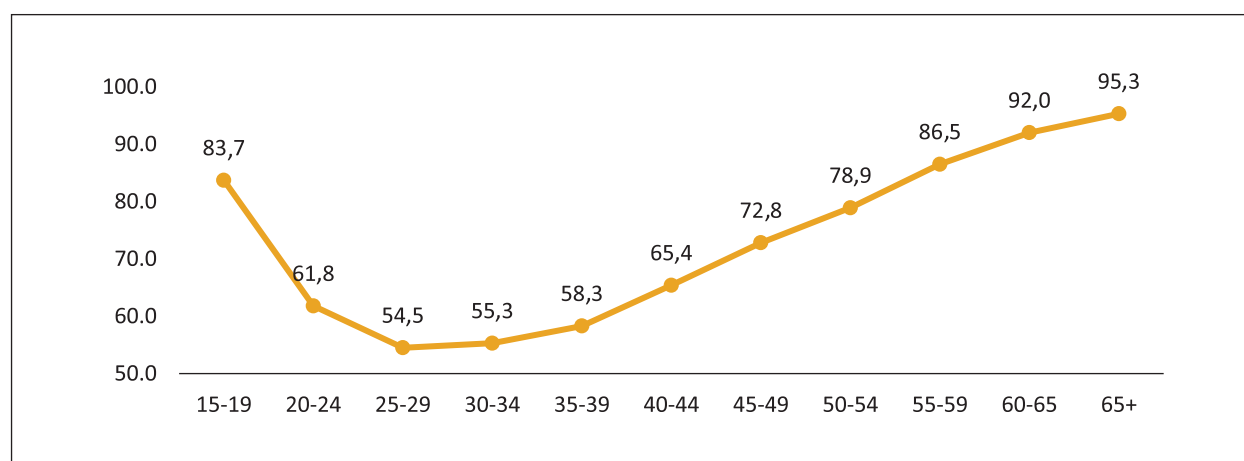
Kết quả khảo sát cũng cho thấy có nơi, 80% phụ nữ trên 35 tuổi làm việc trong các KCN bị buộc phải nghỉ việc với lý do chính là cơ cấu lại sản xuất hoặc tự nghỉ vì không chịu được điều kiện làm việc khắc nghiệt.

Sau khi bị buộc phải nghỉ việc, khoảng 43,1% công nhân chuyển sang làm công việc tự do; 17,2% làm công việc buôn bán; 15,3% về nhà làm công việc nội trợ; 13,3% làm ruộng và hơn 11% bán hàng rong. Đối với nữ, tập trung phần lớn (82,6%) là bán hàng rong và bán nước, còn lại 12,1% làm công việc tự do...

Nguồn: tạp chí Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, kỳ 02 - tháng 9/2017.

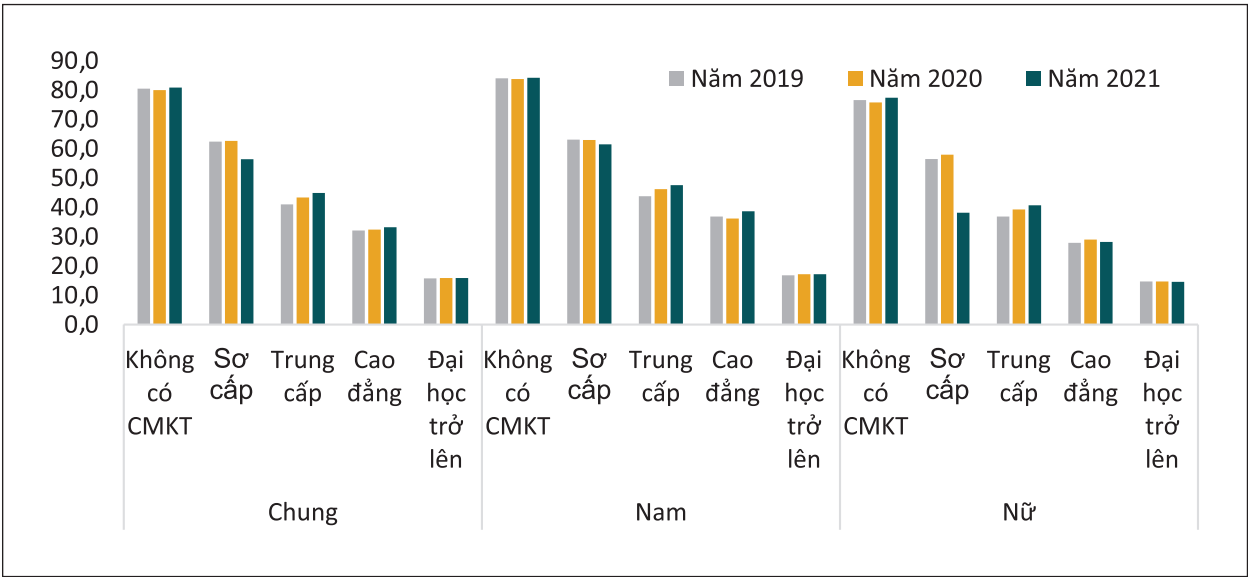
Ở nhóm tuổi 20 đến 24, có gần 2/3 lao động có việc làm trong nhóm tuổi này là lao động phi chính thức, những lao động này chủ yếu là nữ giới (chiếm 60%) và làm các nghề là lao động giản đơn hoặc nhân viên bán hàng với trình độ thấp và 84,2% chưa qua đào tạo.

Hình 4: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm tuổi, năm 2021 (%)



Người lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật có nhiều ưu thế hơn và có nhiều cơ hội được làm các công việc chính thức hơn so với người không được đào tạo hoặc đào tạo ở trình độ thấp. Phần lớn (87,3%) lao động phi chính thức là những người không được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, cao gấp 2 lần tỷ trọng chưa qua đào tạo của lao động chính thức, 44,8%. Trình độ càng cao thì tỷ lệ lao động phi chính thức càng giảm, xu hướng này quan sát được qua nhiều năm và ở cả hai giới, nam và nữ. Điều này dễ lý giải bởi lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật sẽ khó có thể tiếp cận với các công việc yêu cầu có chuyên môn, tay nghề. Họ buộc phải chấp nhận làm các công việc không đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật, mang tính tạm thời và không được bảo vệ.

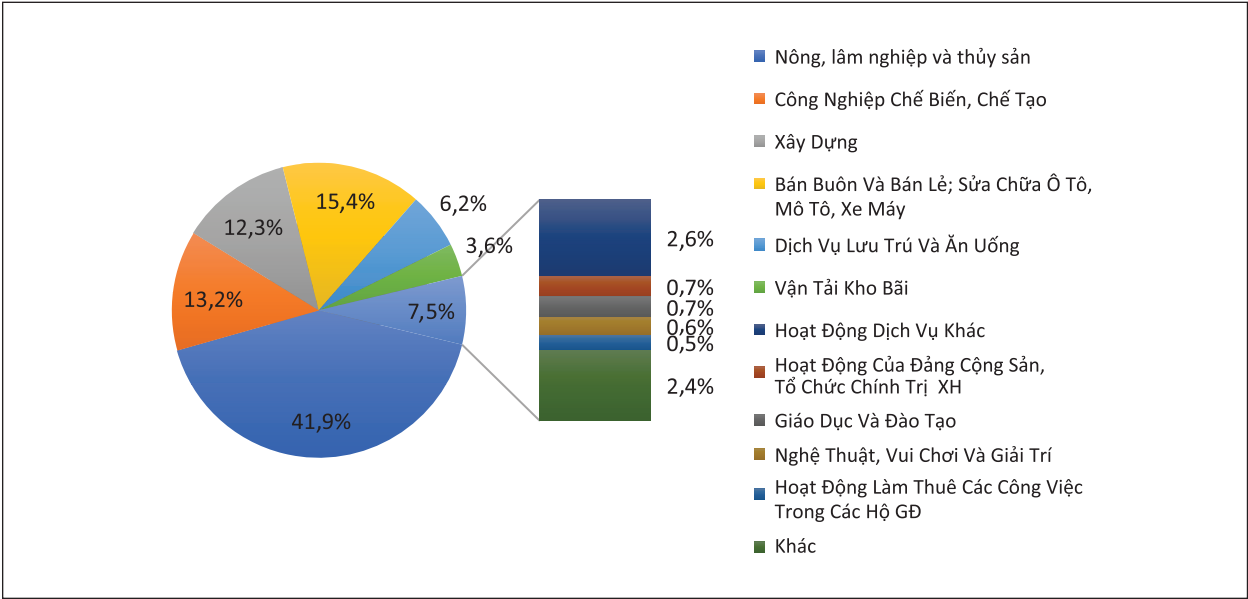
Hình 5: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và giới tính, giai đoạn 2019 – 2021 (%)



Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp chế biến chế tạo; Xây dựng và Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô xe máy là các ngành thu hút hầu hết lao động phi chính thức của cả nước. Đến 82,8% lao động phi chính thức của Việt Nam đang làm việc ở các ngành này.

Có sự khác biệt trong phân bố lao động phi chính thức giữa khu vực thành thị và nông thôn. Ở khu vực nông thôn, có đến 51,9% lao động phi chính thức làm trong ngành NLNTS, ngược lại ở khu vực thành thị, lao động phi chính thức tập trung chủ yếu ở khu vực dịch vụ, điều này do sự khác biệt về cơ cấu lao động giữa hai khu vực này.

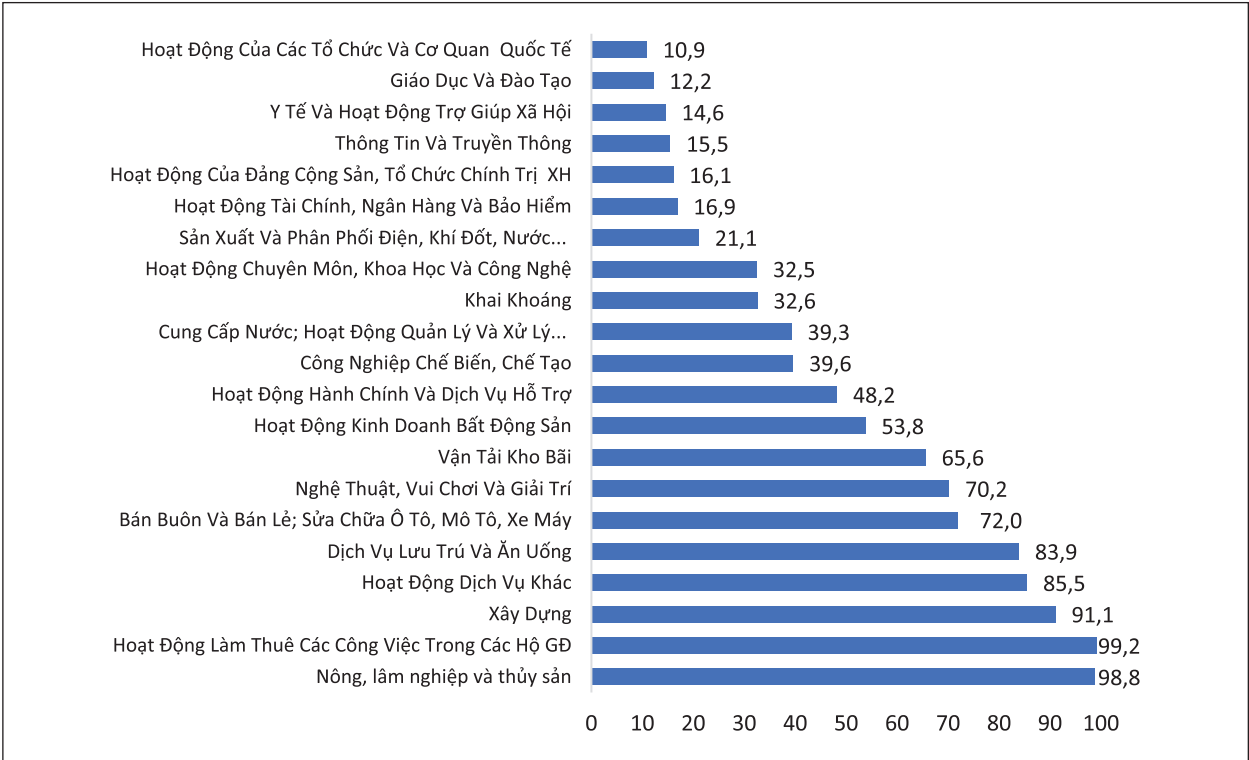
Hình 6: Cơ cấu lao động phi chính thức theo 21 ngành kinh tế, năm 2021 (%)



Quan sát riêng từng ngành có thể thấy, rất nhiều ngành có tỷ lệ lao động phi chính thức cao như ngành NLNTS; Xây dựng; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình. Hầu hết (hơn 90%) lao động làm việc trong các ngành này đều là lao động phi chính thức. Ở khu vực nông thôn tình trạng này thậm chí còn nghiêm trọng hơn. Lao động phi chính thức ở khu vực nông thôn làm việc trong các ngành này đều ở mức trên 96%. Riêng ngành NLNTS, con số này còn đạt mức 99%. Nghĩa là người lao

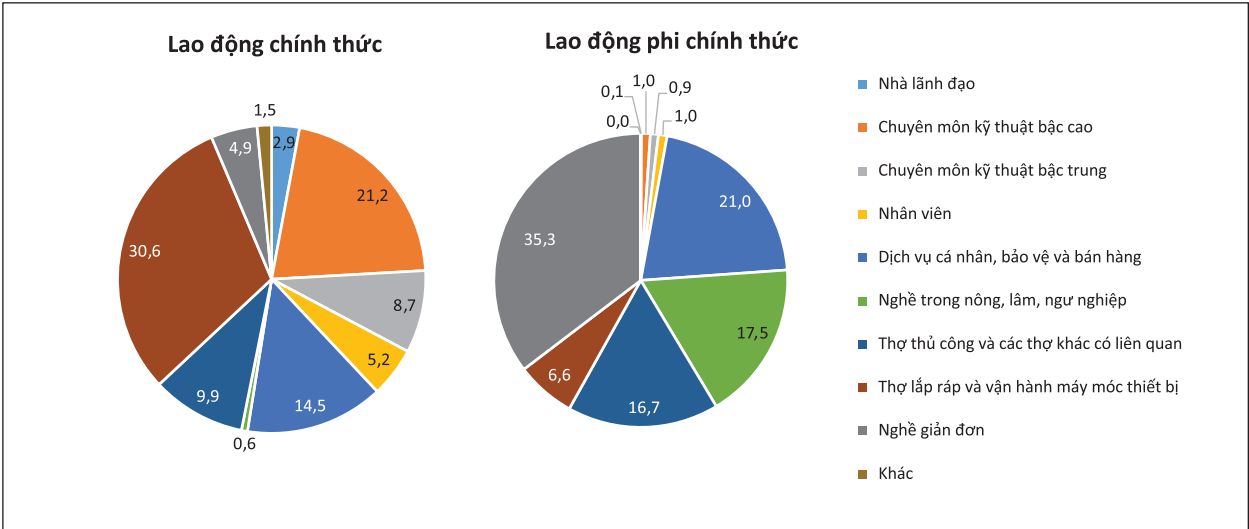
động nếu làm việc trong các ngành này, đặc biệt ở khu vực nông thôn, sẽ phải làm các công việc dễ bị tổn thương và không được bảo trợ bởi các chính sách pháp luật về lao động.

Hình 7: Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức theo 21 ngành kinh tế, năm 2021 (%)



Lao động phi chính thức thường làm các công việc giản đơn, ít đòi hỏi trình độ kỹ năng hoặc trình độ chuyên môn kỹ thuật. Khoảng 35,3% lao động phi chính thức làm nghề giản đơn, chiếm tỷ trọng cao nhất trong 9 nhóm nghề có sự tham gia của lao động phi chính thức. Số lao động phi chính thức làm các công việc có trình độ cao (như Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao; nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung; nhân viên văn phòng) chỉ chiếm tỷ trọng rất thấp khoảng 1,9%. Đặc điểm này hoàn toàn trái ngược với lao động chính thức. Đối với lao động chính thức, công việc đòi hỏi trình độ quản lý, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nói trên thu hút đến 32,8% lao động nhóm này.

Hình 8: Cơ cấu lao động chính thức, lao động phi chính thức theo nghề, năm 2021 (%)



Có sự khác biệt đáng kể về khả năng ứng dụng công nghệ thông tin cho công việc của lao động phi chính thức và chính thức. Tỷ lệ người lao động phi chính thức áp dụng công nghệ thông tin khi làm việc chỉ chiếm 7,0%. Trong khi đó, tỷ lệ này của lao động chính thức lên đến 40% (gấp 5,7 lần so với lao động phi chính thức).

2.2. THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC

Thu nhập từ công việc chính của lao động phi chính thức trong năm 2021 là 4,4 triệu đồng, chỉ bằng một nửa thu nhập của lao động chính thức (8,2 triệu đồng). Nam giới dù làm công việc chính thức hay phi chính thức thì đều có thu nhập cao hơn nữ giới trong cùng nhóm khoảng 2 triệu đồng. Thu nhập của lao động chính thức nam đạt 9,2 triệu đồng, của nữ giới nhóm này đạt 7,2 triệu đồng; thu nhập của lao động phi chính thức nam đạt 5,4 triệu đồng, của nữ giới nhóm này chỉ là 3,2 triệu đồng.

Gần một nửa (47,0%) số người lao động phi chính thức có mức thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng⁹. Con số này ở lao động chính thức chỉ là 8,0%. Rõ ràng, so với lao động chính thức, lao động phi chính thức không chỉ chịu nhiều thiệt thòi hơn do phải làm công việc bấp bênh, tạm thời, không được bảo trợ xã hội mà còn khó có thể đảm bảo mức sống tối thiểu cho bản thân và gia đình. Tình trạng này ở nữ giới còn đáng quan ngại hơn. Hơn 61% lao động nữ có việc làm phi chính thức nhận mức thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng cao gần gấp 2 lần tỷ lệ này ở nam giới. Chủ trương chính thức hóa lao động phi chính thức có thể là một trong những giải pháp tốt để giảm thiểu tỷ lệ lao động có mức thu nhập thấp.

MỘT SỐ Ý KIẾN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC VỀ MỨC LƯƠNG

Công việc hiện tại của tôi chỉ đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu cuộc sống

*Lê Văn Đô, nam 47 tuổi,
Bán đậu phụ tại Lĩnh Nam, Hà Nội*

Công việc hiện tại chỉ đáp ứng khoảng 50% - 60% cuộc sống, tôi đi chợ 1 buổi còn 1 buổi phải làm nông, trồng rau, chăn nuôi.

*Lê Thị Hồng, nữ 48 tuổi, Bán rau
tại chợ Điện Ngọc, Điện Bàn, Quảng Nam*

Công việc hiện tại của tôi hiện chưa đáp ứng cuộc sống vì thu nhập thất thường.

*Lương Văn Chung, nam 35 tuổi,
Bán bún thịt nướng, TP. Hồ Chí Minh*

Nguồn: Cục việc làm- Bộ Lao động Thương binh và xã hội, báo cáo “Khảo sát định tính về lao động phi chính thức” năm 2021.

Biểu 6: Thu nhập của người lao động theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2021

	Thu nhập (triệu đồng)		Tỷ lệ lao động có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng (%)	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Chung	8 159,0	4 454,7	8,0	47,0
Nam	9 191,5	5 423,5	7,1	35,7
Nữ	7 196,3	3 226,8	8,7	61,2

9. Quy định tại Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ.

	Thu nhập (triệu đồng)		Tỷ lệ lao động có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng (%)	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Thành thị	8 813,1	5 139,5	7,9	38,3
Nam	9 735,6	5 916,5	7,1	30,9
Nữ	7 873,4	4 223,3	8,7	47,1
Nông thôn	7 352,0	4 195,1	8,0	50,3
Nam	8 447,3	5 244,8	7,2	37,5
Nữ	6 436,7	2 827,5	8,7	66,8

Vị thế của người lao động có ảnh hưởng đáng kể đến mức chênh lệch về thu nhập giữa lao động chính thức và phi chính thức. Mức chênh lệch này cao nhất ở nhóm chủ cơ sở có đăng kí kinh doanh và nhóm chủ cơ sở không đăng kí kinh doanh với (5,3 triệu đồng); tiếp đến là nhóm lao động tự làm: những người tự làm (có thể là chủ cơ sở không thuê lao động) ở các cơ sở có đăng ký kinh doanh có thu nhập cao hơn những người tự làm ở các cơ sở phi chính thức không có đăng ký kinh doanh là 4,4 triệu đồng; đối với nhóm lao động làm công hưởng lương thì mức chênh lệch này là 2,2 triệu đồng; không có sự khác biệt nhiều về thu nhập của nhóm những người là thành viên hợp tác xã.

Khoảng 45,4% những người tự làm phi chính thức có mức thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng. Tỷ lệ này ở nhóm lao động phi chính thức làm công hưởng lương là 25,7%. Tỷ lệ lao động có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng ở nhóm lao động chính thức tự làm và làm công ăn lương chỉ là 12,6 và 7,4%.

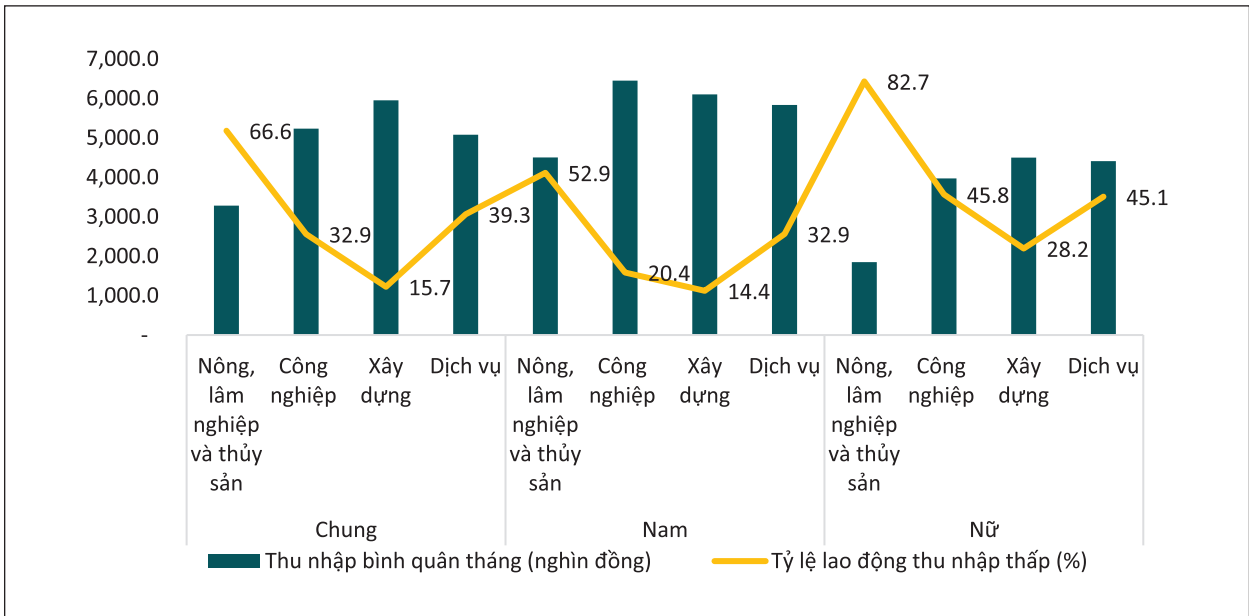
Biểu 7: Thu nhập của người lao động theo vị thế việc làm¹⁰, năm 2021 (nghìn đồng)

	Chung	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Chênh lệch thu nhập
Tổng số	5 621,1	8 159,0	4 454,7	- 3 704
Chủ cơ sở	15 476,3	17 984,9	12 675,1	- 5 310
Tự làm	5 596,5	9 576,5	5 164,7	- 4 412
Xã viên HTX	5 833,1	6 465,2	5 688,5	- 777
Làm công hưởng lương	6 475,9	7 550,9	5 316,9	-2 234

Thu nhập bình quân của lao động phi chính thức làm việc trong khu vực NLNTS là thấp nhất, với 3,3 triệu đồng/tháng, thấp hơn rất nhiều so với các ngành khác (dịch vụ: 5,1 triệu đồng/tháng; công nghiệp: 5,2 triệu đồng/tháng và xây dựng: 5,9 triệu đồng/tháng). Thứ hạng về thu nhập của lao động phi chính thức làm việc trong các ngành kinh tế không có sự khác biệt giữa nam và nữ. Tuy nhiên, ở tất cả các ngành, thu nhập bình quân của lao động phi chính thức nam luôn cao hơn nữ. Mức chênh lệch cao nhất ghi nhận được ở ngành NLNTS, thu nhập của nam cao gấp 2,5 lần thu nhập của nữ. Ở các ngành khác, mức chênh lệch này chỉ sắp xỉ 1,5 lần.

10. Lao động gia đình là những lao động không hưởng lương, hưởng công và có thu nhập bằng 0

Hình 9: Thu nhập bình quân và tỷ lệ lao động có thu nhập thấp¹¹
theo khu vực ngành kinh tế và giới tính, năm 2021



2.3. SỐ GIỜ LÀM VIỆC¹²

So với lao động chính thức, lao động phi chính thức có thời gian làm việc trung bình ít hơn. Bình quân mỗi tuần, lao động phi chính thức giành 37,5 giờ để làm việc trong khi đó lao động chính thức giành đến 42,8 giờ để làm việc. Số giờ làm việc trung bình của lao động phi chính thức đều cao hơn từ 2 giờ trở lên đối với nhóm lao động là chủ cơ sở, lao động tự làm

Số giờ làm việc thấp cộng với thu nhập không được đảm bảo (44,5% lao động phi chính thức có mức thu nhập thấp hơn lương tối thiểu vùng) khiến tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ của lao động phi chính thức cao hơn rất nhiều so với lao động chính thức. Có 3,6% người lao động phi chính thức làm việc dưới 35 giờ một tuần cho biết họ có nhu cầu làm thêm giờ để có thêm thu nhập. Trong khi đó, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động chính thức là 1,6%, thấp hơn 2 điểm phần trăm so với tỷ lệ này ở lao động phi chính thức.

Có sự khác biệt lớn về số giờ làm việc bình quân của người lao động phi chính thức theo vị thế việc làm. Chủ cơ sở và người làm công hưởng lương có số giờ làm việc bình quân trong tuần cao nhất, khoảng gần 42 giờ/tuần, cao hơn 10 giờ/tuần so với người lao động tự làm, lao động gia đình và xã viên hợp tác xã. Sự khác biệt này không phát hiện thấy ở nhóm lao động chính thức.

11. Lao động thu nhập thấp là lao động có mức thu nhập thấp hơn mức tiền lương tối thiểu theo vùng (không bao gồm lao động gia đình)
12. Số giờ làm việc thực tế của công việc chính

Biểu 8: Một số chỉ tiêu về thời gian làm việc theo vị thế việc làm, năm 2021

	Số giờ làm việc (giờ/ tuần)		Tỷ lệ thiếu việc làm (%)		Tỷ lệ lao động làm từ 2 công việc trở lên (%)	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Tổng số	42,8	37,5	1,63	3,55	2,37	10,18
Chủ cơ sở	44,3	42,2	1,78	2,03	2,02	6,95
Tự làm	43,5	35,2	2,23	3,18	4,01	12,39
Lao động gia đình		32,5		3,82		10,82
Xã viên HTX	41,5	34,5	6,60	6,46	8,97	42,19
Làm công hưởng lương	42,6	42,5	1,55	3,95	2,18	7,28

Thu nhập thấp cùng với thời gian làm việc thiếu ổn định là nguyên nhân khiến lao động phi chính thức làm thêm công việc khác, có 10,2% lao động có việc làm phi chính thức làm thêm các công việc khác để tăng thêm thu nhập, trong khi đó tỷ lệ này ở lao động chính thức chỉ là 2,4%. Tỷ lệ này đặc biệt cao ở nhóm lao động là Xã viên HTX (42,2%) và nhóm lao động tự làm (12,39%).

Biểu 9: Tỷ lệ lao động làm việc quá 48 giờ của lao động làm công hưởng lương chính thức/phi chính thức theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2021 (%)

	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Chênh lệch
Chung	25,5	35,6	10,1
Thành thị	19,6	29,6	10,0
Nông thôn	32,5	38,4	5,9
Nam	26,2	37,9	11,7
Nữ	24,8	30,7	5,9

Theo Bộ luật Lao động, số giờ làm việc tối đa của người lao động trong 1 tuần không quá 48 giờ¹³, tuy nhiên tỷ lệ lao động làm quá số giờ theo luật này còn khá cao, đặc biệt ở nhóm lao động làm công hưởng lương phi chính thức. Năm 2021, có 35,6% lao động làm công hưởng lương phi chính thức làm việc vượt quá 48 giờ/tuần, cao hơn 10,1 điểm phần trăm so với lao động làm công hưởng lương chính thức (25,5%). Như vậy, mặc dù chúng ta đã có điều khoản xử phạt¹⁴ về vấn đề này tuy nhiên tình trạng này dường như vẫn không được cải thiện¹⁵.

13. Theo Khoản 1, Điều 105 của Bộ luật Lao động năm 2019 “Thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01 tuần”.

14. Theo khoản 3 điều 14 Nghị định 95/2013/NĐ- CP xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội quy định vi phạm về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

15. Năm 2017, tỷ lệ lao động làm quá 48 giờ của lao động chính thức và phi chính thức lần lượt là 20,8% và 35,1%

2.4. HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

a) Hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là cơ sở pháp lý thể hiện mức độ bền vững của công việc người lao động đang làm và khả năng được bảo vệ trước pháp luật. Trong khi đa số lao động chính thức có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên (95,4%) và chỉ một tỷ lệ rất nhỏ có hợp đồng từ 3 tháng đến 1 năm, ngược lại đối với lao động phi chính thức đa số họ là không có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng không bằng văn bản (chiếm gần 79%) và chỉ có 15,3% là có hợp đồng lao động. Với thực tế này, lao động phi chính thức sẽ phải đối mặt với tình trạng không bảo đảm về việc làm, yếu tố trong thỏa thuận tiền lương, không được hưởng các chế độ phúc lợi và không được bảo đảm đầy đủ các điều kiện lao động. Tỷ lệ lao động không có hợp đồng hoặc hợp đồng không bằng văn bản ở nam cao hơn so với nữ 7,7 điểm phần trăm.

Biểu 10: Cơ cấu lao động chính thức/phi chính thức làm công hưởng lương chia theo loại hợp đồng lao động và giới tính, năm 2021 (%)

Loại hợp đồng	Lao động Chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
HĐ không xác định thời hạn	51,9	53,6	50,4	3,6	3,1	4,5
Hợp đồng từ 1 đến 3 năm	43,5	42,0	44,8	7,6	6,5	9,8
Hợp đồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	4,4	4,2	4,6	2,8	2,2	4,0
Hợp đồng dưới 3 tháng	0,2	0,2	0,2	1,4	1,1	2,0
Hợp đồng giao khoán công việc				6,0	5,7	6,7
Thỏa thuận miệng				61,7	64,3	56,3
Không có hợp đồng lao động				14,6	14,5	14,8

Mức độ ổn định của công việc đang làm của người lao động còn phụ thuộc vào tính pháp lý của đơn vị nơi người lao động làm việc. Điều này được thể hiện qua việc đơn vị đó có đăng ký kinh doanh hay không. Thông thường, hoạt động của các cơ sở có đăng ký kinh doanh thường mang tính lâu dài. Vì vậy, công việc của người lao động cũng mang tính ổn định hơn. Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2021 cũng cho thấy đa số lao động không có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng miệng/giao khoán chủ yếu nằm ở khu vực phi chính thức (65,9%).

b) Bảo hiểm xã hội

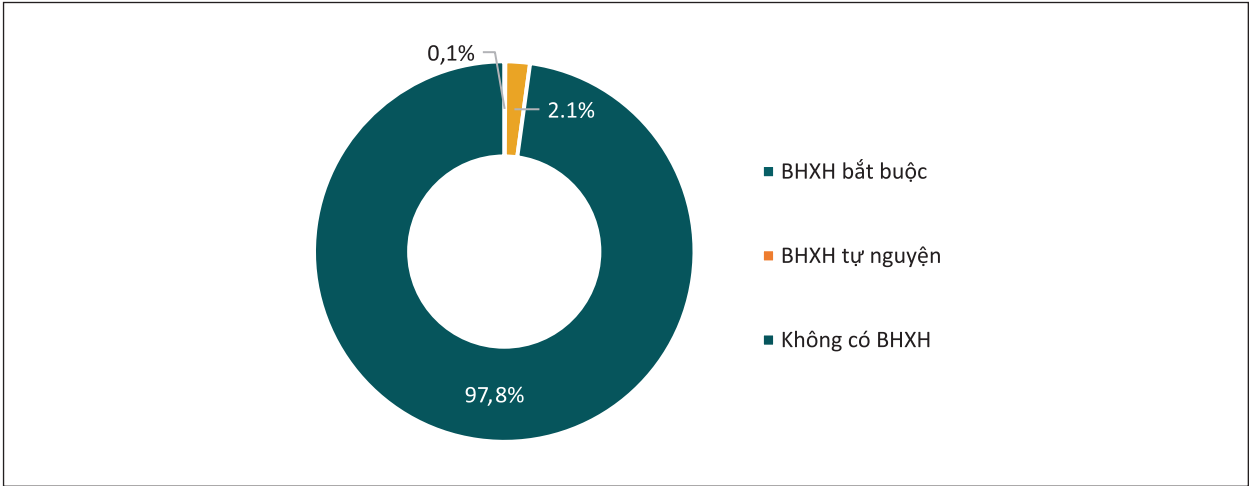
Tham gia bảo hiểm xã hội không chỉ giúp người lao động được hưởng chế độ lương hưu, đảm bảo an sinh xã hội lâu dài cho người lao động khi hết tuổi lao động mà còn giúp người lao động được hưởng thêm các chế độ bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác giành cho người lao động.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã triển khai rất nhiều chương trình chính sách khuyến khích người lao động tham gia bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế, tỷ lệ người lao động, đặc biệt là lao động phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội vẫn còn ít. Có đến 97,8% lao động phi chính thức không tham gia vào bất kì một loại hình bảo hiểm nào, 35,5% trong số họ là lao động làm công hưởng lương. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (2,1%) người lao động phi chính thức cho biết họ có tham gia bảo hiểm xã hội

tự nguyện và chỉ có 0,1% lao động phi chính thức có bảo hiểm xã hội bắt buộc (chủ yếu là nhóm lao động gia đình và lao động tự làm). Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động tăng rất chậm trong hai năm qua (từ 1,6% năm 2019 lên 2,1% năm 2021). Điều này cho thấy nhiều người lao động chưa nhận thức được tầm quan trọng của BHXH và các chính sách của BHXH chưa thực sự hấp dẫn đối với người lao động.

Việc đa số lao động phi chính thức không tham gia BHXH đang đặt ra những hệ lụy to lớn cho người lao động khi gặp rủi ro dẫn đến mất thu nhập, cũng như những thách thức lớn cho hệ thống an sinh xã hội quốc gia.

Hình 10: Cơ cấu lao động phi chính thức theo loại hình bảo hiểm, năm 2021(%)



Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, đối với những lao động kí hợp đồng từ 1 tháng trở lên người chủ sử dụng lao động phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động. Tuy nhiên, trên thực tế tỷ lệ lao động có hợp đồng lao động từ 1 tháng trở lên nhưng không có bảo hiểm xã hội vẫn chiếm một tỷ trọng không nhỏ. Trong khu vực chính thức, có đến 20,8% lao động làm công hưởng lương có kí hợp đồng lao động nhưng không được đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, đây là một khoảng trống pháp luật mà các cơ quan quản lý cần lưu tâm để đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

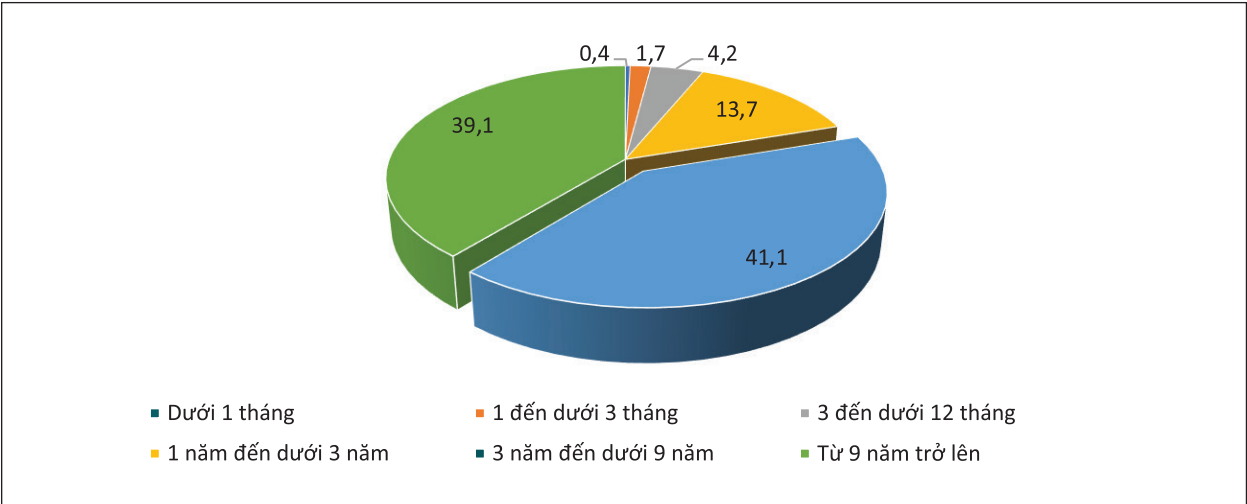
Biểu 11: Cơ cấu lao động làm công hưởng lương phi chính thức trong khu vực chính thức theo loại hợp đồng lao động, 2021 (%)

	Tỷ trọng	Tỷ lệ lao động không có BHXH bắt buộc
Tổng số	100,0	28,2
Lao động có ký hợp đồng lao động từ 1 tháng trở lên	34,2	20,8
<i>HĐ không xác định thời hạn</i>	7,6	5,4
<i>Hợp đồng từ 1 đến 3 năm</i>	17,2	13,4
<i>Hợp đồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm</i>	6,3	35,9
<i>Hợp đồng dưới 3 tháng</i>	3,1	87,6
<i>Hợp đồng giao khoán công việc</i>	10,9	100,0
Thỏa thuận miệng	39,1	100,0
Không có hợp đồng lao động	15,8	100,0

2.5. THÂM NIÊN TRONG CÔNG VIỆC

Việc làm phi chính thức vốn được coi là những việc làm bấp bênh, thiếu tính ổn định, tuy nhiên nhiều lao động vẫn chấp nhận gắn bó với công việc này trong thời gian dài. Hình 10 cho thấy có tới 41,1% lao động phi chính thức đã làm công việc thiếu ổn định này từ 3 đến 9 năm và 39,1% làm từ 9 năm trở lên. Hạn chế về trình độ chuyên môn kỹ thuật có thể là nguyên nhân khiến lao động phi chính thức không thể chuyển đổi công việc của mình mặc dù thu nhập từ công việc đó đôi khi không đảm bảo điều kiện sống tối thiểu.

Hình 11: Lao động phi chính thức theo thâm niên làm việc (%)



2.6. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trở thành lao động phi chính thức, mô hình hồi quy Logistic được lựa chọn. Mô hình sử dụng biến phụ thuộc là biến nhị phân đối với Lao động phi chính thức (0: không phải là lao động phi chính thức và 1 là lao động phi chính thức) và các biến độc lập là: tuổi (biến liên tục); tuổi bình phương (do mối quan hệ theo hình chữ V giữa tuổi và tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức); giới tính (biến nhị phân: 1 là nam và 0 là nữ); TTNT (biến nhị phân thành thị, nông thôn: 1 là nông thôn và 0 là thành thị); trình độ đào tạo (biến nhị phân: 1 là lao động chưa qua đào tạo và 0 là lao động đã qua đào tạo); kết hôn (biến nhị phân: 1 là chưa từng kết hôn và 0 là đã từng kết hôn); Khu vực hộ (biến nhị phân, 1 là hộ sản xuất kinh doanh hoặc hộ NLNTS hoặc cá nhân và 0 là các cơ sở khác như doanh nghiệp, cơ quan hành chính nhà nước, ...); vùng kinh tế xã hội (biến phân loại, lấy vùng Đông Nam Bộ làm tham chiếu); khu vực ngành kinh tế (biến phân loại, lấy ngành Dịch vụ làm tham chiếu); biến tỷ lệ nghèo (của 63 tỉnh thành phố, biến liên tục).

Bộ dữ liệu sử dụng để xây dựng mô hình hồi quy là dữ liệu điều tra lao động việc làm năm 2021 và tính toán cho nhóm trong độ tuổi lao động¹⁶. Kết quả chạy mô hình được trình bày trên Biểu 12.

16. Người trong độ tuổi lao động bao gồm: nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng (theo Bộ Luật Lao động 2019).

Biểu 12: Mô hình hồi quy xác định xác suất trở thành lao động có việc làm phi chính thức

	B	S.E.	Sig.	Exp(B)
Tuổi	-0,14	0,00	0,00	0,87
Tuổi bình phương	0,00	0,00	0,00	1,00
Giới tính(1)	0,15	0,00	0,00	1,16
TTNT(1)	0,34	0,00	0,00	1,40
Trình độ đào tạo(1)	1,00	0,00	0,00	2,72
KẾT HÔN(1)	0,36	0,00	0,00	1,44
Khu vực hộ(1)	3,47	0,00	0,00	31,99
Vùng KT-XH (Đông Nam Bộ)			0,00	
Vùng KT-XH (Trung du và miền núi phía Bắc)	0,08	0,00	0,00	1,08
Vùng KT-XH (Đồng bằng sông Hồng)	0,44	0,00	0,00	1,55
Vùng KT-XH (Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung)	0,50	0,00	0,00	1,64
Vùng KT-XH (Tây Nguyên)	0,06	0,00	0,00	1,06
Vùng KT-XH (Đồng bằng sông Cửu Long)	0,59	0,00	0,00	1,80
Khu vực ngành (Dịch vụ)			0,00	
Khu vực ngành (NLNTS)	2,25	0,00	0,00	9,53
Khu vực ngành (Công nghiệp chế biến, chế tạo)	-0,16	0,00	0,00	0,85
Khu vực ngành(Xây dựng)	1,66	0,00	0,00	5,26
Tỷ lệ nghèo	0,02	0,00	0,00	1,02
Constant	-0,41	0,01	0,00	0,67

Cox & Snell R Square: 0,520;

Nagelkerke R Square: 0,717

* TTNT: Thành thị, nông thôn;

NLNTS: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Kết quả chạy hồi quy cho thấy, các biến trong mô hình hồi quy có đủ số quan sát cần thiết để đảm bảo kết quả phân tích có ý nghĩa (Sig = 0,000). Các biến độc lập đưa vào mô hình góp phần giải thích được 52% sự tác động lên biến phụ thuộc (Cox & Snell R Square = 0,52). Con số 52% trong nghiên cứu về xã hội là mức giải thích chấp nhận được. Nó khẳng định các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích khá tốt cho biến phụ thuộc. Hay nói cách khác: có sự tương quan đáng tin cậy giữa các biến tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, tình trạng đã qua đào tạo, ngành kinh tế, vùng kinh tế xã hội, hộ sản xuất kinh doanh đối với khả năng một người là lao động phi chính thức. Sự thay đổi của các biến này giải thích được đến 52% xác suất trở thành lao động phi chính thức của người lao động.

Mô hình hồi quy cũng cho thấy xác suất để một người có việc làm phi chính thức ở khu vực nông thôn cao hơn 1,4 lần ở khu vực thành thị, ở nam cao hơn nữ 1,2 lần. Lao động chưa qua đào tạo có xác suất để trở thành lao động phi chính thức cao hơn 2,7 lần so với lao động đã qua đào tạo, lao động chưa từng kết cao hơn lao động đã từng kết hôn 1,4 lần.

So sánh các khu vực ngành kinh tế khác với khu vực Dịch vụ thì xác suất trở thành lao động phi chính thức khi làm việc ở khu vực ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản cao hơn gần 10 lần, khu vực ngành xây dựng cao hơn 5 lần, và chỉ có khu vực ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo là có xác suất trở thành lao động phi chính thức thấp hơn.

Theo 6 vùng kinh tế xã hội, kết quả hồi quy cho thấy, xác suất trở thành lao động phi chính thức khi làm việc tại vùng khác đều cao hơn từ 1,1 lần trở lên so với vùng Đông Nam Bộ.

Kết quả hồi quy theo khu vực hộ cũng cho phát hiện khá thú vị. Xác suất để lao động có việc làm phi chính thức ở khu vực hộ cao hơn đến 32 lần so với làm ở các khu vực khác (doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, cơ quan/tổ chức ...); tỷ lệ nghèo của tỉnh càng cao thì xác suất là lao động phi chính thức càng cao, điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế và với những phân tích ở trên.



CHƯƠNG III

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID 19 ĐẾN LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC

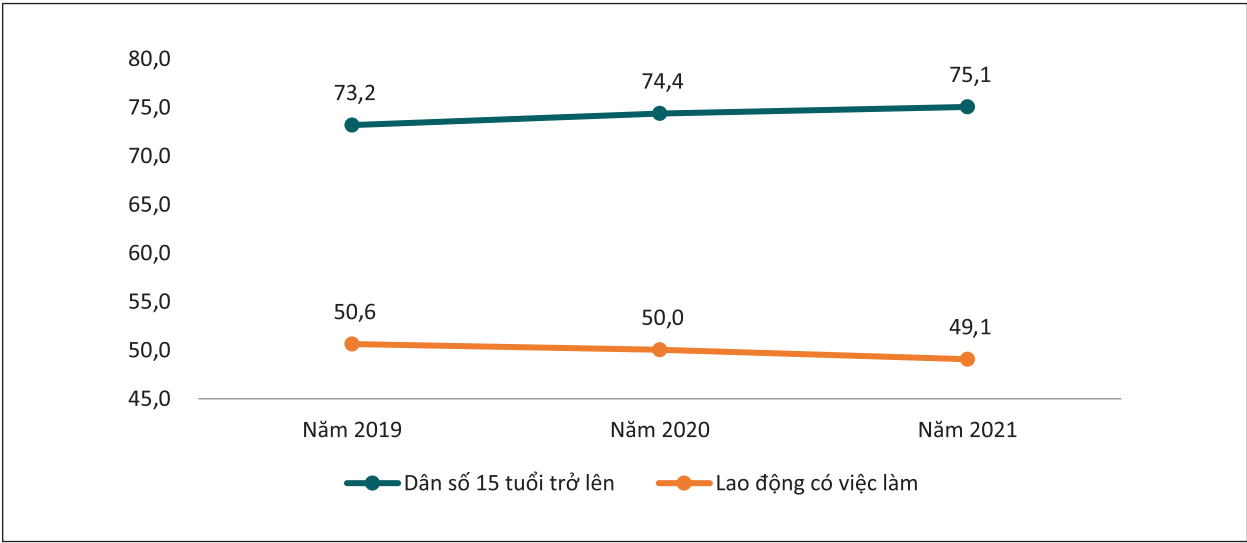
3.1 ẢNH HƯỞNG ĐẾN XU HƯỚNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC

Trong năm 2020 - 2021, cũng giống như các nền kinh tế trên thế giới và trong khu vực, nền kinh tế Việt Nam đã đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức do tác động tiêu cực của đại dịch Covid 19. Hàng ngàn cơ sở kinh doanh phải đóng cửa, tạm ngừng hoạt động, nhiều doanh nghiệp bị phá sản, giải thể do kiệt quệ, không đủ lực để chống chịu dịch bệnh kéo dài làm ảnh hưởng xấu đến thị trường lao động của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Trong năm 2020, Tổ chức lao động Quốc tế (ILO) ước tính thế giới có thể bị tổn thất khoảng 81 triệu việc làm; tỷ lệ thất nghiệp ước tăng từ 4,4% năm 2019 lên mức 5,2% - 5,7%¹⁷. Bước sang năm 2021, do sự không đồng nhất về tốc độ phục hồi kinh tế giữa các quốc gia trong quá trình ứng phó với đại dịch nên số giờ làm việc toàn cầu trong năm này ước tính vẫn tiếp tục giảm khoảng 4,3% so với mức trước đại dịch (quý IV năm 2019), tương đương với 125 triệu việc làm toàn thời gian.

Ở Việt Nam, số người có việc làm đã giảm mạnh trong 2 năm đại dịch bùng phát ngay cả khi nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên, nguồn cung đầu vào cho lực lượng lao động, vẫn tiếp tục tăng. Số người có việc làm từ 15 tuổi trở lên giảm từ 50,6 triệu người trong năm 2019 xuống còn 50,0 triệu người vào năm 2020 và tiếp tục sụt giảm xuống 49,1 triệu người vào năm 2021. Sau 2 năm, số người có việc làm đã giảm gần 1,6 triệu người, tương ứng giảm 3,1%.

Hình 12: Quy mô dân số và số lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên (triệu người)

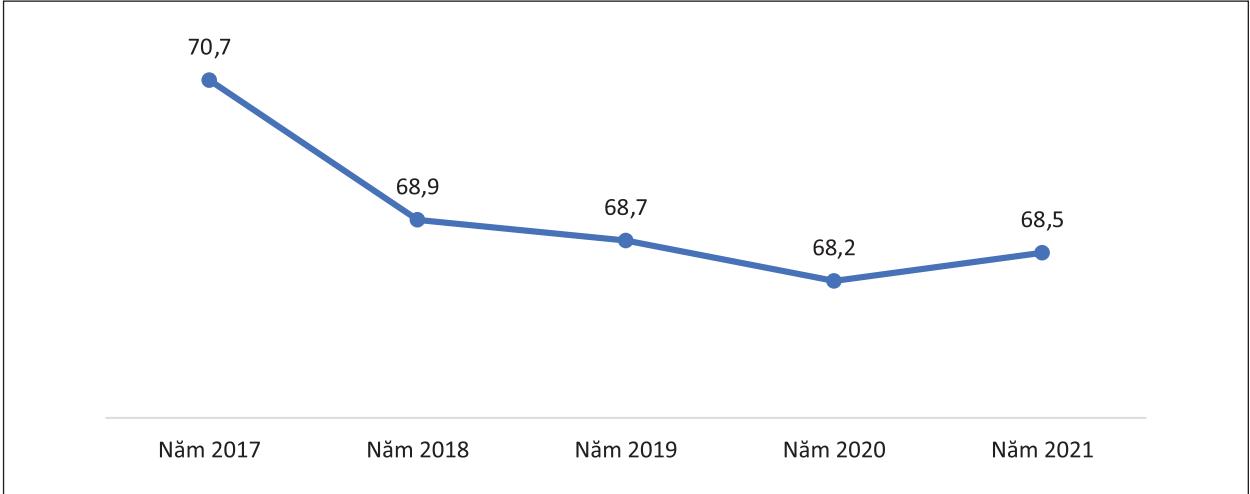


Trong những năm trước đại dịch, lao động có việc làm luôn có xu hướng tăng qua các năm tương ứng với xu hướng tăng của dân số từ 15 tuổi trở lên. Cùng với đó, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức những năm này có xu hướng giảm dần nhờ rất nhiều nỗ lực của Chính phủ trong việc thúc đẩy chuyển dịch lao động, đẩy mạnh quá trình chính thức hóa khu vực phi chính thức. Từ năm 2017 đến năm 2019, tỷ lệ lao động phi chính thức giảm mạnh, từ 70,7% xuống còn 68,7%, giảm 2 điểm phần trăm sau 2 năm. Tuy nhiên, sự bùng phát và diễn biến khó lường của đại dịch Covid 19 trong năm 2020 và 2021 đã làm đảo chiều xu hướng giảm này. Năm 2021, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức tăng trở lại sau nhiều năm liên tục giảm. Năm 2021, tỷ lệ lao động phi chính thức tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2020. Điều đặc biệt là trong năm 2020 và 2021, thị trường lao động đều trải qua cú sốc do đại dịch đem lại, tuy nhiên năm 2020, tỷ lệ lao động phi chính thức tiếp tục giảm nhưng ngược lại, năm 2021, tỷ lệ này lại tăng trở lại trong bối cảnh số người có việc làm trong nền kinh tế liên tục giảm trong 2 năm này. Điều này được lý giải dựa vào tính dễ tổn thương nhưng cũng linh hoạt của lao

17. Báo cáo Triển Vọng Việc làm và Xã hội châu Á – Thái Bình Dương năm 2020

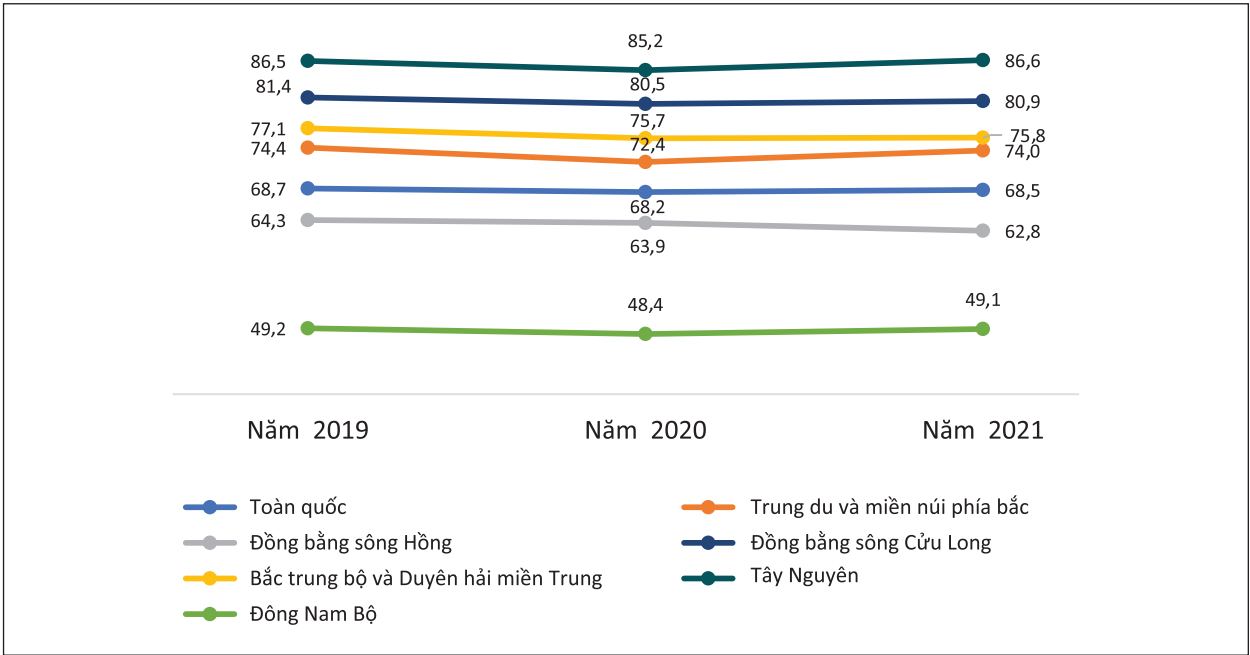
động phi chính thức. Trong năm 2020, khi Covid 19 bắt đầu có những tác động tiêu cực đến thị trường lao động, những lao động không có hợp đồng, dễ bị tổn thương sẽ là những người đầu tiên bị ảnh hưởng. Họ bị sa thải, buộc phải tạm ngừng làm việc. Chính vì vậy, tỷ lệ lao động phi chính thức trong năm 2020 này tiếp tục giảm, giống tình trạng giảm về quy mô lao động có việc làm. Bước sang năm 2021, diễn biến phức tạp của đại dịch Covid 19 đã tiếp tục tạo thêm những khó khăn cho nền kinh tế. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh đã bị phá sản hoặc ngừng hoạt động, nhiều lao động chính thức bị mất việc, phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên. Lúc này, để mưu sinh, các lao động chính thức sẽ gia nhập thị trường lao động phi chính thức (đặc biệt là làm việc trong khu vực NLNTS) làm tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức tăng so với năm 2020 ngay cả khi số người có việc làm tiếp tục giảm.

Hình 13: Tỷ lệ lao động phi chính thức, giai đoạn 2017-2021 (%)



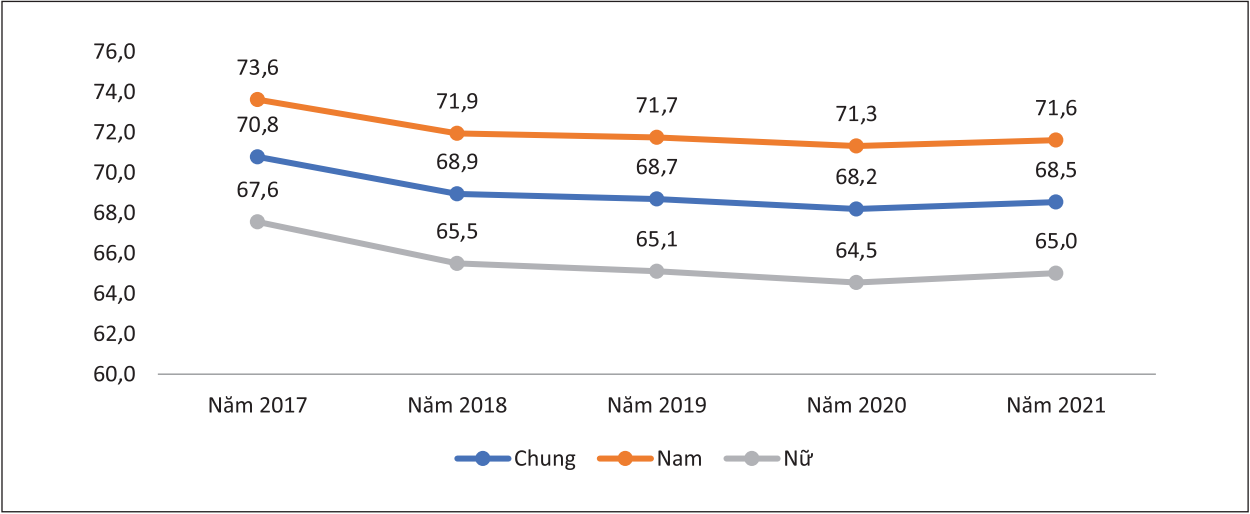
Nhìn chung, xu hướng biến động về tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của 6 vùng kinh tế xã hội trong những năm qua cũng tương tự như xu hướng biến động chung của toàn quốc. Tỷ lệ lao động phi chính thức giảm dần qua các năm từ năm 2017 đến năm 2020 sau đó tăng trở lại vào năm 2021. Một số vùng có mức tăng này khá cao như Trung du miền núi phía Bắc (tăng 1,6 điểm phần trăm), Tây Nguyên (tăng 1,3 điểm phần trăm).

Hình 14: Tỷ lệ lao động phi chính thức của 6 vùng kinh tế xã hội, 2019 – 2021 (%)



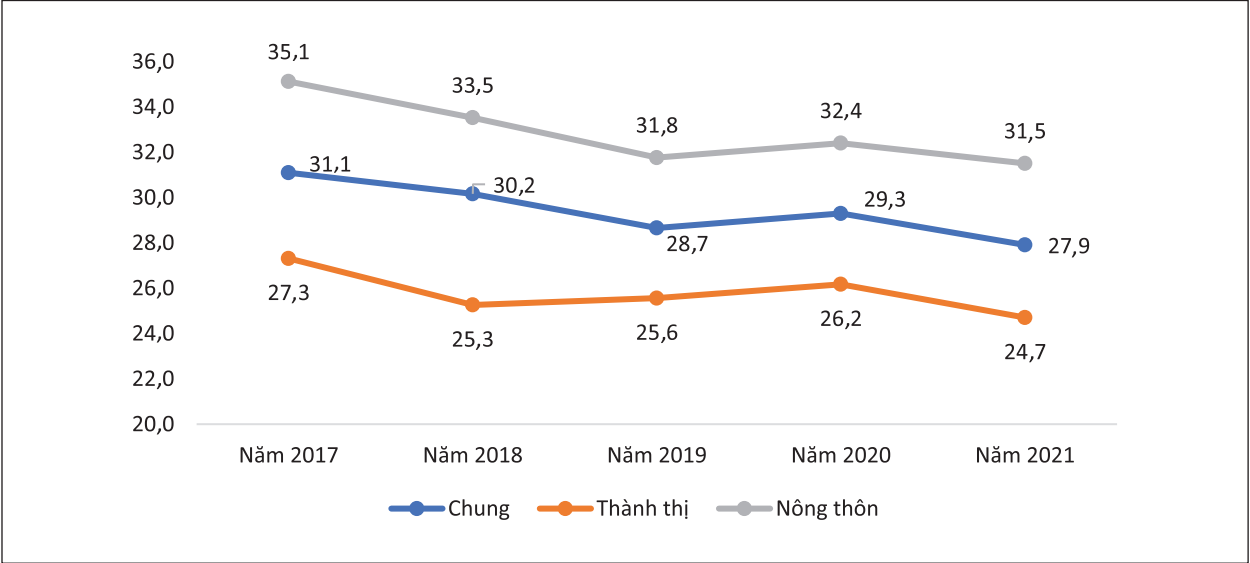
So với nam giới, tỷ lệ nữ giới tham gia làm các công việc phi chính thức có sự biến động mạnh hơn. Trong giai đoạn 2017-2020, tỷ lệ nữ giới có việc làm phi chính thức giảm nhanh hơn so với lao động phi chính thức nam (3,1 điểm phần trăm so với 2,3 điểm phần trăm). Bước sang năm 2021, trước những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid 19, tỷ lệ phi chính thức của cả hai giới cùng tăng trở lại. Mức tăng ở nữ giới cao hơn so với mức tăng ở nam giới (0,5 điểm phần trăm so với 0,3 điểm phần trăm).

Hình 15: Tỷ lệ lao động phi chính thức chia theo giới tính, 2017 – 2021 (%)



Vẫn còn một số lượng không nhỏ lao động phi chính thức làm việc trong khu vực chính thức. Trong năm 2017, tỷ lệ lao động phi chính thức làm việc trong khu vực chính thức là 35,1%. Trong giai đoạn những năm 2017 – 2019, trước khi đại dịch xuất hiện, tỷ lệ lao động phi chính thức làm việc trong khu vực chính thức giảm mạnh, từ 35,1% năm 2017 xuống còn 31,8% trong năm 2019. Các tác động tiêu cực của đại dịch Covid 19 trong năm 2020 đã làm tỷ lệ này tăng trở lại. Bước sang năm 2021 mặc dù khu vực này bị tác động mạnh bởi dịch Covid19 nhưng tỷ lệ này có giảm đôi chút so với những năm trước khi xảy ra đại dịch, điều này có thể giải thích do ảnh hưởng mạnh bởi đại dịch khiến hàng loạt doanh nghiệp/cơ sở sản xuất kinh doanh phải sa thải lao động và nhóm lao động có việc làm phi chính thức là đối tượng bị ảnh hưởng trước tiên. Xu thế biến động này cũng quan sát được cả ở khu vực thành thị và nông thôn.

Hình 16: Tỷ lệ lao động phi chính thức trong khu vực chính thức, giai đoạn 2017-2021 (%)



Tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa trình độ chuyên môn kỹ thuật và tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức. Trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao thì tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức càng giảm và ngược lại. Từ năm 2017 đến năm 2021, bảng xếp hạng về tỷ lệ lao động phi chính thức vẫn không thay đổi. Nhóm lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật có tỷ lệ làm việc phi chính thức cao nhất, với 82,8% vào năm 2017 và 80,9% vào năm 2021. Nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên có tỷ lệ làm việc phi chính thức thấp nhất với 14,2% vào năm 2017 và 15,9% vào năm 2021. Về cơ bản, mức giảm tỷ lệ lao động phi chính thức qua các năm không có nhiều khác biệt giữa các trình độ từ cao đẳng trở xuống. Ngược lại, ở nhóm lao động có trình độ đại học trở lên, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức lại có dấu hiệu tăng dần qua các năm. Đây thực sự là hiện tượng đáng lưu ý cần thêm nhiều nghiên cứu phân tích chuyên sâu để làm rõ nguyên nhân.

Biểu 13: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và giới tính, giai đoạn 2017-2021 (%)

Trình độ CMKT/giới tính	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Chung	70,8	68,9	68,7	68,2	68,5
Không có trình độ CMKT	82,8	81,0	80,5	80,0	80,9
Sơ cấp	60,4	58,2	62,4	62,7	56,4
Trung cấp	41,9	41,6	41,0	43,4	44,9
Cao đẳng	33,4	32,9	32,1	32,4	33,2
Đại học trở lên	14,2	14,0	15,8	15,9	15,9

Giai đoạn 2017-2021 ghi nhận mức giảm về cơ bản của tỷ lệ lao động phi chính thức ở hầu hết các ngành trong nền kinh tế quốc dân. Trong đó, hai ngành có mức giảm cao nhất là ngành khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Mức giảm của hai ngành này trong năm 2021 so với năm 2017 lên đến khoảng hơn 5 điểm phần trăm. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng vẫn có những ngành có sự tăng lên đáng kể về tỷ lệ này. Đó là các ngành: dịch vụ lưu trú và ăn uống, ngành hoạt động kinh doanh kinh doanh bất động sản, ngành hoạt động nghệ thuật vui chơi và giải trí. So với năm 2017 tỷ lệ lao động phi chính thức trong các ngành này tăng khoảng từ 3,5 đến 4,5 điểm phần trăm. Những tác động không mong muốn của đại dịch Covid 19 có thể là nguyên nhân của tình trạng này.

Biểu 14: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo ngành kinh tế, giai đoạn 2017-2021 (%)

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng	70,8	68,9	68,7	68,2	68,5
NLNTS	99,8	99,6	99,1	98,6	98,8
Khai Khoáng	45,3	43,6	41,1	39,1	32,6
Công Nghiệp Chế Biến, Chế Tạo	45,5	43,6	40,8	39,4	39,6
Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng, Hơi nước	20,5	21,4	19,5	21,6	21,1
Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	34,3	36,8	38,7	38	39,3
Xây Dựng	91,4	92,1	90,6	91,4	91,1
Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	71,2	69,5	70,9	71,8	72,00

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Vận tải kho bãi	67,4	64,6	66,1	67,1	65,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	79,6	79,0	81,9	81,8	83,9
Thông tin và truyền thông	18,2	19,2	18,1	18,2	15,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17,7	17,9	17,4	18,1	16,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	50,3	51,7	48,0	56,1	53,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34,8	34,0	36,1	32,7	32,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	50,5	47,6	48,7	50,4	48,2
Hoạt động của Đảng Cộng Sản, Tổ chức Chính Trị - XH	17,7	14,7	15,4	17,0	16,1
Giáo dục và đào tạo	11,0	11,2	13,1	13,0	12,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16,0	13,9	14,7	15,6	14,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65,7	66,5	69	68,8	70,2
Hoạt động dịch vụ khác	83,1	80,5	85,9	83,4	85,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	98,8	98,7	99,5	98,9	99,2
Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan Quốc tế ¹⁸	-	-	-	-	-

Trong giai đoạn 2017-2021, tỷ lệ lao động phi chính thức đã giảm ở hầu hết các nhóm nghề trừ nhóm nghề: thợ thủ công và các thợ khác có liên quan và dịch vụ cá nhân và bán hàng. Đặc biệt ở nhóm nghề dịch vụ cá nhân và bán hàng, tỷ lệ lao động phi chính thức của lao động làm nhóm nghề này năm 2021 tăng khá nhiều so với năm 2017 (2,4 điểm phần trăm). Sự phát triển nhanh, đa dạng nhưng chưa thực sự bền vững của khu vực dịch vụ trong những năm qua¹⁹ có thể là nguyên nhân khiến tỷ lệ lao động phi chính thức của nhóm nghề này.

18. Số trường hợp thu được ít nên không đảm bảo độ tin cậy

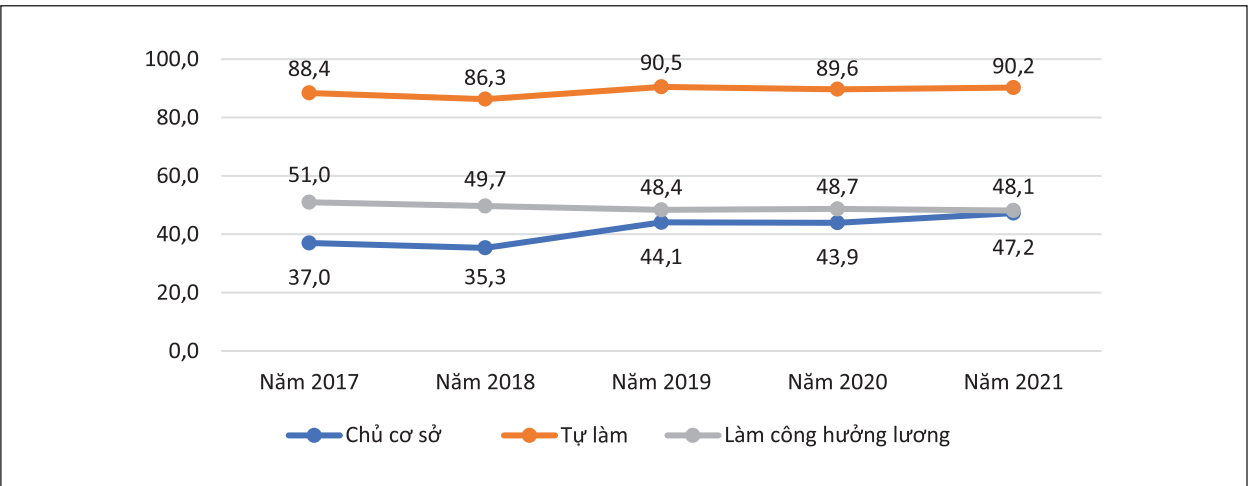
19. Khu vực dịch vụ có bước tăng trưởng đáng kể về quy mô, đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, tình trạng nhập siêu trong các cán cân thương mại dịch vụ, nhất là với dịch vụ có hàm lượng công nghệ và trí thức cao vẫn còn nhiều. Một số dịch vụ quan trọng còn chiếm tỷ trọng nhỏ như dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (chiếm 5,37%); khoa học và công nghệ (1,29%); giáo dục và đào tạo (4,03%), thông tin truyền thông (0,68%). Hệ thống hạ tầng thương mại chưa theo kịp với nhu cầu phát triển, chi phí logistic vẫn chiếm tỷ trọng cao – Theo đánh giá tại Hội thảo “Phát triển ngành dịch vụ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” do Ban Chỉ đạo Trung ương xây dựng Đề án “Chủ trương, chính sách công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” tổ chức.

Biểu 15: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm nghề, giai đoạn 2017-2021 (%)

Nhóm nghề	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng số	70,8	68,9	68,7	68,2	68,5
Nhà lãnh đạo, quản lý	7,3	5,8	5,2	6,8	5,7
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	8,5	8,2	9,6	9,8	9,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	23,9	22,2	22,6	20,1	18,2
Nhân viên	31,7	30,3	28,7	30,9	28,4
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	73,5	71,4	75,3	75,4	75,9
Lao động kỹ năng trong NLNTS	99,0	98,8	98,3	97,2	98,4
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	78,2	76,8	77,7	78,6	78,6
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	38,6	37,0	35,3	35,6	31,8
Lao động giản đơn	96,3	95,2	95,1	95,0	94,1

Xét theo vị thế việc làm, trong giai đoạn 5 năm từ 2017 đến 2021, tình trạng người chủ cơ sở và lao động tự làm có việc phi chính thức đều tăng khá cao. Đặc biệt, đối với nhóm người lao động là chủ cơ sở. Tỷ lệ những người chủ cơ sở có việc làm phi chính thức tăng từ 37,0% năm 2017 lên đến 47,2% năm 2021 (tăng 10,2 điểm phần trăm sau 5 năm). Chủ cơ sở có việc làm phi chính thức là những người chủ của cơ sở không đăng kí kinh doanh. Tình trạng tỷ lệ lao động phi chính thức của người lao động là chủ cơ sở tăng lên nghĩa là các cơ sở kinh doanh phi chính thức vẫn còn chưa giảm nhiều. Điều này cho ta thấy rằng, các chính sách thúc đẩy chính thức hóa khu vực phi chính thức dường như chưa phát huy được hiệu quả, chưa khuyến khích được các cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức chuyển thành chính thức.

Hình 17: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo vị thế việc làm, giai đoạn 2017-2021 (%)



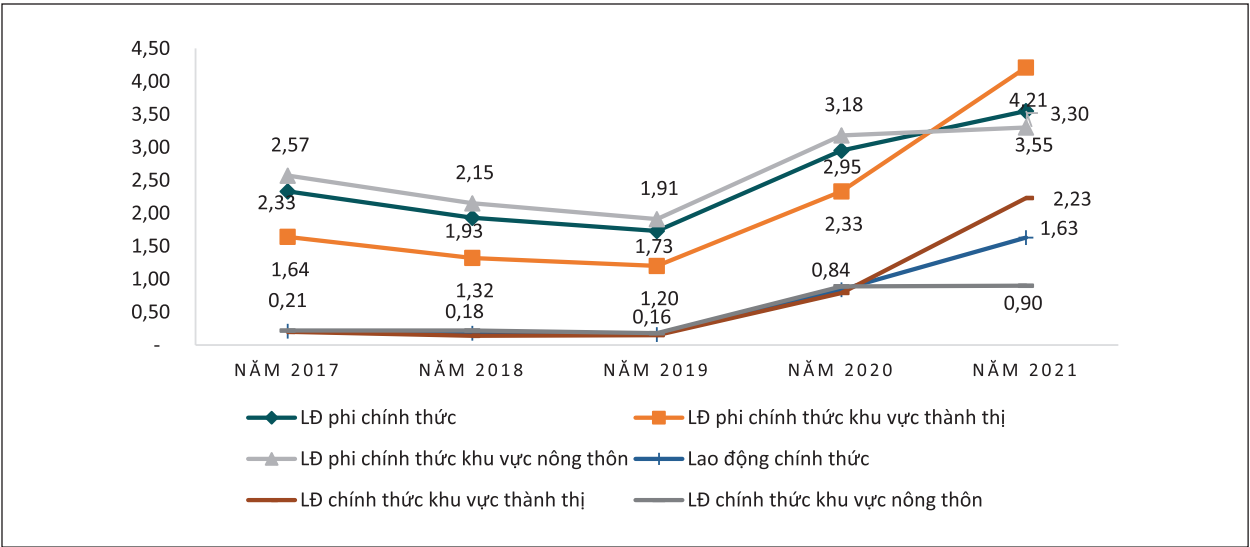
3.2 ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG THIẾU VIỆC LÀM

Trong những năm trước khi đại dịch Covid 19 xuất hiện (2017 – 2019), tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức có xu hướng giảm khá nhanh từ 2,33% năm 2017 xuống 1,93% vào năm 2018 và ở mức 1,73% vào năm 2019. Sau 3 năm, tỷ lệ này giảm 0,6 điểm phần trăm. Sự bùng phát và lan rộng

của đại dịch trên phạm vi cả nước vào năm 2020 và 2021 đã làm đảo ngược xu hướng này. Sau mức giảm thấp vào năm 2019, tỷ lệ này tăng lên 2,95% vào năm 2020 và tăng tiếp lên đến 3,55% vào năm 2021. Đây là mức tăng cao nhất quan sát được đối với tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức trong nhiều năm trở lại đây.

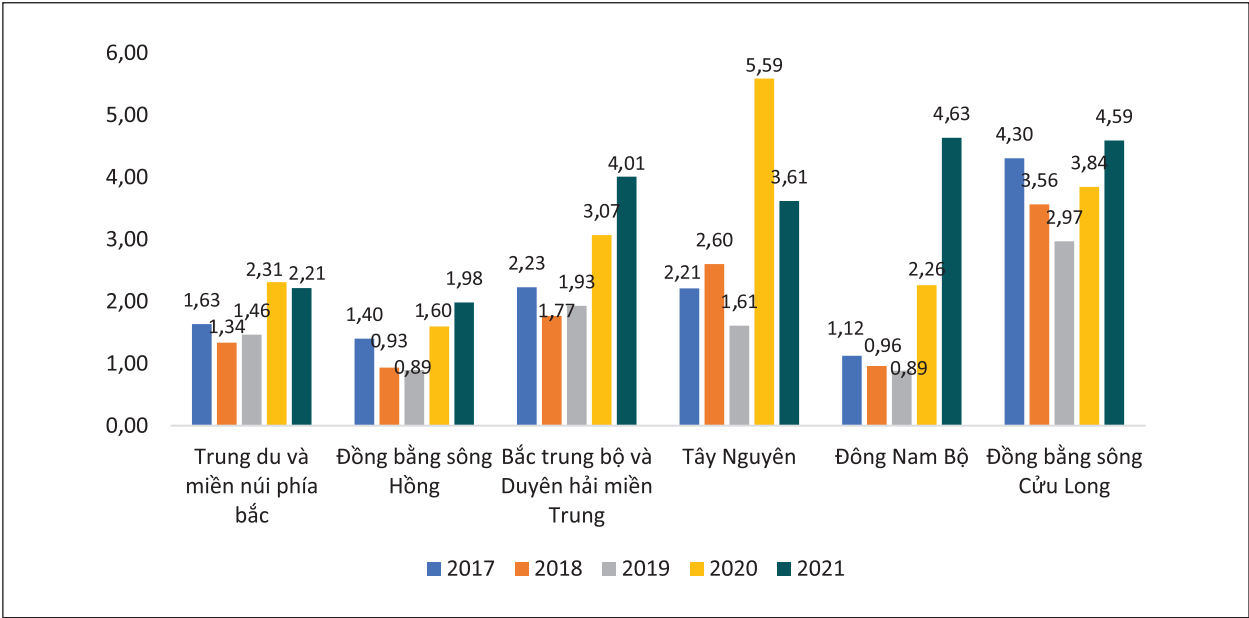
Lao động phi chính thức ở khu vực thành thị chịu tác động tiêu cực bởi đại dịch Covid 19 hơn lao động ở khu vực nông thôn. Trong giai đoạn khi chưa có sự tác động của dịch Covid-19, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức của khu vực thành thị có xu hướng giảm và luôn thấp hơn ở khu vực nông thôn. Đến năm 2020 thì tỷ lệ này ở khu vực thành thị đã tăng lên 2,33%, vẫn duy trì trạng thái thấp hơn so với khu vực nông thôn (3,18%). Tuy nhiên, cơn bão đại dịch Covid 19 trong năm 2021 đã làm nghiêm trọng hơn tình trạng thiếu việc làm của lao động khu vực thành thị. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức khu vực này tăng lên đến 4,21% trong năm 2021, tăng gần gấp 2 lần so với năm trước, vượt qua cả tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn. Đây là điều này là chưa từng xảy ra trước đó.

Hình 18: Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động chính thức, lao động phi chính thức theo thành thị và nông thôn, giai đoạn 2017-2021 (%)



Xu hướng tương tự cũng xảy ra ở 6 vùng kinh tế xã hội. Tỷ lệ thiếu việc làm ở cả 6 vùng đều xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2017-2019 nhưng lại tăng lên cao chưa từng thấy trong năm 2020 và 2021. Tỷ lệ này đặc biệt tăng cao ở vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ. Năm 2020, tỷ lệ thiếu việc làm ở vùng Tây Nguyên là 5,59% tăng 3,98 điểm phần trăm so với năm 2019; ở vùng Đông Nam Bộ là 4,63% (năm 2021), tăng 2,37 điểm phần trăm so với năm trước.

Hình 19: Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức theo vùng kinh tế-xã hội, 2017-2021 (%)



3.3. ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC

Dịch Covid-19 đã tác động đến nhiều mặt của đời sống trong đó có vấn đề về thu nhập. Theo dòng số liệu từ năm 2017 đến năm 2019, thu nhập của lao động phi chính thức đã dần được cải thiện với mức tăng từ 3,80 triệu đồng/tháng vào năm 2017 lên 4,53 triệu đồng/tháng vào năm 2019. Tuy nhiên đà tăng thu nhập này đã bị gián đoạn khi dịch Covid-19 xảy ra lần đầu vào năm 2020. Trong năm 2020, mức thu nhập bình quân của lao động phi chính thức chỉ đạt 4,49 triệu đồng (giảm 40 nghìn đồng/người/tháng so với năm 2019). Bước sang năm 2021, trước sự tác động tiêu cực của đại dịch Covid 19, mức thu nhập này tiếp tục suy giảm xuống còn 4,45 triệu đồng/người/tháng, giảm 31 nghìn đồng/người/tháng so với năm 2020.

Biểu 16: Thu nhập bình quân²⁰ của lao động phi chính thức theo thành thị/nông thôn và giới tính (nghìn đồng)

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Chung	3 776,5	4 486,1	4 526,3	4 486,1	4 454,7
Thành thị	4 436,4	5 377,9	5 564,2	5 377,9	5 139,5
Nông thôn	3 545,2	4 165,8	4 167,5	4 165,8	4 195,1
Nam	4 634,5	5 349,8	5 439,2	5 349,8	5 423,5
Nữ	2 712,1	3 371,9	3 348,2	3 371,9	3 226,8

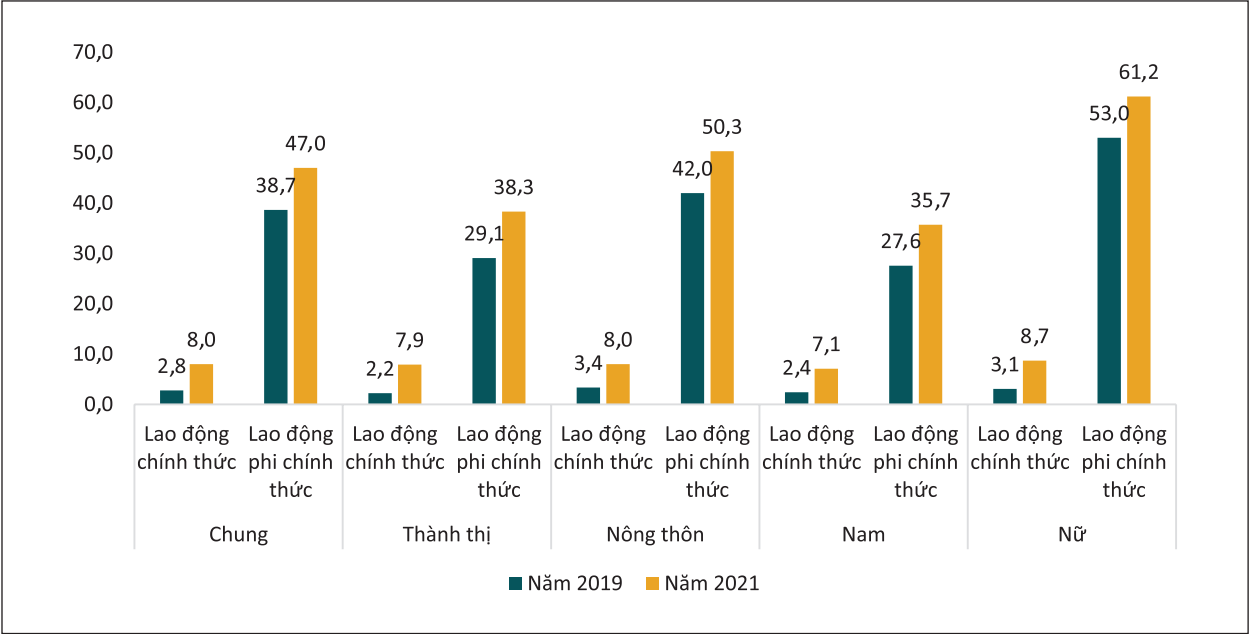
Đại dịch covid 19 tác động chủ yếu làm giảm thu nhập của lao động khu vực thành thị. Trong 2 năm 2020 và 2021, thu nhập bình quân của lao động phi chính thức khu vực thành thị giảm hơn 400 nghìn đồng/người/tháng (từ 5,56 triệu/người/tháng vào năm 2019 xuống còn 5,14 triệu/người/tháng vào năm 2021). Tình trạng giảm này không quan sát được ở khu vực nông thôn. Thu nhập bình quân của lao động phi chính thức khu vực nông thôn gần như không thay đổi trong suốt thời gian diễn ra đại dịch.

20. Thu nhập từ công việc chính

Nữ giới làm công việc phi chính thức không chỉ có thu nhập bình quân thấp hơn nam giới mà trong đại dịch Covid 19 họ còn chịu tổn thương nhiều hơn nam giới với mức thu nhập giảm khá sâu. Trải qua 2 năm đại dịch, thu nhập bình quân của nữ giới giảm hơn 100 nghìn đồng/tháng. Trong khi đó, mức giảm của nam giới chỉ là 26 nghìn đồng/tháng.

Sự sụt giảm thu nhập làm tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tăng lên. So với năm 2019, tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập thấp tăng 8,3 điểm phần trăm. Tỷ lệ nữ giới làm việc phi chính thức có thu nhập thấp cao gần gấp hai lần tỷ lệ này của nam giới (61,2% so với 35,7%).

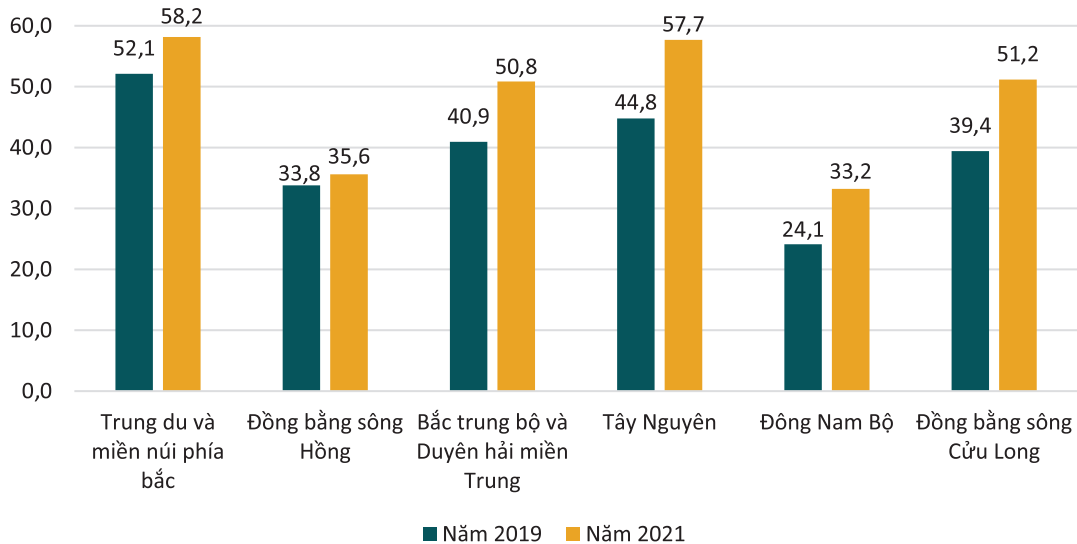
Hình 20: Tỷ lệ lao động có thu nhập thấp theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2019-2021 (%)



Tại 6 vùng kinh tế-xã hội, tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập thấp ở các vùng đều có xu hướng tăng lên sau khi xuất hiện dịch Covid-19. Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập thấp đặc biệt tăng cao ở những vùng kém phát triển hơn: vùng Tây Nguyên, và Đồng bằng sông Cửu Long. Sau khi trải qua 2 năm tác động nghiêm trọng của dịch Covid-19, tỷ lệ lao động thu nhập thấp của vùng Tây Nguyên tăng 12,9 điểm phần trăm (tăng từ 44,8% năm 2019 lên 57,7% trong năm 2021), vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng 11,7 điểm phần trăm (từ 39,4% năm 2019 lên 51,2% trong năm 2021). Trong khi đó ở những vùng như đồng bằng sông Hồng tỷ lệ này chỉ tăng 1,8 điểm phần trăm, vùng Đông Nam Bộ tăng 9,1 điểm phần trăm. Như vậy dịch Covid-19 đã làm gia tăng khoảng cách thu nhập giữa các vùng.



Hình 21: Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập thấp theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2019 và 2021 (%)





CHƯƠNG IV

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. KẾT LUẬN

1. Năm 2021, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức trong nền kinh tế khá cao (68,5%) so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Lao động phi chính thức của Việt Nam không chỉ làm việc trong khu vực phi chính thức mà còn làm việc khá đông trong khu vực chính thức. Trong năm 2021, Việt Nam có gần 6 triệu lao động phi chính thức trong khu vực chính thức, trong đó 47,8% nằm trong hộ sản xuất kinh doanh cá thể và 36,9% là trong các doanh nghiệp tư nhân, đây là vấn đề cần phải được các cơ quan chức năng tiếp tục quan tâm và lưu ý.
2. Khu vực nông thôn đang chịu nhiều yếu thế hơn so với khu vực thành thị với gần ba phần tư lao động phi chính thức của Việt Nam cư trú ở nơi đây. Tỷ lệ lao động phi chính thức ở khu vực nông thôn cao hơn khá nhiều so với khu vực thành thị, 77,9% so với 52,0%.
3. Có mối tương quan theo hình chữ V giữa độ tuổi và tình trạng phải làm việc phi chính thức của người lao động. Người lao động ở độ tuổi quá trẻ (từ 15 – 19 tuổi) hoặc đã qua độ tuổi lao động (60+) thường phải chấp nhận làm các công việc thiếu bền vững, dễ bị tổn thương hơn lao động ở các nhóm tuổi khác.
4. Năm 2021, có đến 42 trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ lao động phi chính thức trên 70%, thậm chí nhiều tỉnh còn trên 80% (26 tỉnh) và dường như có mối liên hệ thuận chiều giữa tỷ lệ lao động phi chính thức với tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực NLNTS và tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh. Những tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao với tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực NLNTS cao thường sẽ có tỷ lệ lao động phi chính thức cao. Ngược lại, ở một số tỉnh phát triển năng động, tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất có tỷ trọng lao động trong nông nghiệp nhỏ thì tỷ lệ lao động phi chính thức cũng ở mức thấp hơn.
5. Đặc trưng của lao động phi chính thức là có trình độ chuyên môn thấp. Trình độ càng cao thì tỷ lệ lao động phi chính thức càng giảm, xu hướng này quan sát được qua nhiều năm và ở cả hai giới, nam và nữ.
6. Hầu hết (hơn 90%) lao động làm việc trong các ngành ngành NLNTS; Xây Dựng; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình đều là lao động phi chính thức. Ở khu vực nông thôn tình trạng này thậm chí còn nghiêm trọng hơn. Lao động phi chính thức ở khu vực nông thôn làm việc trong các ngành này đều ở mức trên 96%. Riêng ngành NLNTS, con số này còn đạt mức 99%. Nghĩa là người lao động nếu làm việc trong các ngành này, đặc biệt ở khu vực nông thôn, sẽ phải làm các công việc dễ bị tổn thương và không được bảo trợ bởi các chính sách pháp luật về lao động.
7. Thu nhập từ công việc chính của lao động phi chính thức trong năm 2021 là 4,4 triệu đồng, chỉ bằng một nửa thu nhập của lao động chính thức (8,2 triệu đồng). Gần một nửa (47,1%) số người lao động phi chính thức có mức thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng.
8. Năm 2021, có 35,6% lao động làm công hưởng lương phi chính thức làm việc vượt quá 48 giờ/tuần, cao hơn 10,1 điểm phần trăm so với lao động làm công hưởng lương chính thức (25,5%).
9. Đa số lao động phi chính thức không có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng không bằng văn bản (chiếm gần 79%) và chỉ có 15,3% là có hợp đồng lao động. Với thực tế này, lao động phi chính thức sẽ phải đối mặt với tình trạng không bảo đảm về việc làm, yếu thế trong thỏa thuận tiền lương, không được hưởng các chế độ phúc lợi và không được bảo đảm đầy đủ các điều kiện lao động.
10. Trong khu vực chính thức, có đến 20,8% lao động làm công hưởng lương có kí hợp đồng lao động nhưng không được đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, điều này đặt ra thách thức cho các nhà quản lý.
11. Có đến 97,8% lao động phi chính thức không tham gia vào bất kì một loại hình bảo hiểm nào, 35,5% trong số họ là lao động làm công hưởng lương. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (2,1%) người lao động phi chính thức cho biết họ có tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội TN của người lao động tăng rất chậm trong hai năm qua (từ 1,6% năm 2019 lên

2,1% năm 2021). Điều này cho thấy nhiều người lao động chưa nhận thức được tầm quan trọng của BHXH và các chính sách của BHXH chưa thực sự hấp dẫn đối với người lao động.

12. Việc làm phi chính thức vốn được coi là những việc làm bấp bênh, thiếu tính ổn định, tuy nhiên nhiều lao động vẫn chấp nhận gắn bó với công việc này trong thời gian dài. Có tới 41,1% lao động phi chính thức đã làm công việc thiếu ổn định này từ 3 đến 9 năm và 39,1% làm từ 9 năm trở lên. Hạn chế về trình độ chuyên môn kỹ thuật có thể là nguyên nhân khiến lao động phi chính thức không thể chuyển đổi công việc của mình mặc dù thu nhập từ công việc đó đôi khi không đảm bảo điều kiện sống tối thiểu.

4.2. KIẾN NGHỊ

Lao động phi chính thức là tồn tại như một thành phần không thể thiếu đối với một quốc gia đang phát triển có quy mô dân số lớn như Việt Nam hiện nay. Nhưng dựa trên những nghiên cứu được trình bày trong báo cáo, chúng ta có thể thấy rằng lao động phi chính thức ở Việt Nam thật sự là lao động yếu thế với trình độ kỹ năng thấp, việc làm mang tính chất tạm thời, thiếu các bảo trợ xã hội và khó có thể đảm bảo mức sống tối thiểu cho bản thân và gia đình. Điều đáng nói là số lượng lao động làm các công việc này không hề nhỏ trong nền kinh tế. Thực trạng này thực sự là một rào cản đối với khát vọng trở thành một quốc gia hùng cường với thu nhập trung bình cao theo tinh thần Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XIII.

Mặc dù, lao động phi chính thức tồn tại như một tất yếu khách quan, là bộ phận của thị trường lao động khi nền kinh tế gặp khủng hoảng, tuy nhiên muốn có một nền kinh tế phát triển và bền vững không thể dựa vào thị trường lao động với tỷ lệ phi chính thức cao và để giảm thiểu được việc làm phi chính thức vẫn là bài toán khó với các nhà lập chính sách.

Để cải thiện tình trạng này, Tổng cục Thống kê kiến nghị một số giải pháp như sau:

1. Trên phạm vi cả nước, số người lao động phi chính thức trong khu vực chính thức khá đông, việc nghiên cứu các giải pháp phù hợp để giảm thiểu con số này là cần thiết. Các giải pháp cụ thể bao gồm:
 - Hoàn thiện cơ chế, chính sách để khuyến khích người lao động và người sử dụng lao động thực hiện ký kết hợp đồng lao động, tham gia bảo hiểm xã hội;
 - Tăng cường giám sát việc thực hiện các quy định ở các doanh nghiệp cũng như các cơ sở sản xuất kinh doanh chính thức có thuê lao động
 - Có những chế tài xử lý mạnh hơn về những hành vi cố tình trốn tránh nghĩa vụ đối với người lao động của người chủ sử dụng lao động.
2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động càng cao thì xác suất người đó trở thành lao động phi chính thức càng giảm, vì vậy cần phải tiếp tục tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo hướng thiết thực, hiệu quả, không dàn trải. Tập trung đào tạo những gì người lao động thực sự thấy cần thiết để nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động; khuyến khích người lao động tự nâng cao trình độ của mình để tìm kiếm được một công việc tốt.
3. Theo tài liệu hướng dẫn nguồn chính sách, hỗ trợ hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang phi chính thức của ILO năm 2012, “Một yếu tố khác thúc đẩy sự hình thành khu vực phi chính thức chính là sự bất lực của ngành công nghiệp trong việc thu hút lao động vào công việc năng suất hơn. Điều này thường dẫn đến sự chiếm ưu thế của việc làm chất lượng thấp trong các ngành dịch vụ. Khi các nước đang phát triển tiến hành công nghiệp hóa, sự suy giảm giữa di cư nông thôn-đô thị và mở rộng công nghiệp thường không kèm với sự gia tăng tương ứng các công việc trong ngành công nghiệp. Thay vào đó, hầu hết các công việc cuối cùng được tạo ra đều trong lĩnh vực dịch vụ. Trong khi việc làm ngành dịch vụ trải rộng với nhiều điều kiện làm việc và mức lương, và bao gồm buôn bán nhỏ vì ngành này thực hiện các dịch vụ tài chính phức tạp, có bằng

chứng cho thấy ngành này đóng góp giá trị gia tăng tổng thể thấp ở nhiều vùng. Điều này cho thấy một số lượng đáng kể của việc làm được tạo ra trong các lĩnh vực này có chất lượng kém, và năng suất thấp liên quan đến khu vực kinh tế phi chính thức”²¹. Điều này cũng dường như đúng với điều kiện của Việt Nam, khi tỷ lệ phi chính thức ở một số ngành thuộc khu vực dịch vụ rất cao, trên 80%, do đó thúc đẩy phát triển nền công nghiệp hiện đại, năng suất cao sẽ là một giải pháp giảm thiểu lao động phi chính thức.

4. Theo như kết quả phân tích trong báo cáo, nghèo đói cũng chính là một trong những yếu tố tạo cơ sở hình thành phi chính thức, do đó tại những địa phương có tỷ lệ lao động phi chính thức cao cần phải tập trung phát triển kinh tế địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư tạo công ăn việc làm cho người lao động.
5. Như phân tích ở trên, đa phần lao động phi chính thức không tham gia bất cứ một hình thức bảo hiểm xã hội nào điều này sẽ tạo ra những hệ lụy về an sinh xã hội trong tương lai. Chính vì vậy, để tăng số lượng người có bảo hiểm xã hội cần một số giải pháp sau:
 - Thực hiện tuyên truyền, giải thích hướng dẫn về tầm quan trọng và lợi ích của bảo hiểm xã hội không chỉ đối với người lao động mà với cả người sử dụng lao động.
 - Hiện nay, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chỉ được hưởng các chế độ như chế độ hưu trí; Trợ cấp BHXH một lần và chế độ tử tuất mà không được hưởng các chế độ ốm đau, thai sản nên chưa thực sự hấp dẫn đông đảo người lao động phi chính thức tham gia. Do đó, để cải thiện vấn đề này đối với hình thức bảo hiểm tự nguyện thì cần bổ sung thêm các chế độ được hưởng.

21. Báo cáo “Nền kinh tế phi chính thức và việc làm bền vững: hướng dẫn nguồn chính sách hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang phi chính thức”, của ILO, xuất bản năm 2017



BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1: Quy mô lao động có việc làm chính thức, phi chính thức theo khung khái niệm, giai đoạn 2019-2021

Đơn vị tính: Nghìn người

	Tổng số			Chủ cơ sở		Tự làm		Lao động gia đình	Xã viên HTX		Làm công hưởng lương	
	Tổng số	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Năm 2019	Tổng số	50 633,3	15 854,8	34 778,5	835,2	658,2	1 620,3	15 404,3	6 166,1	2,1	4,4	12 545,5
	Khu vực chính thức	22 224,1	15 854,8	6 369,2	835,2	0,2	1 620,3	1,6	837,9	2,1	4,4	5 525,0
	Khu vực phi chính thức	28 191,7	0,0	28 191,7		657,9		15 337,2	5 328,2			6 868,4
	Khu vực hộ	217,5		217,5				65,5				152,0
Năm 2020	Tổng số	50 036,0	15 914,7	34 121,3	811,5	636,1	1 784,0	15 452,5	5 393,8	3,3	5,5	12 633,4
	Khu vực chính thức	22 504,5	15 910,5	6 594,0	811,5		1 784,0		778,5	3,3	5,5	5 810,0
	Khu vực phi chính thức	27 331,0	4,3	27 326,8		636,1		15 386,5	4 615,3			6 688,8
	Khu vực hộ	200,5		200,5				65,9				134,5
Năm 2021	Tổng số	49 072,0	15 439,7	33 632,3	582,8	521,9	1 634,4	15 094,5	5 739,2	1,6	7,1	12 269,7
	Khu vực chính thức	21 411,7	15 435,6	5 976,1	582,8		1 634,4		779,8	1,6	7,1	5 189,3
	Khu vực phi chính thức	27 512,3	4,1	27 508,2		521,9		15 094,5	4 959,4			6 932,4
	Khu vực hộ	148,0		148,0				0,0				148,0

Biểu 2: Quy mô lao động chính thức/phi chính thức theo thành thị/nông thôn và giới tính, giai đoạn 2019-2021

	Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021		
	Tổng số	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Tổng số	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Tổng số	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Chung	50 633,3	15 854,8	34 778,5	50 036,0	15 914,7	34 121,3	49 072,0	15 439,7	33 632,3
Nam	27 325,9	7 721,5	19 604,4	26 953,1	7 731,0	19 222,1	26 238,9	7 449,8	18 789,1
Nữ	23 307,4	8 133,3	15 174,1	23 082,9	8 183,7	14 899,2	22 833,1	7 989,9	14 843,2
Thành thị	17 255,3	8 283,4	8 971,9	17 294,1	8 277,3	9 016,8	17 766,7	8 528,5	9 238,3
Nam	9 147,2	4 229,9	4 917,3	9 136,7	4 225,7	4 911,1	9 302,0	4 303,6	4 998,4
Nữ	8 108,1	4 053,5	4 054,6	8 157,4	4 051,7	4 105,7	8 464,7	4 224,8	4 239,9
Nông thôn	33 378,0	7 571,5	25 806,6	32 741,9	7 637,4	25 104,5	31 305,3	6 911,2	24 394,1
Nam	18 178,7	3 491,6	14 687,2	17 816,3	3 505,3	14 311,0	16 936,9	3 146,1	13 790,7
Nữ	15 199,3	4 079,9	11 119,4	14 925,6	4 132,1	10 793,5	14 368,4	3 765,1	10 603,3

Biểu 3: Tỷ lệ lao động phi chính thức một số quốc gia

Quốc gia	Năm	Tỷ lệ lao động phi chính thức (%)
Áp-ga-ni-xtan	2021	86,4
Ăng-gô-la	2011	84,3
An-ba-ni	2019	56,7
Ác-hen-ti-na	2021	48,9
Ác-mê-ni	2020	49,3
Ô-xtrây-li-a	2020	25,5
Burundi	2014	98,3
Băng-la-đet	2017	94,7
Liên bang Bosna và Hercegovina	2021	20,7
Bô-li-vi-a	2019	81,5
Bra-xin	2021	39,2
Bác-ba-đốt	2016	62,0
Bru-nây	2020	30,3
Chi-lê	2021	27,4
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà)	2019	91,7
Ca-mơ-run	2014	87,1
Cộng hòa Công-gô	2020	96,8
Quần đảo Cúc	2019	29,2
Cô-lôm-bi-a	2021	63,2
Cốt-xta Ri-ca	2021	40,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	2021	57,3
Ê-cu-a-đo	2021	68,6
Ai cập	2020	66,7
Ethiopia	2021	85,2
Fiji	2016	43,6
Georgia	2020	55,6
Ga-na	2015	78,1
Ghi-nê Bít-sau	2018	94,8

Quốc gia	Năm	Tỷ lệ lao động phi chính thức (%)
Cộng hòa Goa-tê-ma-la	2019	79,0
Honduras	2017	82,6
Hai-i-ti	2012	91,6
In-đô-nê-xi-a	2019	80,1
Ấn Độ	2019	88,3
I-rắc	2021	67,0
Jamaica	2020	58,0
Gioóc-đa-ni	2020	53,5
Kê-ni-a	2019	86,5
Kyrgyzstan	2021	63,2
Cam-pu-chia	2019	89,4
Kiribati	2019	47,5
Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào	2017	88,8
Li-băng	2019	55,4
Li-bê-ri-a	2017	89,6
Saint Lucia	2021	32,5
Xri Lan-ca	2019	66,8
Lê-xô-thô	2019	80,9
Ma-đa-gát-xca	2015	95,2
Maldives	2019	48,1
Mê-hi-cô	2021	57,1
Quốc đảo Marshall	2019	23,7
Cộng hòa Bắc Macedonia	2021	9,9
Mali	2020	94,0
My-an-ma	2020	81,0
Mông Cổ	2021	43,2
Mô-dăm-bích	2015	95,7
Ma-ri-ti-us	2019	53,5
Malawi	2013	87,1
Namibia	2018	55,8

Quốc gia	Năm	Tỷ lệ lao động phi chính thức (%)
Ni-giê-ri-a	2017	73,6
Ni-ca-ra-goa	2012	81,8
Nê-pan	2017	81,6
Pa-ki-xtan	2021	84,3
Pa-na-ma	2021	55,7
Pê-ru	2021	68,4
Pa-ra-goay	2021	69,3
Ru-an-đa	2021	87,1
Xu-đăng	2011	87,0
Xê-nê-gan	2019	90,2
Xi-ê-ra Lê-ôn	2018	93,1
En Xan-va-đo	2021	69,0
Xô-ma-li-a	2019	82,5
Xéc-bi	2021	18,3
Xu-ri-nam	2016	52,1
Eswatini	2016	58,8
CH Xây-sen	2020	17,0
Thái Lan	2018	65,0
Ti-mo Lét-xtê	2013	84,8
Tuy-ni-di	2014	61,3
Thổ Nhĩ Kỳ	2021	29,9
U-gan-đa	2017	93,1
U-ru-goay	2020	21,9
Vê-nê-xu-ê-la	2017	58,3
Xa-moa	2017	52,4
Y-ê-men	2014	77,4
Nam Phi	2021	41,6
Dăm-bi-a	2020	84,8
Dim-ba-bu-ê	2019	88,2

Nguồn: <https://ilostat.ilo.org/data/#>

Biểu 4: Quy mô lao động phi chính thức phân theo vùng kinh tế-xã hội, giai đoạn 2017-2021

Đơn vị tính: Nghìn người

	Năm 2017*	Năm 2018*	Năm 2019*	Năm 2020*	Năm 2021
Toàn quốc	33 541,1	33 252,1	34 778,5	34 121,3	33 632,3
Trung du và miền núi phía bắc	3 412,7	3 362,0	4 365,0	4 177,4	4 244,3
Đồng bằng sông Hồng	7 142,4	7 124,7	6 944,4	6 922,4	6 779,3
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	7 276,0	7 339,1	8 171,5	7 880,9	7 695,4
Tây Nguyên	2 764,1	2 855,9	2 882,7	2 845,1	3 020,4
Đông Nam Bộ	4 894,2	4 703,7	4 615,5	4 621,9	4 596,5
Đồng bằng sông Cửu Long	8 051,7	7 866,6	7 799,4	7 673,5	7 296,5

Lưu ý: Số liệu các năm từ 2017-2020 tính lại theo ICLS19 và phạm vi đo lường lao động phi chính thức mới

Biểu 5: Quy mô lao động phi chính thức phân theo khu vực, năm 2021

Đơn vị tính: Nghìn người

	Tổng số	Khu vực chính thức	Khu vực phi chính thức	Khu vực hộ
Tổng số	33 632,3	5 976,1	27 508,2	148,0
15-19	1 100,9	303,8	795,5	1,6
20-24	2 065,1	689,4	1 373,6	2,1
25-29	2 988,7	898,8	2 085,3	4,6
30-34	3 695,5	878,6	2 812,5	4,5
35-39	4 116,9	784,4	3 317,4	15,1
40-44	4 023,0	624,0	3 382,4	16,6
45-49	4 128,7	571,2	3 531,9	25,6
50-54	3 809,5	485,9	3 298,2	25,3
55-59	3 394,3	381,2	2 988,4	24,7
60-65	2 277,2	214,0	2 043,5	19,6
65+	2 032,4	144,6	1 879,5	8,2

Biểu 6: Quy mô lao động phi chính thức phân theo khu vực
ngành kinh tế và nhóm tuổi, năm 2021

Đơn vị tính: Nghìn người

	Tổng số	Nông lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ
Tổng số	33 632,3	14 092,4	4 592,1	4 141,7	10 806,0
15-19	1 100,9	540,7	195,3	90,7	274,2
20-24	2 065,1	706,0	373,9	211,7	773,6
25-29	2 988,7	978,3	499,1	359,7	1 151,6
30-34	3 695,5	1 265,8	634,7	500,9	1 294,1
35-39	4 116,9	1 394,7	652,8	643,1	1 426,3
40-44	4 023,0	1 505,4	602,1	638,0	1 277,5
45-49	4 128,7	1 637,2	533,9	657,8	1 299,8
50-54	3 809,5	1 685,0	431,4	513,4	1 179,8
55-59	3 394,3	1 751,0	310,5	339,3	993,6
60-65	2 277,2	1 290,7	198,3	135,1	653,2
65+	2 032,4	1 337,8	160,1	52,1	482,4

Biểu 7: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo giới tính và nhóm tuổi, giai đoạn 2017-2021

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Chung	70,8	68,9	68,7	68,2	68,5
15-19	86,2	85,1	82,4	81,5	83,7
20-24	65,4	63,6	61,7	61,5	61,8
25-29	56,5	54,4	54,4	54,2	54,5
30-34	59,0	56,3	56,0	56,0	55,3
35-39	63,4	60,5	60,4	59,4	58,3
40-44	70,5	68,5	68,8	66,6	65,4
45-49	75,6	74,4	75,5	74,4	72,8
50-54	79,2	77,8	80,1	80,0	78,9
55-59	84,2	83,3	85,4	85,3	86,5
60-65	92,0	89,5	92,3	91,6	92,0
65+	94,6	93,4	94,6	94,3	95,3
Nam	73,6	71,9	71,7	71,3	71,6
15-19	91,7	90,1	88,2	86,4	89,2
20-24	74,5	73,0	69,5	68,8	68,6
25-29	64,5	62,2	62,2	61,0	61,7
30-34	64,5	62,3	61,8	62,6	61,5
35-39	66,2	63,6	63,5	64,2	63,3
40-44	71,5	70,1	70,4	68,6	67,8
45-49	75,8	74,9	75,9	74,2	74,0
50-54	78,1	76,9	79,0	79,2	78,4
55-59	79,4	79,1	81,4	81,9	82,5
60-65	91,1	88,6	91,3	89,9	90,6
65+	94,0	92,7	94,0	93,6	94,7
Nữ	67,6	65,5	65,1	64,5	65,0
15-19	78,5	78,5	74,5	74,7	76,0
20-24	54,6	53,1	52,5	52,8	53,7
25-29	47,4	45,2	45,6	46,4	46,3

Nhóm tuổi	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
30-34	53,2	49,7	49,3	48,6	48,2
35-39	60,3	57,3	56,9	54,1	52,9
40-44	69,4	66,8	66,9	64,5	62,6
45-49	75,3	73,8	75,0	74,7	71,4
50-54	80,4	79,0	81,5	80,9	79,5
55-59	90,3	89,3	91,2	90,5	91,4
60-65	93,1	90,6	93,4	93,6	93,5
65+	95,2	94,1	95,4	95,2	95,9

Biểu 8: Quy mô lao động chính thức/phi chính thức theo ngành kinh tế, thành thị/nông thôn, năm 2021

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Toàn quốc			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Tổng số	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Tổng số	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Tổng số	49 072,0	15 439,7	33 632,3	17 766,7	8 528,5	9 238,3	31 305,3	6 911,2	24 394,0
NLNTS	14 262,3	169,9	14 092,4	1 479,3	41,9	1 437,4	12 783,0	128,0	12 655,0
Khai Khoáng	175,1	118,1	57,0	103,2	87,0	16,2	71,9	31,2	40,8
Công Nghiệp Chế Biến Chế Tạo	11 209,1	6 772,2	4 436,9	4 260,4	2 924,3	1 336,1	6 948,7	3 848,0	3 100,7
Sản Xuất Và Phân Phối Điện Khí Đốt Nước Nóng Hơi nước	151,4	119,5	31,9	91,6	82,3	9,4	59,8	37,2	22,6
Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	169,0	102,6	66,3	95,5	68,7	26,8	73,5	34,0	39,5
Xây Dựng	4 545,2	403,5	4 141,7	1 319,1	279,9	1 039,2	3 226,1	123,6	3 102,5
Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô Mô Tô Xe Máy	7 203,9	2 020,7	5 183,3	3 571,1	1 342,1	2 229,0	3 632,8	678,6	2 954,2
Vận tải kho bãi	1 856,5	638,1	1 218,4	1 085,0	450,7	634,3	771,4	187,3	584,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 493,4	401,7	2 091,7	1 538,1	294,5	1 243,6	955,3	107,2	848,1
Thông tin và truyền thông	284,6	240,5	44,2	219,4	194,7	24,7	65,2	45,8	19,4
Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm	484,6	402,9	81,7	393,8	342,1	51,7	90,8	60,8	30,0

Ngành kinh tế	Toàn quốc			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Tổng số	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Tổng số	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Hoạt động kinh doanh bất động sản	308,2	142,3	166,0	239,8	116,9	123,0	68,4	25,4	43,0
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	311,9	210,4	101,5	240,2	169,4	70,8	71,7	41,0	30,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	329,9	170,9	159,0	216,8	127,5	89,3	113,1	43,4	69,6
Hoạt động của Đảng Cộng Sản Tổ chức Chính Trị - XH	1 372,6	1 151,8	220,8	798,2	714,5	83,7	574,3	437,3	137,1
Giáo dục và đào tạo	1 861,1	1 634,3	226,8	957,7	823,5	134,2	903,4	810,8	92,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	597,9	510,4	87,5	367,1	317,8	49,2	230,8	192,5	38,2
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	267,5	79,7	187,8	147,3	52,9	94,4	120,2	26,8	93,4
Hoạt động dịch vụ khác	1 007,4	145,7	861,7	539,1	94,3	444,8	468,3	51,4	416,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	177,0	1,5	175,5	100,9	1,0	100,0	76,1	0,5	75,5
Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan Quốc tế ²²	3,4	3,0	0,4	3,0	2,7	0,3	0,4	0,4	0,1

22. Số trường hợp thu được ít nên không đảm bảo độ tin cậy

Biểu 9: Quy mô lao động chính thức/phi chính thức theo nhóm nghề, năm 2021

Đơn vị tính: Nghìn người

	Chung	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Tổng số	49 072,0	15 439,7	33 632,3
Nhà lãnh đạo	478,5	451,3	27,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 595,7	3 270,5	325,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 634,7	1 337,2	297,5
Nhân viên	1 126,7	807,1	319,5
Dịch vụ cá nhân bảo vệ và bán hàng	9 300,7	2 242,1	7 058,6
Lao động có kỹ năng trong nông lâm nghiệp và thủy sản	5 993,7	97,3	5 896,4
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7 139,9	1 526,7	5 613,2
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6 928,5	4 722,4	2 206,0
Nghề giản đơn	12 628,9	751,0	11 877,9
Khác	244,8	234,0	10,8

Biểu 10: Tỷ lệ lao động phi chính thức phân theo tỉnh/thành phố, giai đoạn 2017-2021

Đơn vị tính: %

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Toàn quốc	70,8	68,9	68,7	68,2	68,5
Hà Nội	61,3	59,6	54,5	57,1	56,1
Cao Bằng	67,9	68,8	84,1	85,3	68,5
Hà Giang	67,0	64,5	76,9	72,3	85,2
Bắc Kạn	73,2	69,4	82,1	81,4	79,3
Tuyên Quang	78,6	73,2	79,4	78,9	81,0
Lào Cai	71,5	68,3	77,2	75,5	81,0
Điện Biên	64,3	61,7	66,2	67,3	85,4
Lai Châu	70,2	72,6	82,9	83,8	79,1
Sơn La	84,0	81,8	89,4	86,6	85,7
Yên Bái	76,4	71,2	82,4	79,8	83,4
Hòa Bình	82,9	80,4	78,1	78,4	78,9
Thái Nguyên	60,5	60,3	61,0	54,8	59,1
Lạng Sơn	75,9	71,5	77,0	72,1	73,1
Quảng Ninh	60,9	58,1	59,6	59,1	56,9
Bắc Giang	64,5	57,7	62,1	57,9	61,3
Phú Thọ	70,8	70,5	68,9	72,2	67,3
Vĩnh Phúc	65,8	62,2	61,5	59,5	57,6
Bắc Ninh	62,0	62,8	50,7	55,2	54,2
Hải Dương	63,4	61,8	58,1	54,7	54,7
Hải Phòng	59,4	60,2	57,9	55,4	56,7
Hưng Yên	68,6	69,4	66,7	64,4	66,3
Thái Bình	76,2	75,3	74,6	78,3	77,0
Hà Nam	71,0	69,9	71,7	67,7	64,6
Nam Định	78,3	73,0	73,0	74,5	70,2
Ninh Bình	76,4	72,4	72,0	70,3	69,3
Thanh Hóa	74,2	68,9	73,7	68,9	71,1
Nghệ An	78,5	78,0	81,8	81,3	81,1
Hà Tĩnh	78,7	74,4	78,5	77,1	78,5
Quảng Bình	80,0	78,1	83,7	85,3	82,6
Quảng Trị	77,1	76,8	79,6	77,5	77,4
Thừa Thiên-Huế	71,7	71,9	73,0	72,8	69,0

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Đà Nẵng	51,9	52,5	53,2	54,6	50,8
Quảng Nam	70,0	69,0	73,6	70,3	72,0
Quảng Ngãi	82,3	81,7	81,8	78,2	77,1
Bình Định	79,6	80,8	82,3	79,3	83,5
Phú Yên	83,5	87,0	85,0	86,2	80,5
Khánh Hòa	76,8	74,9	73,4	72,3	74,3
Ninh Thuận	85,8	82,2	84,0	87,1	86,3
Bình Thuận	80,7	81,1	80,5	80,4	82,6
Kon Tum	76,9	74,4	83,9	80,4	81,7
Gia Lai	89,8	89,7	88,6	85,5	88,8
Đắk Lắk	87,8	87,9	87,9	86,1	86,8
Đắk Nông	89,9	88,0	87,7	87,4	90,0
Lâm Đồng	81,0	84,2	82,7	84,5	83,8
Bình Phước	75,8	72,9	75,7	74,3	73,4
Tây Ninh	73,6	70,3	65,8	64,1	67,8
Bình Dương	43,2	36,8	31,6	31,3	34,5
Đồng Nai	54,6	56,3	44,8	44,1	42,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	65,1	64,3	64,5	64,4	64,7
TP, Hồ Chí Minh	47,6	45,3	44,2	46,4	48,0
Long An	72,6	66,0	65,2	63,6	61,8
Tiền Giang	77,7	76,1	78,0	74,5	78,2
Bến Tre	84,5	85,5	84,8	83,6	85,6
Trà Vinh	82,0	81,9	83,7	84,9	85,8
Vĩnh Long	81,6	77,8	76,9	78,6	77,8
Đồng Tháp	82,4	85,0	86,0	85,0	84,1
An Giang	86,9	84,9	82,0	86,3	85,9
Kiên Giang	83,8	80,8	84,9	85,2	84,7
Cần Thơ	73,6	69,4	82,0	73,7	73,6
Hậu Giang	88,4	84,8	84,2	81,1	83,4
Sóc Trăng	88,1	85,1	85,8	84,2	87,1
Bạc Liêu	89,1	88,2	87,5	88,7	88,5
Cà Mau	87,2	84,3	85,9	87,2	84,5

Biểu 11: Tỷ lệ lao động phi chính thức phân theo trình độ CMKT và giới tính, giai đoạn 2017-2021

Đơn vị tính: %

Trình độ CMKT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Chung	70,8	68,9	68,7	68,2	68,5
Không có trình độ CMKT	82,8	81,0	80,5	80,0	80,9
Sơ cấp	60,4	58,2	62,4	62,7	56,4
Trung cấp	41,9	41,6	41,0	43,4	44,9
Cao đẳng	33,4	32,9	32,1	32,4	33,2
Đại học trở lên	14,2	14,0	15,8	15,9	15,9
Nam	53,6	52,8	71,7	71,3	71,6
Không có trình độ CMKT	71,3	69,9	84,0	83,8	84,2
Sơ cấp	52,6	50,7	63,1	63,0	61,5
Trung cấp	36,1	35,0	43,8	46,2	47,6
Cao đẳng	30,0	29,9	36,9	36,2	38,7
Đại học trở lên	12,8	12,8	16,8	17,2	17,2
Nữ	79,7	77,6	65,1	64,5	65,0
Không có trình độ CMKT	87,1	85,4	76,6	75,8	77,4
Sơ cấp	67,3	65,5	56,5	58,0	38,2
Trung cấp	46,8	47,0	36,9	39,3	40,7
Cao đẳng	36,5	35,6	27,9	29,0	28,2
Đại học trở lên	17,4	16,4	14,7	14,7	14,6

Biểu 12: Thu nhập bình quân tháng từ công việc chính và tỷ lệ lao động thu nhập thấp của lao động chính thức/phi chính thức theo giới tính và khu vực ngành kinh tế, năm 2021

	Thu nhập bình quân (Nghìn đồng)			Tỷ lệ lao động thu nhập thấp (%)		
	Chung	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Chung	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Tổng số	5 621,1	8 159,0	4 454,7	34,7	8,0	47,0
Nông lâm nghiệp và thủy sản	3 349,5	9 060,7	3 280,6	66,0	12,9	66,6
Công nghiệp	6 341,9	7 056,9	5 233,7	17,7	7,9	32,9
Xây dựng	6 392,6	10 940,9	5 949,1	14,8	5,1	15,7
Dịch vụ	6 720,1	9 005,5	5 080,0	26,3	8,1	39,3
Nam	6 493,7	9 191,5	5 423,5	27,6	7,1	35,7
Nông lâm nghiệp và thủy sản	4 588,6	10 572,5	4 500,1	52,3	11,7	52,9
Công nghiệp	7 297,7	7 929,1	6 450,1	12,5	6,6	20,4
Xây dựng	6 529,9	11 469,0	6 099,3	13,7	5,0	14,4
Dịch vụ	7 622,5	9 982,1	5 830,6	22,0	7,6	32,9
Nữ	4 617,5	7 196,3	3 226,8	42,8	8,7	61,2
Nông lâm nghiệp và thủy sản	1 887,7	6 114,0	1 850,1	82,1	15,3	82,7
Công nghiệp	5 501,3	6 368,3	3 970,4	22,3	8,9	45,8
Xây dựng	5 186,0	8 681,4	4 497,1	24,4	5,4	28,2
Dịch vụ	5 875,5	8 031,1	4 409,0	30,3	8,5	45,1

Biểu 13: Thu nhập bình quân tháng của lao động chính thức/phi chính thức theo giới tính và vị thế việc làm²³, năm 2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	Chung	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Chênh lệch thu nhập
Tổng số	5 621,1	8 159,0	4 454,7	-3 704,3
Chủ cơ sở	15 476,3	17 984,9	12 675,1	-5 309,8
Tự làm	5 596,5	9 576,5	5 164,7	-4 411,8
Xã viên HTX	5 833,1	6 465,2	5 688,5	-776,7
Làm công hưởng lương	6 475,9	7 550,9	5 316,9	-2 234,0
Nam	6 493,7	9 191,5	5 423,5	-3 768,0
Chủ cơ sở	16 445,2	19 549,0	13 434,7	-6 114,3
Tự làm	6 422,2	10 433,6	5 978,0	-4 455,5
Xã viên HTX	6 832,9	6 918,4	6 801,3	-117,1
Làm công hưởng lương	6 859,5	8 322,0	5 772,8	-2 549,2
Nữ	4 617,5	7 196,3	3 226,8	-3 969,5
Chủ cơ sở	12 555,5	14 320,9	9 502,7	-4 818,2
Tự làm	4 630,8	8 533,1	4 217,5	-4 315,5
Xã viên HTX	4 206,4	2 381,0	4 300,1	1 919,1
Làm công hưởng lương	5 976,8	6 881,8	4 374,1	-2 507,7

Biểu 14: Tỷ lệ lao động chính thức/phi chính thức có thu nhập thấp theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2019 và 2021

Đơn vị tính: %

	Năm 2019		Năm 2021	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Chung	2,8	38,7	8,0	47,0
Nam	2,4	27,6	7,1	35,7
Nữ	3,1	53,0	8,7	61,2
Thành thị	2,2	29,1	7,9	38,3
Nam	1,6	21,5	7,1	30,9
Nữ	2,8	38,2	8,7	47,1
Nông thôn	3,4	42,0	8,0	50,3
Nam	3,4	29,6	7,2	37,5
Nữ	3,3	58,4	8,7	66,8

23. Lao động gia đình có thu nhập bằng 0

Biểu 15: Tỷ lệ lao động chính thức/phi chính thức có thu nhập thấp theo tỉnh/thành phố, năm 2019 và 2021

Đơn vị tính: %

	Năm 2019		Năm 2021	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Toàn quốc	2,8	38,7	8,0	47,0
Hà Nội	2,8	31,9	3,2	32,9
Cao Bằng	2,9	72,2	7,6	77,4
Hà Giang	3,5	62,3	8,2	67,4
Bắc Kạn	4,2	71,2	7,5	73,7
Tuyên Quang	4,9	60,6	12,7	71,9
Lào Cai	2,7	54,0	8,3	68,6
Điện Biên	2,2	55,2	5,1	83,6
Lai Châu	3,7	73,4	11,9	71,3
Sơn La	2,0	68,1	12,0	70,9
Yên Bái	4,0	50,0	7,1	51,3
Hòa Bình	2,4	41,8	5,4	60,1
Thái Nguyên	3,0	36,3	5,4	46,8
Lạng Sơn	2,6	48,5	6,8	53,3
Quảng Ninh	1,7	23,6	3,4	33,3
Bắc Giang	1,6	33,4	6,4	37,6
Phú Thọ	3,8	45,2	5,8	32,5
Vĩnh Phúc	2,0	39,7	3,0	35,3
Bắc Ninh	1,5	22,7	3,4	24,7
Hải Dương	0,9	34,7	3,0	37,8
Hải Phòng	2,6	39,0	2,3	30,0
Hưng Yên	3,1	38,2	3,6	40,3
Thái Bình	1,0	29,2	3,6	34,4
Hà Nam	2,8	38,8	3,0	43,0
Nam Định	3,1	39,0	4,1	46,6
Ninh Bình	4,3	40,5	5,4	44,0
Thanh Hóa	2,8	41,8	5,9	51,7
Nghệ An	3,0	45,8	9,9	53,7
Hà Tĩnh	6,4	48,7	11,6	51,9
Quảng Bình	6,3	46,3	12,6	50,0
Quảng Trị	4,1	48,9	10,8	58,7

	Năm 2019		Năm 2021	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Thừa Thiên-Huế	4,4	41,7	7,3	45,2
Đà Nẵng	2,2	25,0	12,2	42,1
Quảng Nam	6,3	41,4	8,3	47,7
Quảng Ngãi	4,8	41,3	9,1	56,1
Bình Định	3,5	36,8	11,5	50,1
Phú Yên	9,3	48,1	18,6	57,9
Khánh Hòa	7,3	32,4	12,8	51,0
Ninh Thuận	3,8	40,6	16,1	53,9
Bình Thuận	4,6	28,0	9,4	39,6
Kon Tum	3,2	48,2	5,8	58,7
Gia Lai	3,4	46,4	8,9	58,8
Đắk Lắk	3,1	45,7	11,1	64,7
Đắk Nông	3,2	43,6	9,1	57,0
Lâm Đồng	3,0	40,8	5,7	45,7
Bình Phước	3,6	33,8	7,1	42,9
Tây Ninh	2,1	32,1	7,4	38,5
Bình Dương	1,1	21,5	13,5	30,2
Đồng Nai	1,5	21,9	11,3	32,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,1	30,5	8,9	38,8
TP, Hồ Chí Minh	1,8	20,6	8,8	30,2
Long An	3,3	35,7	8,4	41,6
Tiền Giang	3,2	37,5	10,7	53,0
Bến Tre	6,5	51,7	11,1	56,5
Trà Vinh	1,7	42,5	17,6	54,1
Vĩnh Long	3,4	51,5	17,7	66,7
Đồng Tháp	3,1	36,8	14,4	53,9
An Giang	4,6	33,4	11,9	43,7
Kiên Giang	3,2	27,8	11,6	50,3
Cần Thơ	7,6	47,2	9,0	46,5
Hậu Giang	5,6	43,2	13,6	57,8
Sóc Trăng	5,2	40,6	14,4	53,3
Bạc Liêu	2,1	33,7	10,8	45,5
Cà Mau	8,2	40,3	16,8	47,7

Biểu 16: Tỷ lệ lao động chính thức/phi chính thức có thu nhập thấp theo ngành kinh tế và giới tính, năm 2019 và 2021

Đơn vị tính: %

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	47,0	35,7	61,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	66,6	52,9	82,7
Khai Khoáng	24,1	17,7	47,4
Công Nghiệp Chế Biến, Chế Tạo	32,9	20,4	45,7
Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng, Hơi nước	24,7	21,1	40,3
Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	40,6	25,8	52,0
Xây Dựng	15,7	14,4	28,2
Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	39,5	31,9	45,1
Vận Tải Kho Bãi	24,0	22,7	46,3
Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	48,0	47,4	48,3
Thông Tin Và Truyền Thông	23,8	16,6	37,2
Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	24,9	21,7	27,6
Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	25,4	20,8	33,0
Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	21,4	18,4	27,5
Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	31,9	25,3	45,5
Hoạt Động Của Đảng Cộng Sản, Tổ Chức Chính Trị XH	81,9	83,6	75,5
Giáo Dục Và Đào Tạo	36,7	37,2	36,5
Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	33,6	29,1	36,3
Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	45,3	42,4	47,9
Hoạt Động Dịch Vụ Khác	36,4	31,0	41,2
Hoạt Động Làm Thuê Các Công Việc Trong Các Hộ GD	40,4	32,8	40,6

Biểu 17: Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương chính thức/phi chính thức có thu nhập thấp theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2019 và 2021

Đơn vị tính: %

	Năm 2019		Năm 2021	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Chung	2,5	14,9	7,4	25,7
Nam	2,3	10,1	6,7	19,6
Nữ	2,7	25,2	8,0	38,3
Thành thị	2,1	15,4	7,4	24,9
Nam	1,6	10,6	6,5	20,2
Nữ	2,5	23,6	8,2	33,0
Nông thôn	3,0	14,7	7,4	26,1
Nam	3,3	9,8	6,9	19,3
Nữ	2,9	26,1	7,8	41,4

Biểu 18: Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương chính thức/phi chính thức có thu nhập thấp theo vùng kinh tế-xã hội, năm 2019 và 2021

Đơn vị tính: %

	Năm 2019		Năm 2021	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Toàn quốc	2,5	14,9	7,4	25,7
Trung du và miền núi phía bắc	2,3	9,8	5,6	22,9
Đồng bằng sông Hồng	2,4	12,9	2,9	15,6
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	3,7	14,3	9,4	28,6
Tây Nguyên	3,3	25,1	7,3	44,2
Đông Nam Bộ	1,8	13,2	9,9	21,0
Đồng bằng sông Cửu Long	3,7	19,4	11,0	34,6

Biểu 19: Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức theo vùng kinh tế-xã hội, giai đoạn 2017-2021

Đơn vị tính: %

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Toàn quốc	2,33	1,93	1,73	2,95
Trung du và miền núi phía bắc	1,63	1,34	1,46	2,31
Đồng bằng sông Hồng	1,40	0,93	0,89	1,60
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	2,23	1,77	1,93	3,07
Tây Nguyên	2,21	2,60	1,61	5,59
Đông Nam Bộ	1,12	0,96	0,89	2,26
Đồng bằng sông Cửu Long	4,30	3,56	2,97	3,84

Biểu 20: Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức/phi chính thức theo thành thị/nông thôn và giới tính giai đoạn 2017-2021

Đơn vị tính: %

	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Chung	0,12	1,26	0,84	2,95	1,63	3,55
Nam	0,11	1,14	0,83	2,93	1,64	3,67
Nữ	0,13	1,51	0,85	2,98	1,63	3,40
Thành thị	0,12	1,01	0,79	2,33	2,23	4,21
Nam	0,11	0,87	0,76	2,41	2,17	4,44
Nữ	0,14	1,25	0,82	2,23	2,28	3,93
Nông thôn	0,12	1,37	0,89	3,18	0,90	3,30
Nam	0,11	1,25	0,91	3,11	0,92	3,39
Nữ	0,13	1,65	0,88	3,26	0,89	3,18

Biểu 21: Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương chính thức/phi chính thức làm việc quá 48 giờ/ tuần theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế-xã hội, năm 2021

Đơn vị tính: %

	Chung		Nam		Nữ	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Toàn quốc	25,5	35,6	26,2	37,9	24,8	30,7
Thành thị	19,6	29,6	21,2	31,0	18,1	27,3
Nông thôn	32,5	38,4	33,1	40,9	32,0	32,8
Vùng kinh tế-xã hội						
Trung du và miền núi phía bắc	29,2	48,3	31,3	50,3	27,7	43,1
Đồng bằng sông Hồng	30,4	45,8	30,2	48,6	30,5	40,6
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	27,4	38,2	26,8	42,1	27,8	29,0
Tây Nguyên	14,3	20,6	20,2	22,4	8,7	17,4
Đông Nam Bộ	21,5	22,6	23,2	22,4	19,8	23,1
Đồng bằng sông Cửu Long	21,0	29,0	22,5	30,2	19,5	26,6

Biểu 22: Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương chính thức/phi chính thức làm việc quá 48 giờ/tuần theo thành thị/nông thôn, giới tính và tỉnh/thành phố, năm 2021

Đơn vị tính: %

	Toàn quốc		Thành thị		Nông thôn		Nam		Nữ	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Toàn quốc	25,5	35,6	19,6	29,6	32,5	38,4	26,2	37,9	24,8	30,7
Hà Nội	10,7	37,7	3,7	22,9	22,4	45,3	11,9	41,1	9,6	32,5
Cao Bằng	13,9	36,5	12,1	44,4	17,4	34,8	15,3	37,8	12,6	31,5
Hà Giang	7,4	35,4	7,4	44,7	7,4	29,2	10,9	35,1	4,5	35,9
Bắc Kạn	17,6	53,5	18,0	58,6	16,8	51,2	19,9	57,6	15,6	45,9
Tuyên Quang	32,5	44,8	21,8	36,3	37,1	46,1	26,6	47,2	36,3	37,1
Lào Cai	15,9	46,5	12,8	42,9	19,6	47,8	22,3	51,5	9,3	33,5
Điện Biên	9,3	54,8	8,0	39,4	11,0	57,7	12,7	59,4	5,9	35,6
Lai Châu	8,7	47,4	6,4	46,8	10,9	47,7	10,1	50,2	7,3	42,5
Sơn La	18,2	37,7	7,7	45,7	24,7	34,0	16,9	38,5	19,1	34,8
Yên Bái	26,2	46,5	21,4	47,9	31,7	46,2	31,7	47,6	20,7	44,4
Hòa Bình	8,7	34,6	5,3	19,3	14,6	37,4	11,8	35,8	6,4	31,4
Thái Nguyên	43,1	50,8	30,5	49,1	51,1	51,6	48,2	54,7	39,9	41,5
Lạng Sơn	28,2	48,4	20,4	50,2	34,6	47,7	31,9	46,8	25,3	52,2
Quảng Ninh	24,3	53,6	18,4	51,0	48,2	56,0	24,8	60,9	23,8	40,8
Bắc Giang	35,5	47,0	42,3	42,1	33,5	48,0	39,1	49,6	33,3	37,7

	Toàn quốc		Thành thị		Nông thôn		Nam		Nữ	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Bình Định	28,6	54,1	30,0	52,9	25,6	54,7	32,2	59,6	24,6	44,5
Phú Yên	12,3	35,7	4,7	27,7	22,4	38,3	13,0	40,5	11,6	26,3
Khánh Hòa	6,0	11,6	8,0	13,0	4,0	10,8	7,0	11,1	4,9	12,6
Ninh Thuận	9,3	15,2	9,4	16,7	9,1	14,6	14,5	16,8	4,0	12,2
Bình Thuận	25,7	31,3	16,0	34,8	35,0	28,7	28,3	34,6	23,7	24,9
Kon Tum	19,2	21,2	4,5	27,7	32,6	16,9	33,8	23,0	5,4	17,9
Gia Lai	23,3	26,2	16,4	32,4	35,2	22,6	30,1	28,3	15,8	23,1
Đắk Lắk	8,5	19,4	8,9	36,5	7,9	14,3	12,7	21,1	4,4	16,2
Đắk Nông	18,9	27,9	10,5	40,0	27,8	25,4	22,4	30,1	15,1	24,2
Lâm Đồng	10,0	14,3	11,6	19,8	7,1	10,8	11,8	16,1	8,6	11,7
Bình Phước	37,9	26,4	32,5	33,2	40,6	24,8	40,4	27,2	35,9	25,1
Tây Ninh	17,3	13,5	6,5	7,0	24,7	15,7	17,7	14,1	17,0	12,1
Bình Dương	41,2	24,1	39,4	24,5	54,2	21,5	43,4	24,9	39,1	22,2
Đồng Nai	15,3	18,4	21,4	14,6	8,6	20,7	18,4	18,3	12,5	18,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,6	30,4	8,9	33,1	32,6	27,5	17,4	32,2	13,4	27,5
TP. Hồ Chí Minh	14,1	23,0	14,0	21,0	14,6	29,0	15,6	21,9	12,7	24,5
Long An	10,8	12,0	6,1	12,0	11,8	12,0	13,8	13,1	8,3	9,8
Tiền Giang	30,2	28,9	15,3	25,3	33,9	29,5	30,2	31,9	30,3	22,7
Bến Tre	34,8	31,6	32,2	31,8	35,3	31,6	37,7	34,4	32,4	26,4

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: MỘT SỐ ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

(1) Người có việc làm: là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

(2) Người thiếu việc làm: Là những người thực tế trong tuần tham chiếu làm việc dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(3) Vị thế việc làm: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- **Chủ cơ sở:** là những người làm các công việc thuộc loại “Việc tự làm”, tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.
- **Tự làm:** là những người làm các công việc thuộc loại “Việc tự làm”, tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.
- **Lao động gia đình:** là những người làm các công việc thuộc loại “Việc tự làm”, tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là “làm công ăn lương”.
- **Xã viên hợp tác xã:** là thành viên trong các hợp tác xã, những người chỉ làm thuê cho HTX và được trả lương thì tính là người làm công ăn lương.
- **Làm công hưởng lương:** là những người đang làm việc thuộc loại “Việc làm được trả công”, tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

(4) Trình độ chuyên môn kỹ thuật: bao gồm những người không có trình độ CMKT (là những người chưa bao giờ đi học hoặc trình độ cao nhất là tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và chưa từng được cấp bằng từ sơ cấp trở lên); và những người đã được cấp bằng sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học hoặc trên đại học.

(5) Số giờ làm công việc chính: Là thời làm việc thực tế trong một tuần của người lao động để làm một công việc được xác định là công việc chính, bao gồm cả số giờ làm thêm.

(6) Thu nhập từ công việc chính: bao gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại v.v); lợi nhuận thu được từ công việc được xác định là công việc chính.

(7) Thu nhập thấp: là những người có thu nhập từ công việc chính (công việc đang được xét là chính thức hay phi chính thức) thấp hơn mức lương tối thiểu áp dụng cho từng vùng theo Nghị định áp dụng tại năm nghiên cứu:

Bảng 1: Mức lương tối thiểu vùng áp dụng cho các năm 2018-2021

Năm	Mức lương (đồng/tháng)				Nghị định
	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
2018	3 980 000	3 530 000	3 090 000	2 760 000	141/2017/NĐ-CP
2019	4 180 000	3 710 000	3 250 000	2 920 000	157/2018/NĐ-CP
2020	4 420 000	3 920 000	3 430 000	3 070 000	90/2019/NĐ-CP
2021	4 420 000	3 920 000	3 430 000	3 070 000	90/2019/NĐ-CP

Bảng 2: Danh mục các quận/huyện phân theo vùng xác định mức lương tối thiểu năm 2021

STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Vùng
01	Hà Nội	- Các quận: Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hà Đông, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân. - Các huyện: Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ - Thị xã Sơn Tây	I
		Các huyện: Ba Vì, Đan Phượng, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Ứng Hòa, Mỹ Đức	II
02	Hải Phòng	- Các quận: Dương Kinh, Hồng Bàng, Hải An, Đồ Sơn, Ngô Quyền, Lê Chân, Kiến An - Các huyện: Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Cát Hải, Kiến Thụy	I
		Huyện Bạch Long Vĩ	II
03	Hồ Chí Minh	- Quận 1, Quận 2, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 7, Quận 8, Quận 9, Quận 10, Quận 11, Quận 12, Bình Thạnh, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân, Phú Nhuận, Gò Vấp, Thủ Đức - Các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè	I
		Huyện Cần Giờ	II

STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Vùng
04	Đồng Nai	- Thành phố Biên Hòa - Thành phố Long Khánh - Các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom	I
		Các huyện Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất	II
		Các huyện Cẩm Mỹ, Tân Phú	III
05	Bình Dương	- Thành phố Thủ Dầu Một - Các thị xã Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên - Các huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo	I
06	Bà Rịa - Vũng Tàu	- Thành phố Vũng Tàu - Thị xã Phú Mỹ	I
		Thành phố Bà Rịa	II
		Các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Châu Đức, Côn Đảo	III
07	Hải Dương	Thành phố Hải Dương	II
		- Thị xã Chí Linh - Các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Kim Thành, Kinh Môn, Gia Lộc, Bình Giang, Tứ Kỳ	III
		Các huyện Thanh Hà, Thanh Miện, Ninh Giang	IV
08	Hưng Yên	- Thành phố Hưng Yên - Thị xã Mỹ Hào - Các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ	II
		Các huyện Ân Thi, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cừ, Tiên Lữ	III
09	Vĩnh Phúc	- Các thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên - Các huyện Bình Xuyên, Yên Lạc	II
		Các huyện Vĩnh Tường, Tam Đảo, Tam Dương, Lập Thạch, Sông Lô	III
10	Bắc Ninh	- Thành phố Bắc Ninh - Thị xã Từ Sơn - Các huyện Quế Võ, Tiên Du, Yên Phong, Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài	II
11	Quảng Ninh	Các thành phố Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái	II
		- Các thị xã Quảng Yên, Đông Triều - Huyện Hoành Bồ	III
		Các huyện Vân Đồn, Đầm Hà, Cô Tô, Tiên Yên, Hải Hà, Bình Liêu, Ba Chẽ	IV
12	Thái Nguyên	- Các thành phố Thái Nguyên, Sông Công - Thị xã Phổ Yên	II
		Các huyện Phú Bình, Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ	III
		Các huyện Định Hóa, Võ Nhai	IV

STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Vùng
13	Phú Thọ	• Thành phố Việt Trì	II
		• Thị xã Phú Thọ	III
		• Các huyện Phù Ninh, Lâm Thao, Thanh Ba, Tam Nông	
		• Các huyện Cẩm Khê, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Tân Sơn, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Yên Lập	IV
14	Lào Cai	• Thành phố Lào Cai	II
		• Các huyện Bảo Thắng, Sa pa	III
		• Các huyện Bảo Yên, Bát Xát, Bắc Hà, Mường Khương, Si Ma Cai, Văn Bàn	IV
15	Nam Định	• Thành phố Nam Định	II
		• Huyện Mỹ Lộc	
		• Các huyện Giao Thủy, Hải Hậu, Nam Trực, Nghĩa Hưng, Trực Ninh, Vụ Bản, Xuân Trường, Ý Yên	III
16	Ninh Bình	• Thành phố Ninh Bình	II
		• Thành phố Tam Điệp	III
		• Các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Hoa Lư	
		• Các huyện Nho Quan, Kim Sơn, Yên Mô	IV
17	Thừa Thiên Huế	• Thành phố Huế	II
		• Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà	III
		• Các huyện Phú Lộc, Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang	
		• Các huyện A Lưới, Nam Đông	IV
18	Quảng Nam	• Thành phố Hội An, Tam kỳ	II
		• Thị xã Điện Bàn	III
		• Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Núi Thành, Quế Sơn, Phú Ninh, Thăng Bình	
		• Các huyện Bắc Hà My, Nam Trà My, Phước Sơn, Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn, Đông Giang, Nam Giang, Tây Giang.	IV
19	Đà Nẵng	• Các quận: Hải châu, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Thanh Khê, Liên Chiểu, Cẩm Lệ • Các huyện: Hòa Vang, huyện đảo Hoàng Sa	II
20	Khánh Hòa	• Thành phố Nha Trang, Cam Ranh	II
		• Thị xã Ninh Hòa	III
		• Các huyện Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh	
		• Các huyện Khánh Vinh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa	IV
21	Lâm Đồng	• Thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc	II
		• Các huyện Đức Trọng, Di Linh	III
		• Các huyện Lạc Dương, Đơn Dương, Lâm Hà, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đam Rông	IV

STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Vùng
22	Bình Thuận	• Thành phố Phan Thiết	II
		• Thị xã La Gi • Các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	III
		• Các huyện Đức Linh, Tánh Linh, Tuy Phong, Phú Quý, Hàm Tân, Bắc Bình	IV
23	Tây Ninh	• Thành phố Tây Ninh • Các huyện Trảng Bàng, Gò Dầu	II
		• Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Hòa Thành, Bến Cầu	III
24	Bình Phước	• Thành phố Đồng Xoài • Huyện Chơn Thành • Huyện Đồng Phú	II
		• Các thị xã Phước Long, Bình Long • Các huyện Hớn Quản, Lộc Ninh, Phú Riềng	III
		• Các huyện Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập	IV
25	Long An	• Thành phố Tân An • Các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Thủ Thừa, Cần Đức, Cần Giuộc	II
		• Thị xã Kiến Tường • Các huyện Đức Huệ, Châu Thành, Tân Trụ, Thạnh Hóa	III
		• Các huyện Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Tân Hưng	IV
26	Tiền Giang	• Thành phố Mỹ Tho • Huyện Châu Thành	II
		• Các thị xã Gò Công, Cai Lậy • Các huyện Chợ Gạo, Tân Phước	III
		• Các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Gò Công Tây, Gò Công Đông, Tân Phú Đông.	IV
27	Cần Thơ	• Các quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn, Thốt Nốt	II
		• Các huyện Phong Điền, Cờ Đỏ, Thốt Lai, Vĩnh Thạnh	III
28	Kiên Giang	• Các thành phố Rạch Giá, Hà Tiên • Huyện Phú Quốc	II
		• Các huyện Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành	III
		• Các huyện An Biên, An Minh, Rừng Riềng, Gò Quao, Hòn Đất, U Minh Thượng, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Giang Thành	IV
29	An Giang	• Các thành phố Long Xuyên, Châu Đốc	II
		• Thị xã Tân Châu	III
		• Các huyện Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn	
		• Các huyện Phú Tân, Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới, An Phú	IV

STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Vùng
30	Trà Vinh	• Thành phố Trà Vinh	II
		• Thị xã Duyên Hải	III
		• Các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long	IV
31	Cà Mau	• Thành phố Cà Mau	II
		• Các huyện Năm Căn, Cái Nước, U Minh, Trần Văn Thời	III
		• Các huyện Đầm Dơi, Ngọc Hiển, Thới Bình, Phú Tân	IV
32	Bến Tre	• Thành phố Bến Tre	II
		• Huyện Châu Thành	
		• Các huyện Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam	III
		• Các huyện Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Thạnh Phú	IV
33	Bắc Giang	• Thành phố Bắc Giang	III
		• Các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang	
		• Các huyện Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam	IV
34	Hà Nam	• Thành phố Phủ Lý	III
		• Huyện Duy Tiên, Kim Bảng	
		• Các huyện Lý Nhân, Bình Lục, Thanh Liêm	IV
35	Hòa Bình	• Thành phố Hòa Bình	III
		• Huyện Lương Sơn	
		• Các huyện Cao Phong, Kỳ Sơn, Kim Bôi, Lạc Sơn, Lạc Thủy, Mai Châu, Tân Lạc, Yên Thủy, Đà Bắc	IV
36	Thanh Hóa	• Thành phố Thanh Hóa, Sầm Sơn	III
		• Thị xã Bỉm Sơn	
		• Các huyện Tĩnh Gia, Đông Sơn, Quảng Xương	IV
		• Các huyện Bá Thước, Cẩm Thủy, Hà Trung, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Lang Chánh, Mường Lát, Nga Sơn, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống, Quan Hóa, Quan Sơn, Thạch Thành, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Thường Xuân, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Yên Định	
37	Hà Tĩnh	• Thành phố Hà Tĩnh	III
		• Thị xã Kỳ Anh	
		• Thị xã Hồng Lĩnh	IV
		• Các huyện Cẩm Xuyên, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Vũ Quang, Lộc Hà	
38	Phú Yên	• Thành phố Tuy Hòa	III
		• Thị xã Sông Cầu và huyện Đông Hòa	
		• Các huyện Phú Hòa, Tuy An, Sông Hinh, Đồng Xuân, Tây Hòa, Sơn Hòa	IV

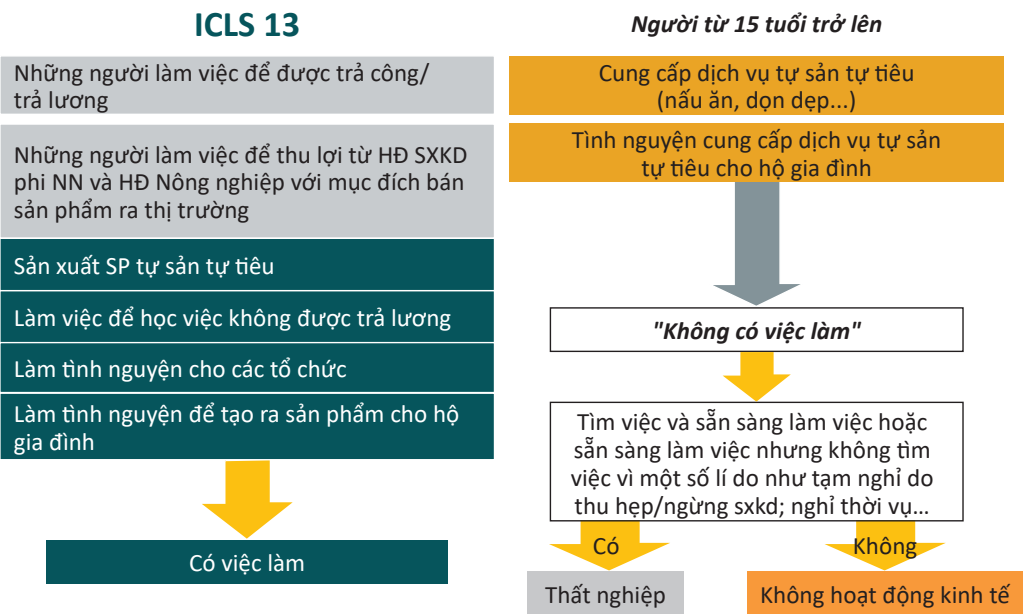
STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Vùng
39	Ninh Thuận	• Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm • Huyện Ninh Hải, Thuận Bắc	III
		• Các huyện Bác Ái, Ninh Phước, Ninh Sơn, Thuận Nam	IV
40	Kon Tum	• Thành Phố Kom Tum • Huyện Đắk Hà	III
		• Các huyện Đắk Tô, Đắk Glei, Ia H'Drai, Kon Plông, Kon Rẫy, Ngọc Hồi, Sa Thầy, Tu Mơ Rông	IV
41	Vĩnh Long	• Thành phố Vĩnh Long • Thị xã Bình Minh • Huyện Long Hồ	III
		• Các huyện Bình Tân, Mang Thít, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm	IV
42	Hậu Giang	• Thành phố Vị Thanh • Thị xã Ngã Bảy • Các huyện Châu Thành, Châu Thành A	III
		• Thị xã Long Mỹ • Các huyện Vị Thủy, Long Mỹ, Phụng Hiệp	IV
43	Bạc Liêu	• Thành Phố Bạc Liêu • Thị xã Giá Rai	III
		• Các huyện Hồng Dân, Hòa Bình, Phước Long, Vĩnh Lợi, Đông Hải	IV
44	Sóc Trăng	• Thành phố Sóc Trăng • Các thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm	III
		• Các huyện Mỹ Tú, Long Phú, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên, Châu Thành, Trần Đề, Kế Sách, Cù lao Dung	IV
45	Bắc Kạn	• Thành phố Bắc Kạn	III
		• Các huyện Pác Nặm, Ba Bể, Ngân Sơn, Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Mới, Na Rì	IV
46	Cao Bằng	• Thành phố Cao Bằng	III
		• Các huyện Trùng Khánh, Hà Quảng, Bảo Lạc, Bảo Lâm, Hạ Lang, Hòa An, Nguyên Bình, Phục Hòa, Thạch An, Trà Lĩnh, Thông Nông, Quảng Uyên	IV
47	Đắk Lắk	• Thành phố Buôn Mê Thuột	III
		• Thị xã Buôn Hồ • Các huyện Buôn Đôn, Cư Kuin, Cư M'Gar, Ea Kar, Ea Súp, Krông Ana, Ea H'leo, Krông Bông, Krông Búk, Krông Năng, Krông Pắc, Lắk, M'Drăk	IV
48	Đắk Nông	• Thị xã Gia Nghĩa • Các huyện Cư Jút, Đắk Glong, Đắk Mil, Đắk R'lấp, Đắk Song, Krông Nô, Tuy Đức	IV

STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Vùng
49	Điện Biên	• Thành phố Điện Biên Phủ	III
		• Thị xã Mường Lay • Các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Chà, Mường Nhé, Tủa Chùa, Tuần Giáo, Nậm Pồ	IV
50	Đồng Tháp	• Thành phố Cao Lãnh • Thành phố Sa Đéc	III
		• Thị xã Hồng Ngự • Các huyện Cao Lãnh, Châu Thành, Hồng Ngự, Lai Vung, Lấp Vò, Tam Nông, Tân Hồng, Thanh Bình, Tháp Mười.	IV
51	Gia Lai	• Thành phố Pleiku	III
		• Thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa • Các huyện Chư Păh, Chư Prông, Chư Sê, Đăk Đoa, Chư Pưh, Phú Thiện, Mang Yang, Krông Pa, Kông Chro, K'Bang, Ia Pa, Ia Grai, Đức Cơ, Đak Pơ	IV
52	Hà Giang	• Thành phố Hà Giang	III
		• Các huyện Bắc Mê, Bắc Quang, Đồng Văn, Hoàng Su Phì, Mèo Vạc, Quản Bạ, Quang Bình, Vị Xuyên, Xín Mần, Yên Minh	IV
53	Lai Châu	• Thành phố Lai Châu	III
		• Các huyện Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên, Nậm Nhùn	IV
54	Lạng Sơn	• Thành phố Lạng Sơn	III
		• Các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Cao Lộc, Chi Lăng, Đình Lập, Hữu Lũng, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	IV
55	Quảng Bình	• Thành phố Đồng Hới	II
		• Thị xã Ba Đồn. • Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch.	III
		• Các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa	IV
56	Nghệ An	• Thành phố Vinh • Thị xã Cửa Lò • Các huyện Nghi Lộc, Hưng Nguyên	III
		• Các thị xã Hoàng Mai, Thái Hòa • Các huyện Anh Sơn, Con Cuông, Diễn Châu, Đô Lương, Quỳnh Châu, Kỳ Sơn, Nam Đàn, Nghĩa Đàn, Quế Phong, Quỳnh Hợp, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Thanh Chương, Tương Dương, Yên Thành	IV
57	Quảng Trị	• Thành phố Đông Hà	III
		• Thị xã Quảng Trị • Các huyện Cam Lộ, Cồn Cỏ, Đak Rông, Gio Linh, Hải Lăng, Hướng Hóa, Triệu Phong, Vĩnh Linh	IV

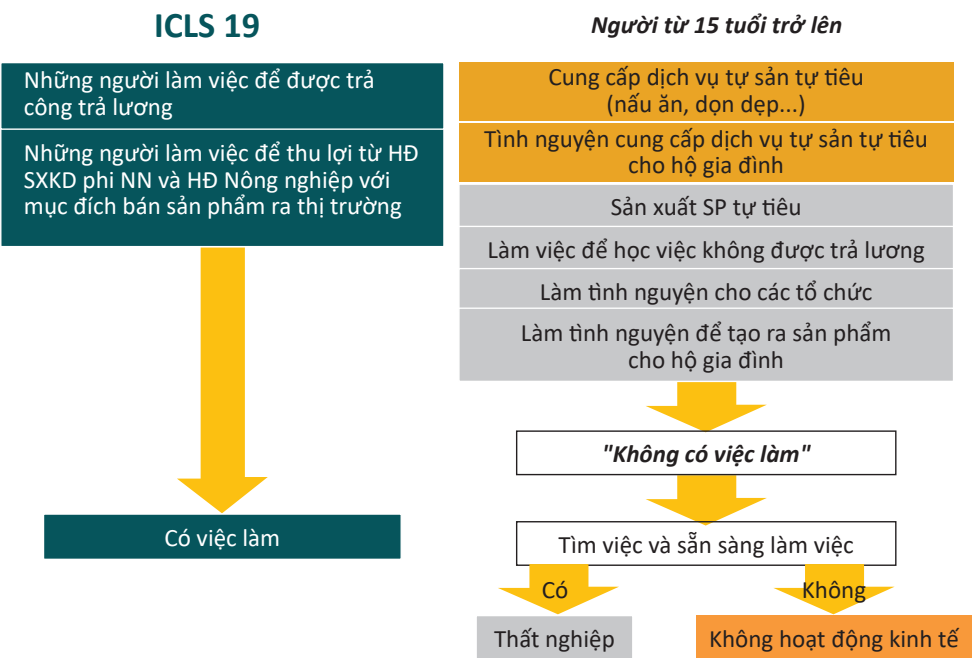
STT	Tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Vùng
58	Sơn La	• Thành phố Sơn La	III
		• Các huyện: Quỳnh Nhai, Mường La, Thuận Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Mai Sơn, Sông Mã, Yên Châu, Mộc Châu, Sốp Cộp, Vân Hồ	IV
59	Thái Bình	• Thành phố Thái Bình	III
		• Các huyện Đông Hưng, Hưng Hà, Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư	IV
60	Tuyên Quang	• Thành phố Tuyên Quang	III
		• Các huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, Lâm Bình, Na Hang, Sơn Dương, Yên Sơn	IV
61	Yên Bái	• Thành phố Yên Bái	III
		• Thị xã Nghĩa Lộ • Các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình	IV
62	Bình Định	• Thành phố Quy Nhơn	III
		• Thị xã An Nhơn • Các huyện Hoài Nhơn, An Lão, Phù Cát, Phù Mỹ, Tuy Phước, Tây Sơn, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân	IV
63	Quảng Ngãi	• Thành phố Quảng Ngãi • Các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh	III
		• Các huyện Ba Tơ, Đức Phổ, Minh Long, Mộ Đức, Lý Sơn, Tư Nghĩa, Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Tây, Sơn Hà, Nghĩa Hành	IV

PHỤ LỤC 2: SỰ KHÁC NHAU GIỮA ICLS13 VÀ ICLS19 ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM

- Xác định tình trạng việc làm theo ICLS13



- Xác định tình trạng việc làm theo ICLS19



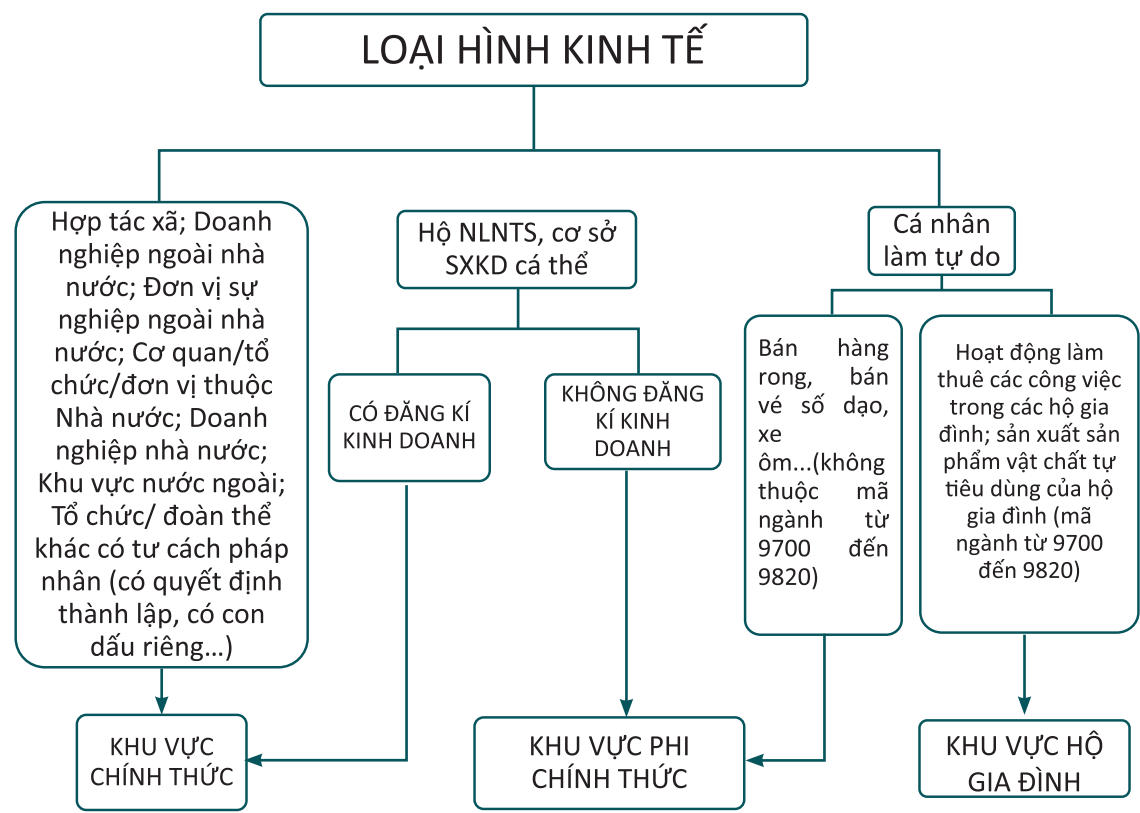
Như vậy, theo ICLS 19 lao động có việc làm chỉ còn lại 2 nhóm đối tượng là (i) Nhóm lao động làm việc để được nhận tiền lương tiền công và (ii) Nhóm làm việc thu lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi NN và hoạt động NN với mục đích để bán/trao đổi trên thị trường,

Đối với những nhóm lao động TSTT được xác định là có việc làm trong ICLS13 thì trong ICLS19 sẽ không còn được xác định là có việc làm và những trường hợp này sẽ ở một trong hai nhóm sau:

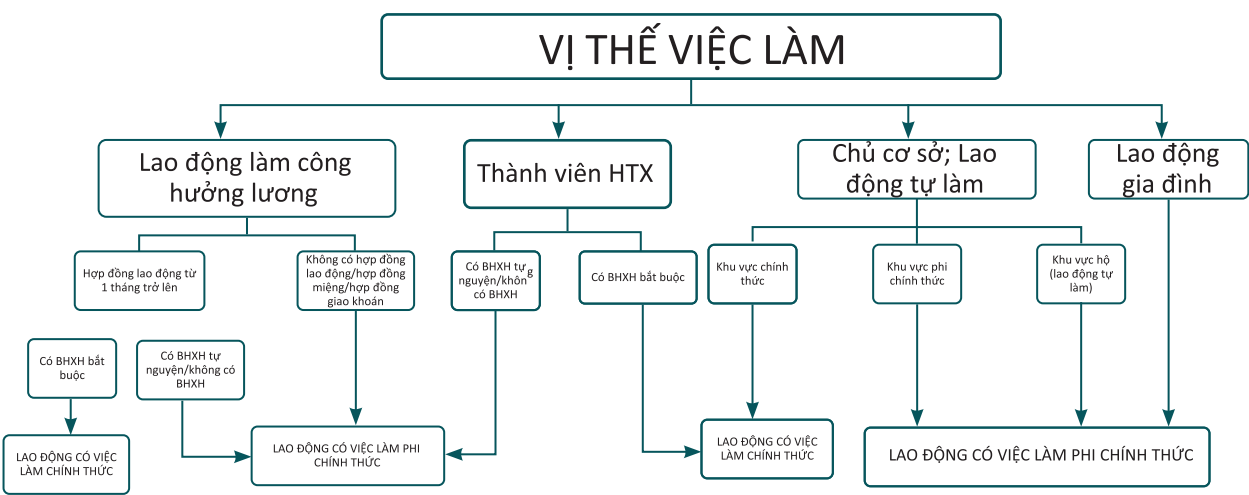
- Nếu thỏa mãn điều kiện có đi tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc thì được xếp vào nhóm thất nghiệp và vẫn nằm trong lực lượng lao động,
- Nếu không thỏa mãn điều kiện là thất nghiệp thì được xếp vào nhóm không hoạt động kinh tế và ra khỏi lực lượng lao động,

PHỤ LỤC 3: SƠ ĐỒ XÁC ĐỊNH KHU VỰC VÀ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHÍNH THỨC/PHI CHÍNH THỨC

- Sơ đồ xác định các khu vực



- Sơ đồ xác định lao động có việc làm chính thức/phi chính thức



PHỤ LỤC 4: PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM 2021

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KẾ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2021

	Tên của TĐT 2019	Mã TĐT2019	Tên của LĐVL 2021	Mã LĐVL 2021
TỈNH/THÀNH PHỐ:				
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH:				
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:				
THÔN/XÓM/THỊ TRẤN:				
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:				
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ=1; NÔNG THÔN=2):				
HỌ SỐ:				
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:				
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ:				

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ

1A. HỌ VÀ TÊN THÀNH VIÊN THUỘC NKTTTT CỦA HỘ	
1. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	
CHỦ HỘ..... 1	
VỢ/CHỒNG..... 2	
CON ĐỂ..... 3	
CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4	
BỐ/MẸ..... 5	
QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6	
NGƯỜI GIÚP VIỆC..... 7	
KHÁC (GHI RÕ) 8	
2. [TÊN] là nam hay nữ?	
NAM..... 1	
NỮ..... 2	
3. [TÊN] sinh vào tháng. năm dương lịch nào?	
THÁNG.....	
NĂM.....	
KXĐ NĂM 9998	
	=>KT1
4. Hiện nay. [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	
KT1. KIỂM TRA CÂU 3 HOẶC CÂU 4: NẾU ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN => CÂU 5; KHÁC => HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	
5. Hiện nay. [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?	
Ở VIỆT NAM..... 1 => C7	
Ở NƯỚC NGOÀI..... 2	
6. Tên và mã nước	

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

7.	Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị [TÊN] là gì?	
	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1	
	CÓ VỢ/CHỒNG..... 2	
	GÓA..... 3	
	LY HÔN..... 4	
	LY THÂN..... 5	
KT2. KIỂM TRA CÂU 5 = 2 => CÂU 13; KHÁC => CÂU 8		
8.	[TÊN] đã thường trú ở phường. thị trấn hay xã này được bao lâu?	
	DƯỚI 1 THÁNG..... 1	
	1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2	
	6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 3	
	12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4	
	5 NĂM TRỞ LÊN..... 5 =>C11	
9.	[TÊN] chuyển đến đây từ tỉnh/thành phố/quốc gia nào?	
	Ở VIỆT NAM 1	
	TỈNH/THÀNH PHỐ.....	
	NƯỚC NGOÀI..... 2	
	TÊN VÀ MÃ NƯỚC.....	=>C11
10.	Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường. thị trấn hay xã?	
	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1	
	XÃ..... 2	
11.	Hiện nay. [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?	
	CÓ..... 1 =>C13	
	KHÔNG..... 2	
12.	Hiện nay. [TÊN] có đang theo học đào tạo nghề ngắn hạn hoặc bổ sung kiến thức. kỹ năng gì không?	
	CÓ..... 1	
	KHÔNG..... 2	

13.	Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?		
	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....	1	
	CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....	2	
	TIỂU HỌC.....	3	
	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....	4	
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....	5	
KT3.	KIỂM TRA CÂU 13: NẾU CÂU 13=1 VÀ CÂU 5=1 => CÂU 16; NẾU CÂU 13=1 VÀ CÂU 5=2 => PHẦN 7; KHÁC => CÂU 14		
14.	[TÊN] có bằng [...] không?	1.CÓ	2.KHÔNG
	Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....		
	Trung cấp		
	CHỈ HỎI CHO NGƯỜI TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN		
	Cao đẳng		
	Đại học		
	Thạc sỹ		
	Tiến sỹ.....		
KT4.	KIỂM TRA: NẾU CÂU 14 CÓ BẤT KÌ MÃ “1” => CÂU 15; NẾU CÂU 14 TẤT CẢ ĐỀU CÓ MÃ “2” VÀ CÂU 5 = 2 => PHẦN 7; KHÁC => CÂU 16		
15.	Với trình độ học vấn cao nhất là [MÃ CÂU 14]. [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào?		
	TÊN CHUYÊN NGÀNH		
	MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO		
	NĂM TỐT NGHIỆP		
KT5.	KIỂM TRA CÂU 5 = 2 => PHẦN 7; KHÁC => CÂU 17		
16.	[TÊN] có được công nhận [...] không?	1.CÓ	2.KHÔNG
	Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....		
	Kỹ năng nghề dưới 3 tháng.....		
	Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng		

PHẦN 3: TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

17.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?	
	CÓ..... 1	=> PHẦN 4
	KHÔNG..... 2	
18.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không?	
	CÓ..... 1	=> C25
	KHÔNG..... 2	
19.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?	
	CÓ..... 1	=> C25
	KHÔNG..... 2	
20.	Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không?	
	CÓ..... 1	
	KHÔNG..... 2	=> C24
21.	Lý do chính [TÊN] tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua?	
	CHỜ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC HOẶC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MỚI..... 1	=> C24
	LÀM THEO CA/KÍP. THỜI GIAN LINH HOẠT/ DO TÍNH CHẤT CÔNG VIỆC..... 2	
	CÔNG VIỆC THEO MÙA/VỤ..... 3	=> C24
	NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH..... 4	=> C25
	ỐM ĐAU/TAI NẠN..... 5	
	NGHỈ THAI SẢN..... 6	
	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 7	
	BẬN VIỆC RIÊNG..... 8	
	NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/ GIẢM KHÁCH HÀNG..... 9	
	THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI..... 10	
	ĐÌNH CÔNG/Biểu tình..... 11	
	KHUYẾT TẬT/ ỐM ĐAU LÂU DÀI..... 12	
	KHÁC (GHI CỤ THỂ)..... 13	

22.	[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày tới không? NẾU CÂU 21=6. CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: “[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?” CÓ..... 1 =>C25 KHÔNG..... 2	☐
23.	Trong thời gian tạm nghỉ. [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không? CÓ..... 1 =>C25 KHÔNG..... 2	☐
24.	Trong 7 ngày qua. [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi. thủy sản hay lâm nghiệp không? CÓ..... 1 =>C26 KHÔNG..... 2 =>C29	☐
25.	Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi. thủy sản. lâm nghiệp hay ngành khác? NẾU C18=1 HOẶC C19=1 THÌ CAPI HIỆN LÊN “ĐANG LÀM”. CÁC TRƯỜNG KHÁC HIỆN LÊN “ĐANG TẠM NGHỈ” TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI..... 1 THỦY SẢN..... 2 LÂM NGHIỆP..... 3 KHÁC..... 4 => PHẦN 4	☐
26.	Mục đích chủ yếu của các sản phẩm [TÊN] sản xuất ra từ công việc này là để bán hay để gia đình sử dụng? CHỈ ĐỂ BÁN 1 => PHẦN 4 CHỦ YẾU ĐỂ BÁN 2 => PHẦN 4 CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG 3 CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG 4	☐
27.	Công việc này [TÊN] làm thuê cho người khác hay cho gia đình mình? LÀM CHO GIA ĐÌNH MÌNH..... 1 LÀM THUÊ CHO NGƯỜI KHÁC..... 2 => PHẦN 4	☐
28.	Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng. trong 7 ngày qua. [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không? CÓ..... 1 => PHẦN 4 KHÔNG..... 2	☐

29.	Trong 30 ngày qua. [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?	
	CÓ..... 1 => C32 KHÔNG..... 2	
30.	[TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh?	
	CÓ..... 1 => C32 KHÔNG..... 2	
30a.	Hiện tại. [TÊN] có thực sự cần một công việc để tạo ra thu nhập không?	
	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 => PHẦN 6	
31.	Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì?	
	QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ/TÀN TẬT..... 1 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG..... 2 => PHẦN 6 NỘI TRỢ..... 3 BẬN HỌC(SV/HS/HỌC VIỆC) 4 KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM..... 5 TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP..... 6 KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO..... 7 TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT..... 8 ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD..... 9 NGHỈ THỜI VỤ 10 THỜI TIẾT XẤU..... 11 ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG..... 12 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI 13 LÀM NÔNG NGHIỆP..... 14 ỐM/ĐAU TẠM THỜI 15 KHÁC (GHI CỤ THỂ) 16	
32.	Nếu có một công việc. [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?	
	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 => PHẦN 6	

KT6. KIỂM TRA: (CÂU 29=1 HOẶC CÂU 30=1) VÀ CÂU 32=1 => CÂU 33; KHÁC => PHẦN 6

33.

Khoảng thời gian [TÊN] không có việc làm và tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu?

DƯỚI 1 THÁNG	1	=> PHẦN 6
1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG	2	=> PHẦN 6
3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....	3	=> PHẦN 6
6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG	4	=> PHẦN 6
1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM	5	=> PHẦN 6
TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN	6	=> PHẦN 6

PHẦN 4: CÔNG VIỆC CHÍNH

Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc chính của [TÊN]. Công việc chính là công việc thường xuyên, chiếm nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập lớn nhất, không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng.

34. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÔN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)

35. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?

MÃ NGHỀ

36. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?

37. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?

MÃ NGÀNH

38. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc thuộc loại hình nào sau đây?

Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản.....

1

Cá nhân làm tự do.....

2

Cơ sở kinh doanh cá thể.....

3

Hợp tác xã

4

=>C40

Doanh nghiệp ngoài nhà nước.....

5

=>C40

Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước.....

6

=>C40

KHU VỰC NHÀ NƯỚC:

+ Cơ quan lập pháp/hành pháp/ tư pháp.

7

=>C40

+ Tổ chức Nhà nước.....

8

=>C40

+ Đơn vị sự nghiệp Nhà nước.....

9

=>C40

+ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.....

10

=>C40

+ Doanh nghiệp Nhà nước có cổ phần chi phối.....

11

=>C40

KHU VỰC NƯỚC NGOÀI

12

=>C40

Tổ chức/đoàn thể khác.....

13

39. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có đăng ký kinh doanh không?		
CÓ.....	1	
KHÔNG.....	2	
40. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		
KIỂM TRA CÂU 40=0 => CÂU 40a; KHÁC => CÂU 41		
41a. Có phải [TÊN] đang tạm nghỉ công việc này trong 7 ngày qua không?		
CÓ.....	1	
KHÔNG.....	2	=> KIỂM TRA LẠI CÂU 40
41. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác.		
Không có thu nhập	1	
Dưới 1 triệu	2	
Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	3	
Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....	4	
Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....	5	
Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....	6	
Từ 100 triệu trở lên.....	7	
KIỂM TRA: NẾU CÂU 41=1 THÌ CAPI TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 42=0 VÀ CHUYỂN CÂU 43; KHÁC => CÂU 42		
42. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)		
43. [TÊN] làm công việc này với vai trò là gì?		
Chủ cơ sở (có thuê lao động)	1	=> C45
Tự làm	2	=> C45
Lao động gia đình	3	=> C45
Xã viên hợp tác xã	4	=> C45
Làm công ăn lương	5	
44. Với công việc này, [TÊN] đã ký loại hợp đồng lao động nào?		
Hợp đồng không xác định thời hạn.....	1	
Hợp đồng 1 năm đến dưới 3 năm.....	2	
Hợp đồng 3 tháng đến dưới 1 năm....	3	
Hợp đồng dưới 3 tháng.....	4	
Hợp đồng giao khoán công việc.....	5	
Thỏa thuận miệng.....	6	
Không có hợp đồng lao động.....	7	

45. [TÊN] có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi [TÊN] làm công việc trên không?		☐
CÓ.....	1	
KHÔNG.....	2	=>C47
46. Loại hình BHXH mà [TÊN] đang tham gia đóng là gì?		☐
BHXH BẮT BUỘC.....	1	
BHXH TỰ NGUYỆN.....	2	
47. [TÊN] đã làm công việc trên được bao lâu?		☐
DƯỚI 1 THÁNG.....	1	
TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....	2	
TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....	3	
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM.....	4	
TỪ 3 NĂM ĐẾN DƯỚI 9 NĂM	5	
TỪ 9 NĂM TRỞ LÊN	6	
47a. Công việc hiện nay của [TÊN] có ứng dụng công nghệ thông tin không?		☐
Bán hàng online.....	1	
Công việc khác có ứng dụng CNTT.....	2	
Không ứng dụng CNTT.....	3	
47b. Trước khi có dịch COVID-19. công việc mà [TÊN] làm có ứng dụng công nghệ thông tin không?		☐
Bán hàng online.....	1	
Công việc khác có ứng dụng CNTT.....	2	
Không ứng dụng CNTT.....	3	
KIỂM TRA (CÂU 47A =1 HOẶC CÂU 47A=2) VÀ CÂU 47B=3 => CÂU 47C; KHÁC => CÂU 48		
47c. Công việc của [TÊN] chuyển đổi sang ứng dụng công nghệ thông tin có phải do ảnh hưởng của dịch COVID-19 không?		☐
CÓ.....	1	
KHÔNG.....	2	
48. Ngoài công việc này. [TÊN] có làm một công việc nào khác để nhận tiền lương/tiền công hoặc hoạt động sản xuất. kinh doanh để tạo ra thu nhập không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)		☐
CÓ	1	
KHÔNG.....	2	=> C61

PHẦN 5: CÔNG VIỆC KHÁC NGOÀI VIỆC CHÍNH

Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc thứ hai của [TÊN]			
49. Hãy mô tả công việc thứ hai của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÔN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)			MÃ NGHỀ
50.	Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này? 		MÃ NGÀNH
51.	Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc này là gì? 		
52.	Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc này là gì? 		MÃ NGÀNH
53. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)			
54. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác			
Không có thu nhập.....		1	
Dưới 1 triệu.....		2	
Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....		3	
Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....		4	
Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....		5	
Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....		6	
Từ 100 triệu trở lên.....		7	
KT10. NẾU CÂU 54=1 THÌ TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 55=0 VÀ CHUYỂN CÂU 56. KHÁC HỎI CÂU 55			
55. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)			
56. Ngoài hai công việc trên, [TÊN] có làm công việc nào khác nữa không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)			
CÓ.....		1	
KHÔNG.....		2 =>C59	
57.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc khác này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		

58. Tháng trước. [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền công/ tiền lương hoặc lợi nhuận từ các công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)		
59. Trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [.....] giờ đúng không? CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 59= CÂU 40 + CÂU 53 + CÂU 57		
CÓ..... KHÔNG.....	1 2 =>Kiểm tra lại các câu: 40. 53 và 57	
60. Tháng trước, tổng thu nhập từ tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [.....] đúng không? CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 60= CÂU 42 + CÂU 55 + CÂU 58		
CÓ..... KHÔNG.....	1 2 =>Kiểm tra lại các câu: 42. 55 và 58	
61. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không?		
CÓ..... KHÔNG.....	1 2 => PHẦN 6	
62. [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không?		
CÓ..... KHÔNG.....	1 2	

PHẦN 6: ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 VÀ CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH

62A. Từ khi có dịch Covid-19 đến nay, công việc của [TÊN] bị ảnh hưởng như thế nào?

	1. CÓ	2. KHÔNG
1. Mất việc.....	☐	☐
2. Tạm nghỉ/Tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh	☐	☐
3. Giảm giờ làm/Nghỉ giãn việc/Nghỉ luân phiên	☐	☐
4. Tăng giờ làm.....	☐	☐
5. Thay đổi hình thức làm việc (tại nhà. Online...).....	☐	☐
6. Thu nhập thấp hơn	☐	☐
7. Thu nhập cao hơn.....	☐	☐
8. Khác (GHI CỤ THỂ).....	☐	☐

62B. Hiện nay, công việc của [TÊN] còn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nữa không?

(Lưu ý: từ tháng 2/2021, câu hỏi sửa thành “Từ tháng 1/2021, công việc...”)

Có	1
Không.....	2

KT11. KIỂM TRA CÂU 62A. NẾU TẤT CẢ CÓ MÃ 2 => CÂU 63; KHÁC => CÂU 62C

62C. Anh chị đã làm thế nào để khắc phục khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19?

	1. CÓ	2. KHÔNG
1. Chuyển sang làm công việc hưởng lương/hưởng công khác.....	☐	☐
2. Làm thêm các công việc hưởng lương/hưởng công khác.....	☐	☐
3. Tự thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh mới (phi nông nghiệp).....	☐	☐
4. Tự làm nông, lâm nghiệp và thủy sản để bán.....	☐	☐
5. Tìm việc khác	☐	☐
6. Đào tạo nâng cao trình độ/tay nghề.....	☐	☐
7. Khác (GHI CỤ THỂ).....	☐	☐

62D. [TÊN] có nhận được hỗ trợ từ các nguồn sau đây để khắc phục khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 không (hỗ trợ bao gồm các khoản trợ cấp/cho vay ưu đãi bằng tiền hoặc hiện vật)?		
	1. CÓ	2. KHÔNG
1. Chính phủ.....	☐	☐
2. Doanh nghiệp/tổ chức phi chính phủ...	☐	☐
3. Bạn bè/người thân.....	☐	☐
4. Cá nhân/tổ chức khác	☐	☐
63.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để trồng trọt hoặc thu hoạch hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho hộ gia đình mình sử dụng? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) ☐ ☐	
KT12. KIỂM TRA NẾU C63=0 THÌ HỎI CÂU 65. KHÁC HỎI CÂU 64		
64. Với công việc trên, [TÊN] là người làm chính hay phụ giúp thành viên trong hộ/gia đình?	☐	
LÀ NGƯỜI LÀM CHÍNH.....	1	
LÀ NGƯỜI PHỤ GIÚP.....	2	
65. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, chế biến đồ ăn uống của hộ, đi mua đồ lương thực, thực phẩm cho hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐	
66. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ bàn ghế, làm gối, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa các đồ dùng bị hỏng của gia đình, sơn lại tường....? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐	
67. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để tự xây sửa, coi sóc, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐	
68. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc, giúp đỡ hoặc hỗ trợ cho các thành viên (từ 18 tuổi trở lên) của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐	
69. Trong 7 ngày qua [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	☐	

PHẦN 7: CHI PHÍ LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI

KT13. KIỂM TRA DỮ LIỆU CÁC QUÝ TRƯỚC: NẾU MẪU HỘ GIA ĐÌNH ĐIỀU TRA LẬP LẠI (PHẦN 7 ĐÃ CÓ THÔNG TIN) => NGƯỜI TIẾP THEO; KHÁC => KT14

KT14. KIỂM TRA NẾU CÂU 5=2 THÌ HỎI CÂU 70. KHÁC CHUYỂN HỎI CÂU 71

70. Từ tháng [ĐIỀU TRA] năm 2018 đến nay, [TÊN] cư trú ở nước ngoài và có làm công việc gì đó để nhận tiền công/tiền lương không?

..... 1 => C72
..... 2 => NGƯỜI TIẾP THEO

71. Từ tháng [ĐIỀU TRA] năm 2018 đến nay, [TÊN] có từng ra nước ngoài cư trú và làm các công việc được nhận tiền lương/tiền công không?

CÓ..... 1
KHÔNG..... 2 => NGƯỜI TIẾP THEO

72. [TÊN] đã cư trú và làm việc tại nước nào (quốc gia gần đây nhất nếu làm việc tại hơn một quốc gia) và từ tháng năm nào?

Tên và mã nước

Tháng, năm bắt đầu cư trú
Tháng Năm

CAPI KIỂM TRA. NẾU THÁNG < THÁNG ĐIỀU TRA VÀ NĂM 2018 HOẶC TỪ NĂM 2017 TRỞ VỀ TRƯỚC. YÊU CẦU ĐIỀU TRA VIÊN KIỂM TRA VÀ SỬA LẠI THÔNG TIN CÂU 70 HOẶC CÂU 71 HOẶC THÁNG NĂM BẮT ĐẦU CƯ TRÚ.

73. Trước khi chuyển đến [QUỐC GIA Ở CÂU 72], [TÊN] có làm việc ở quốc gia khác không?

CÓ..... 1
KHÔNG..... 2

74. [TÊN] đã làm bao nhiêu công việc ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72]?

75. Công việc chính đầu tiên mà [TÊN] làm ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72] là gì?

Mô tả công việc

76. [TÊN] mô tả chức danh (nếu có) của công việc này?
MÃ NGHỀ

77. Hoạt động hoặc sản phẩm hoặc dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm công việc chính đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72] là gì?

--	--	--	--

MÃ NGÀNH

78. [TÊN] đã xin được công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72] bằng cách nào?

☐

- | | |
|--|----|
| Được cơ quan/tổ chức phân công/điều động..... | 1 |
| Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam..... | 2 |
| Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở nước ngoài..... | 3 |
| Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam..... | 4 |
| Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở nước ngoài | 5 |
| Trực tiếp từ chủ lao động ở nước ngoài..... | 6 |
| Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới..... | 7 |
| Qua người thân/họ hàng | 8 |
| Qua bạn bè | 9 |
| Khác (GHI CỤ THỂ) _____ | 10 |

78b. [TÊN] biết thông tin về công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72] bằng cách nào?

☐

- | | |
|--|---|
| Qua bạn bè: người chưa từng làm việc ở nước ngoài | 1 |
| Qua bạn bè: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài..... | 2 |
| Qua người thân: người chưa từng làm việc ở nước ngoài..... | 3 |
| Qua người thân: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài | 4 |
| Qua một người trung gian không phải người thân..... | 5 |
| Qua báo chí | 6 |
| Qua trang web | 7 |
| Qua mạng xã hội (Facebook, Zalo...) | 8 |
| Khác (GHI CỤ THỂ) _____ | 9 |

79. [TÊN] đến [QUỐC GIA Ở CÂU 72] để làm công việc đầu tiên bằng cách nào?

☐

- | | |
|---|---|
| Nhập cư kèm visa làm việc..... | 1 |
| Nhập cư không có visa làm việc. (visa du lịch)..... | 2 |
| Không qua kênh nhập cư thông thường..... | 3 |
| Không trả lời..... | 4 |

80. Tổng cộng [TÊN] đã trả bao nhiêu tiền để được nhận công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72]? Bao gồm cả tổng tiền bị trừ từ tiền lương của [TÊN] để có được công việc đầu tiên. nếu có (ĐƠN VỊ: NGHÌN ĐỒNG)

81. Đối với công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72]. [TÊN] đã nhận được bao nhiêu tiền lương trong tháng đầu tiên. bao gồm cả các khoản bằng hiện vật và các khoản tiền thưởng? (ĐƠN VỊ: NGHÌN ĐỒNG)

82. [TÊN] đã nhận được khoản lương này vào tháng năm nào?

Tháng

Năm

83. [TÊN] đã (hoặc sẽ) làm việc bao nhiêu tháng để bù vào chi phí để xin công việc này? ĐƠN VỊ: THÁNG

KT16. KIỂM TRA NẾU CÂU 71=1 THÌ HỎI CÂU 84; KHÁC => NGƯỜI TIẾP THEO

84. [TÊN] đã quay trở lại Việt Nam được bao lâu?

- DƯỚI 6 THÁNG.....

1
- TỪ 6 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM.....

2
- TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM.....

3
- TỪ 2 NĂM ĐẾN DƯỚI 3 NĂM.....

4

85. Lý do chính [TÊN] không làm việc ở nước ngoài và quay trở lại Việt Nam là gì?

- HẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG.....

1
- KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....

2
- CÔNG VIỆC KHÓ KHĂN DO COVID 19.....

3
- VIỆC GIA ĐÌNH.....

4
- KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____

5

TỔNG QUAN VỀ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Địa chỉ: 64 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Hotline: 04 62 63 1720 - 098 25 26 569

Hỗ trợ kỹ thuật bởi



**Tổ chức
Lao động
Quốc tế**

In 170 cuốn khổ 20.5x29.7cm tại Công ty TNHH In ấn Thiết kế T.E.A.M

Địa chỉ: 3/134 Trương Định, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Giấy XBĐKXB số: 4188-2022/CXBIPH/6-138/TN - QĐXB số: 2515/QĐ-NXBTN - ISBN: 978-604-387-432-7

In xong và nộp lưu chiểu Quý 4/2022

